

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI**  
**CAT LOI JOINT STOCK COMPANY**  
**HỒ SƠ MỜI THẦU**  
***BIDDING DOCUMENTS***

**Số hiệu gói thầu:** 02

*Procurement number:* 02

**Tên gói thầu:** **Cung cấp và lắp đặt 01 máy sản xuất cây đầu lọc mới 100% tích hợp module capsule và kiểm tra chất lượng tự động.**

*Procurement's name:* *Supply and install one 100% brand-new filter rod making machine with integrated capsule inserter module and automatic quality control system.*

**Dự án:** **Đầu tư 01 máy sản xuất cây đầu lọc mới 100% tích hợp module capsule và kiểm tra chất lượng tự động.**

*Project:* *Invest one 100% brand-new filter rod making machine with integrated capsule inserter module and automatic quality control system.*

**Phát hành ngày:** / /2026

*Issued on:* / /2026

**Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-CPCL ngày tháng năm 2026 của Công ty cổ phần Cát Lợi**

*Issued together with Decision /QĐ-CPCL date April 2026 of Cat Loi Joint Stock Company*

**Tư vấn lập hồ sơ mời thầu**  
**Consulting by**

**Chủ đầu tư**  
**Investor**

\_\_\_\_\_  
**Bùi Ngọc Hải – P.TGD**

# MÔ TẢ TÓM TẮT

## SUMMARY

### **Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU**

#### **Part 1. BIDDING PROCEDURES**

##### **Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu**

###### **Chapter I. Instructions to Bidders**

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị hồ sơ dự thầu. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp hồ sơ dự thầu, mở thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

*This Chapter provides information to help Bidders prepare their bids. Information is also provided on the preparation, submission, opening, and evaluation of bids and on the award of Contracts. Chapter I contain provisions that are to be used without modification.*

##### **Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu**

###### **Chapter II. Bid Data Sheet**

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

*This Chapter includes provisions that are specific to each procurement and that supplement Chapter I.*

##### **Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu**

###### **Chapter III. Evaluation and Qualification Criteria**

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá hồ sơ dự thầu và đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu để thực hiện gói thầu.

*This Chapter specifies the criteria to be used to determine the lowest evaluated bid, and the Bidder's qualification requirements to perform the contract.*

##### **Chương IV. Bidding Forms**

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của hồ sơ mời thầu và hồ sơ dự thầu.

*This Chapter covers forms that the Procuring Agency and the Bidder will be required to complete to become part of Bidding Documents and Bid.*

### **Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP**

#### **Part 2. SUPPLY REQUIREMENTS**

##### **Chương V. Phạm vi cung cấp**

###### **Chapter V. Scope of supply**

Chương này bao gồm phạm vi, tiến độ cung cấp hàng hóa, dịch vụ liên quan mà nhà thầu phải thực hiện; yêu cầu về kỹ thuật và bản vẽ để mô tả các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa (nếu có).

*This Chapter includes the List of Goods and Related Services, the Delivery and Completion Schedules, the Technical Specifications and the Drawings that describe the Goods and*

*Related Services to be procured; the Inspection and Tests (if any).*

### **Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**

#### **Part 3. CONDITIONS OF CONTRACT AND CONTRACT FORMS**

##### **Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng**

###### **Chapter VI. General Conditions of Contract**

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

*This Chapter includes the general clauses to be applied in all contracts of different procurements. This Chapter contains provisions that are to be used without modification.*

##### **Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng**

###### **Chapter VII. Special Conditions of Contract**

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm sửa đổi, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của hợp đồng.

*This Chapter includes clauses specific to each contract. The Special Conditions of Contract modify or supplement but not replace General Conditions of Contract.*

##### **Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng**

###### **Chapter VIII. Contract Forms**

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

*This Chapter includes the forms, which, once completed, incorporates to the Contract. The forms for Performance Security and Advance Payment Security, when required, shall only be completed by the successful Bidder after contract award.*

**TỪ NGỮ VIẾT TẮT**  
**ABBREVIATIONS**

CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
<i>ITB</i>	<i>Instructions to Bidders</i>
BDL	Bảng dữ liệu đấu thầu
<i>BDS</i>	<i>Bid Data Sheet.</i>
HSMT	Hồ sơ mời thầu
<i>Bidding Documents</i>	<i>Bidding Documents</i>
HSDT	Hồ sơ dự thầu (bao gồm hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và hồ sơ đề xuất về tài chính)
<i>Bid</i>	<i>Bid (including Technical Proposal and Financial Proposal)</i>
HSDXKT	Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật
<i>Technical Proposal</i>	<i>Technical Proposal</i>
HSDXTC	Hồ sơ đề xuất về tài chính
<i>Financial Proposal</i>	<i>Financial Proposal</i>
ĐKC	Điều kiện chung của hợp đồng
<i>GCC</i>	<i>General Conditions of Contract</i>
ĐKCT	Điều kiện cụ thể của hợp đồng
<i>SCC</i>	<i>Special Conditions of Contract</i>
VND	Đồng Việt Nam
<i>VND</i>	<i>Viet Nam Dong</i>
USD	Đồng tiền đô la Mỹ
<i>USD</i>	<i>USD</i>

**PHẦN 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU**  
**PART 1. BIDDING PROCEDURES**  
**Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU**  
**Chapter I. Instructions to Bidders.**

<p><b>1. Phạm vi gói thầu và thời gian thực hiện hợp đồng</b>  <i>Scope of Bid and contract duration</i></p>	<p>1.1. Chủ đầu tư quy định tại <b>BDL</b> phát hành bộ HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm hàng hóa được mô tả trong Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp.  <i>The Investor indicated in the <b>BDS</b>, issues these Bidding Documents for the supply of Goods and Related Services incidental thereto as specified in Part 2 - Supply Requirements.</i></p> <p>1.2. Tên gói thầu; số lượng, số hiệu các phần (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) thuộc gói thầu quy định tại <b>BDL</b>.  <i>The name, identification, and number of lots (if the procurement is divided into independent lots) of the procurement are provided in the <b>BDS</b>.</i></p>
<p><b>3. Nguồn vốn</b>  <i>Sources of Funds</i></p>	<p>Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại <b>BDL</b>.  <i>Sources of Funds (or capital-raising methods) to be used for the procurement are specified in the <b>BDS</b>.</i></p>
<p><b>4. Hành vi bị cấm</b>  <i>Fraud and Corruption</i></p>	<p>4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.  <i>Corrupt practice.</i></p> <p>4.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động đấu thầu.  <i>Take advantage of positions, powers aiming to interfere illegally in a procurement process or the execution of a contract.</i></p> <p>4.3. Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây:  <i>Collusive practice, including the following acts:</i></p> <p>a) Thỏa thuận về việc rút khỏi việc dự thầu hoặc rút đơn dự thầu được nộp trước đó để một hoặc các bên tham gia thỏa thuận thắng thầu;  <i>Agreeing on bidding withdrawal or withdrawal of Bid Submission Form already been submitted so that one party or parties in agreement win bid;</i></p> <p>b) Thỏa thuận để một hoặc nhiều bên chuẩn bị HSDT cho các bên tham dự thầu để một bên thắng thầu;  <i>Agreeing that one party or parties jointly prepare(s) Bid so that one party may win bid;</i></p> <p>c) Thỏa thuận về việc từ chối cung cấp hàng hóa, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc các hình thức gây khó khăn khác cho các bên không tham</p>

gia thỏa thuận.

*Agreeing on refusal for supply of Goods, refusal for concluding contracts with subcontractors, or other difficulties to parties which refuse to participate in agreement.*

4.4. Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây:

*Fraudulent practice, including the following acts:*

a) Trình bày sai một cách cố ý hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu của một bên trong đấu thầu nhằm thu được lợi ích tài chính hoặc lợi ích khác hoặc nhằm trốn tránh bất kỳ một nghĩa vụ nào;

*Providing a wrong presentation intentionally or falsifying information, documents of a Bidder with the aim to obtain financial benefits or other benefits or with the aim to avoid any obligation;*

b) Cá nhân trực tiếp đánh giá HSDT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu cố ý báo cáo sai hoặc cung cấp thông tin không trung thực làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu;

*Individuals who directly assess the Bids and results of Bidder selection provide wrong reports or untrue information falsifying the results of Bidder selection;*

c) Nhà thầu cố ý cung cấp các thông tin không trung thực trong HSDT làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.

*Bidders intentionally provide dishonest information in the Bid falsifying the result of Bidder selection.*

4.5. Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây:

*Interference, including the following acts:*

a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, quấy rối hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;

*Destroying, cheating, changing, hiding proof or reporting contrary to the truth; threatening, disturbing or suggesting with any Bidder with the aim to prevent the clarification of corrupt, fraudulent or conclusive practice with authorities in charge of supervisions, inspections and audit;*

b) Các hành vi cản trở đối với nhà thầu, cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán.

*Impeding Bidders, authorities in charge of supervision, inspection and audit.*

4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây:

*Inequality and intransparency, including the following acts:*

a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, Chủ đầu tư hoặc thực hiện các nhiệm vụ của Bên mời thầu, Chủ đầu tư;

*The Purchaser makes a Bid as a Bidder or perform tasks of a Bidder for its own Invitation for bids.*

b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định HSMT đối với cùng một gói thầu;

*Formulating and engaging in evaluation of the Bidding Documents of the same procurement;*

c) Tham gia đánh giá HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;

*Engaging in evaluation of the Bids and assessing the results of Bidder selection of the same procurement;*

d) Là cá nhân thuộc Chủ đầu tư nhưng trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người đứng đầu Chủ đầu tư đối với các gói thầu do cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện theo pháp luật của nhà thầu tham dự thầu;

*Any individual of the Purchaser directly participates in the Bidder selection process, or participates in an expert groups or evaluation groups for results of Bidder selection, or a Head of the Purchaser has procurements of which his or her natural parent, parent-in-law, spouse, natural child, adopted child, son or daughter-in-law or sibling is a Bidder or a legal representative of the Purchaser;*

đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định HSMT; đánh giá HSDT; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng;

*A bidder participates in a procurement package for goods for which they have previously provided consulting services, including: preparation, verification, or appraisal of cost estimates, technical designs, shop drawings, or Front-End Engineering Design (FEED); preparation or appraisal of Bidding Documents; evaluation of Bids; inspection of*

*goods; appraisal of selection results; or contract administration and supervision;*

e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do Chủ đầu tư, là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác trong thời hạn 12 tháng, kể từ khi thôi việc tại cơ quan, tổ chức đó;

*Any individual makes a bid in his/her name for the procurement of a project whose Investor is his/her workplace within 12 months, from the date on which he/she quits his/her job from such workplace;*

g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong HSMT;  
*Specifying detailed requirements pertaining to trademarks and origin of Goods in the Invitation for Bids;*

4.7. Tiết lộ, tiếp nhận những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 06 năm 2023, được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15 của Quốc hội:

*Disclosing or receiving the following documents in terms of the Bidder selection process, other than the cases prescribed in Point b Clause 8 of Article 77, Clause 11 of Article 78, Point 4 Clause 80 of Article 4, Clause 81, Clause 2 of Article 82 of the Law on Bidding No. 22/2023/QH15 dated 23 June 2023, as amended and supplemented by Law No. 57/2024/QH15 and Law No. 90/2025/QH15 of the National Assembly of the Socialist Republic of Viet Nam:*

a) Nội dung HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định;

*Contents of the Invitation for Bids before the issuing time as prescribed;*

b) Nội dung HSDT, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; Nội dung yêu cầu làm rõ HSDT của Chủ đầu tư và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;

*Contents of Bids, notebooks and minutes of bid consideration meetings, comments and assessments regarding each Bid prior to the announcement of the results of Bidder selection;*

*Contents of Requests for clarification of Bids made by the Purchaser and*

*responses of the Bidder during the process of assessment of Bids prior to announcement of the results of Bidder selection; Reports of the Purchaser and expert groups, evaluation reports, reports of consulting Bidder, reports of relevant specialized agencies during the Bidder selection process prior to announcement of the results of Bidder selection;*

c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;  
*Results of Bidder selection prior to the stipulated time for announcement;*

d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của pháp luật.

*Other documents during the Bidder selection process which are stamped "confidential" as prescribed by law.*

4.8. Chuyển nhượng thầu, bao gồm các hành vi sau đây:

*Bid transfer, including the following acts:*

a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng;

*The Contractor assigns to another contractor a portion of the works under the package that exceeds the maximum value designated for subcontractors and the workload specified for special subcontractors as stated in the contract;*

b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong HSDT mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận;

*The Contractor assigns to another contractor a portion of the works under the package which, although not exceeding the maximum subcontracting value limit, falls outside the scope of work for subcontractors proposed in the Bidding Documents, without prior approval from the Client and the Supervision Consultant;*

c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này.

*The Client or the Supervision Consultant approves for the Contractor to transfer work under their duties as specified in point (a) of this Clause.*

d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công

	<p>việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.</p> <p><i>The Client or the Supervision Consultant approves the Contractor's assignment of works as specified in point (b) of this Clause, where such assignment exceeds the maximum subcontracting value limit stated in the contract..</i></p>
<p><b>5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu</b> <i>Eligible Bidders</i></p>	<p>5.1. Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp (bảng sao y chứng thực);</p> <p><i>The Bidder has been granted a Certificate of Enterprise registration, an Establishment Decision or equivalent document issued by a competent authority of the country in which the Bidder is operating (certified star);</i></p> <p>5.2. Hạch toán tài chính độc lập;</p> <p><i>The Bidder is keeping independent accounting records;</i></p> <p>5.3. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật;</p> <p><i>The bidder is not undergoing dissolution process, is not thrown into bankruptcy, and does not incur bad debts as prescribed by law;</i></p> <p>5.4. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại <b>BDL</b>;</p> <p><i>Competitiveness in bidding is ensured as prescribed in the <b>BDS</b>;</i></p> <p>5.5. Không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;</p> <p><i>The Bidder is not banned from bidding as prescribed in law on bidding;</i></p> <p>5.5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự.</p> <p><i>Not currently being subject to criminal prosecution.</i></p>
<p><b>6. Tính hợp lệ của hàng hóa, dịch vụ liên quan</b> <i>Eligible Goods and Related Services</i></p>	<p>6.1. Tất cả các hàng hóa và dịch vụ liên quan được coi là hợp lệ nếu có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp.</p> <p><i>All the Goods and Related Services to be supplied under the Contract may be considered eligible if they have clear and lawful origin.</i></p> <p>6.2. Thuật ngữ “hàng hóa” được hiểu bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; hàng tiêu dùng; vật tư y tế dùng cho các cơ sở y tế.</p> <p><i>For purposes of this Clause, the term “goods” includes raw material, machinery, equipment, spare parts; commodities; medical supply used in the health facilities.</i></p> <p>Thuật ngữ “xuất xứ” được hiểu là nước hoặc vùng lãnh thổ nơi sản xuất ra toàn bộ hàng hóa hoặc nơi thực hiện công đoạn chế biến cơ bản cuối cùng đối với hàng hóa trong trường hợp có nhiều nước hoặc vùng lãnh</p>

	<p>thô tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa đó.</p> <p><i>The term “origin” means the country or territory where a product is wholly obtained or produced completely; or the place where the last substantial transformation took place for a product which has been produced in more than one country.</i></p> <p>Thuật ngữ “các dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như: Giám sát việc lắp đặt vào vị trí, thực hiện việc lắp ráp, hiệu chỉnh, chạy thử (không bao gồm cung cấp nguyên vật liệu cho việc chạy thử), hướng dẫn sử dụng, chuyển giao công nghệ, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng...</p> <p><i>“Related Services” includes services such as warranty, maintenance, repair, provision of spare parts or other after-sale services such as training, technology transfers, etc.</i></p> <p>6.3. Để chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại Mục 6.3 CDNT, nhà thầu cần nêu rõ xuất xứ của hàng hóa, ký mã hiệu, nhãn mác của hàng hóa và các tài liệu kèm theo để chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa theo quy định tại <b>BDL</b>.</p> <p><i>The Bidder must specify the origin, symbols and trademarks of Goods and enclosed documents to prove the eligibility of Goods and Related Services prescribed in Section 6.3 ITB and <b>BDS</b>.</i></p>
<p><b>7. Nội dung của HSMT</b></p> <p><i>Contents of Bidding Documents</i></p>	<p>7.1. HSMT gồm có các Phần 1, 2, 3 và cùng với tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 9 CDNT (nếu có), trong đó cụ thể bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p><i>The Bidding Documents consist of Parts 1, 2, and 3 in conjunction with any Addendum issued in accordance with ITB Section 9. (if any), which include all the Chapters indicated below:</i></p> <p><b>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</b></p> <p><b><i>Part 1. Bidding Procedures:</i></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; <i>Chapter I. Instructions to Bidders (ITB);</i></li> <li>- Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; <i>Chapter II. Bid Data Sheet (BDS);</i></li> <li>- Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSMT; <i>Chapter III. Evaluation and Qualification Criteria;</i></li> <li>- Chương IV. Biểu mẫu dự thầu. <i>Chapter IV. Bidding Forms.</i></li> </ul> <p><b>Phần 2. Yêu cầu về phạm vi cung cấp:</b></p> <p><b><i>Part 2. Supply requirements:</i></b></p>

	<p>- Chương V. Phạm vi cung cấp. <i>Chapter V. Scope of supply.</i></p> <p><b>Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:</b> <b><i>Part 3. Conditions of Contract and Contract Forms:</i></b></p> <p>- Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; <i>Chapter VI. General Conditions of Contract (GCC);</i></p> <p>- Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; <i>Chapter VII. Special Conditions of Contract (SCC);</i></p> <p>- Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. <i>Chapter VIII. Contract Forms.</i></p> <p>7.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) hay các tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 9 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư. HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá. <i>The Investor is not responsible for the completeness of the Bidding Documents and their addenda, minutes of pre-bidding meeting (if any) or documents on amendments to Bidding Documents as specified in ITB Section 9 if they were not obtained directly from the Investor. The Bidding Documents released by the Procuring Agency on the System, considerations and evaluations are to be conducted.</i></p> <p>7.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin chỉ dẫn, biểu mẫu, yêu cầu về phạm vi cung cấp và các yêu cầu khác trong HSMT để chuẩn bị lập HSDT của mình bao gồm tất cả thông tin hay tài liệu theo yêu cầu của HSMT. <i>The Bidder shall to examine all instructions, forms, terms, and specifications in the Bidding Documents to furnish all information or documentation required by the Bidding Documents.</i></p>
<p><b>8. Sửa đổi, làm rõ HSMT</b> <b><i>Amendment, Clarification of Bidding Documents</i></b></p>	<p>8.1. Trường hợp sửa đổi HSMT thì Chủ đầu tư đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và HSMT đã được sửa đổi. Việc sửa đổi HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. <i>Where the modification or amendment of the Bidding Documents is needed, the Procuring Agency shall publish the Modification or Amendment Decision, enclosing addenda and adapted the Bidding Documents. Modification or amendment shall precede the deadline for submission of bids stated in the Bidding Documents out at least 10 days before the bid closing date.</i></p>

8.2. Trong trường hợp cần làm rõ HSMT, Nhà thầu phải gửi văn bản (hoặc qua hệ thống mạng đấu thầu quốc gia <http://muasamcong.mpi.gov.vn/>) đề nghị làm rõ đến Chủ đầu tư hoặc đặt câu hỏi trong hội nghị tiền đấu thầu (nếu có). Khi Bên mời thầu nhận được đề nghị làm rõ HSMT của nhà thầu trước thời điểm đóng thầu tối thiểu một số ngày theo quy định tại **BDL**, Bên mời thầu phải có văn bản trả lời tất cả các yêu cầu làm rõ HSMT. Bên mời thầu sẽ gửi văn bản làm rõ HSMT cho nhà thầu có yêu cầu làm rõ HSMT và tất cả nhà thầu khác đã nhận HSMT từ Chủ đầu tư, đồng thời Chủ đầu tư cũng sẽ đăng tải nội dung làm rõ trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì Chủ đầu tư phải tiến hành sửa đổi HSMT theo thủ tục quy định tại Mục 7.1 CDNT.

*A prospective Bidder requiring any clarification of the Bidding Documents shall contact the Investor in writing (or through the national bidding network system <http://muasamcong.mpi.gov.vn/>) or ask questions in the pre-bidding convention (if any). The Purchaser will respond in writing to any request for clarification, provided that such request is received no later than a given days prior to the bid closing time as specified in **BDS**. The Investor shall forward copies of its response to all those who have acquired the Bidding Documents directly from it, at the same time The Investor will also post on the national bidding network system <http://muasamcong.mpi.gov.vn/>, including a description of the inquiry but without identifying its source. Should the Purchaser deem it necessary to amend the Bidding Documents as a result of a clarification, it shall do so following the procedure under ITB Section 7.1.*

8.3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ HSMT theo đề nghị của nhà thầu.

*The Procuring Agency shall, on its own responsibility, keep track of feedback, enquiries or questions raised on the System to promptly clarify Bidding Documents in response to any request from Bidders.*

8.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị HSDT.

*The prospective Bidder shall be responsible for keeping itself updated with any addendum to the Bidding Documents or change in the bid closing date and time (if any) on the System to help in preparing the Bids.*

	<p>8.5. Trong trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong HSMT mà các nhà thầu thấy chưa rõ. Chủ đầu tư đăng tải giấy mời tham dự hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được Chủ đầu tư ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.</p> <p><i>The Investor may hold a pre-bidding convention to discuss any clarification required by Bidders where necessary. The Investor shall publish the invitation to the pre-bid meeting on the System. Discussions between the Investor and the Bidder shall be recorded by the Procuring Agency in the Minutes of the pre-bid meeting and made into addenda the Bidding Documents published on the System within no more than 02 working days from the date of closing of the pre-bid meeting.</i></p> <p>8.6 Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ HSDT của nhà thầu.</p> <p><i>Non-attendance at the pre-bid meeting or non-possession of the Attendance Certificate will not be a cause for disqualification of the contractor's bids.</i></p>
<p><b>9. Chi phí dự thầu</b> <i>Cost of Bidding</i></p>	<p>Chi phí nộp HSDT theo quy định tại <b>BDL</b>. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị và nộp HSDT. Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư sẽ không phải chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.</p> <p><i>Costs of submission of Bids shall be specified in the BDS. The Bidder shall bear all costs associated with the preparation and submission of its bid. The Investor shall not be responsible or liable for those costs, regardless of the conduct or outcome of the bidding process.</i></p>
<p><b>10. Ngôn ngữ của HSMT và HSDT</b> <i>Language of Bidding Documents and The Bids</i></p>	<p>HSMT và HSDT cũng như tất cả các thư từ và tài liệu liên quan đến HSDT trao đổi giữa nhà thầu với Bên mời thầu được viết bằng ngôn ngữ quy định tại <b>BDL</b>.</p> <p><i>Bidding Documents and The Bids, as well as all correspondence and documents relating to the bid exchanged by the Bidder and the Purchaser, shall be written in the language prescribed in the <b>BDS</b>.</i></p>
<p><b>11. Thành phần của HSDT</b> <i>Documents comprising the Bid</i></p>	<p>HSDT bao gồm HSDXKT và HSDXTC, trong đó:</p> <p><i>The Bid includes Technical Proposal and Financial Proposal, which comprise the following:</i></p> <p>11.1. HSDXKT phải bao gồm hồ sơ về hành chính, pháp lý, hồ sơ về</p>

năng lực và kinh nghiệm, đề xuất về kỹ thuật của nhà thầu theo yêu cầu của HSMT. Cụ thể như sau:

*Technical Proposal includes administrative documents, legal documents, qualification documents, technical proposals of the Bidder as required by Bidding Documents. In particular:*

a) Đơn dự thầu thuộc HSĐXKT theo quy định tại Mục 12 CDNT;

*Bid Submission Form of Technical Proposal in accordance with ITB Section 12;*

b) Thỏa thuận liên danh đối với trường hợp nhà thầu liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu;

*Joint venture agreement (for any Bidder in a joint venture) using form 03 Chapter IV - Bidding Forms;*

c) Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 19 CDNT;

*Bid Security, in accordance with ITB Section 19;*

d) Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định tại Mục 4 CDNT;

*Written confirmation of eligible Bidder, in accordance with ITB Section 4;*

đ) Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu theo quy định tại Mục 20.3 CDNT;

*Written confirmation authorizing the signatory of the Bid to commit the Bidder, in accordance with ITB Section 20.3;*

e) Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Mục 17 CDNT;

*Documentary evidence in accordance with ITB Section 17 establishing the Bidder's qualifications to perform the contract if its bid is accepted;*

g) Đề xuất về kỹ thuật và tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại Mục 16 CDNT.

*Documentary evidence in accordance with ITB Section 16 that the Goods and Related Services conform to the Bidding Documents.*

11.2. HSĐXTC phải bao gồm các thành phần sau đây:

*Financial Proposal shall include the following:*

a) Đơn dự thầu thuộc HSĐXTC theo quy định tại Mục 12 CDNT;

*Bid Submission Form of Financial Proposal in accordance with ITB Section 12;*

b) Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 12 và Mục 14 CDNT.

*Price Proposal and Tables, in accordance with ITB Section 12 and*

	<p><i>Section 14.</i></p> <p>11.3. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT theo quy định tại Mục 13 CDNT, kèm theo đề xuất về tài chính liên quan đến phương án kỹ thuật thay thế (nếu có);</p> <p><i>Alternative Proposals, in accordance with ITB Section 13; in conjunction with Financial Proposal related to the Alternative Proposals (if any);</i></p> <p>11.4. Các nội dung khác theo quy định tại <b>BDL</b>.</p> <p><i>Any other document specified in the BDS.</i></p>
<b>12. Đơn dự thầu và các bảng biểu Bid Submission Form and Price Schedules</b>	<p>Đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, đơn dự thầu thuộc HSĐXTC và các bảng biểu tương ứng theo mẫu quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu.</p> <p><i>The Bidder shall submit the Bid Submission Forms of Technical Proposal and Financial Proposal, and equivalent Tables using the forms furnished in Chapter IV - Bidding Forms.</i></p>
<b>13. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT Alternative Proposals</b>	<p>13.1. Trường hợp HSMT có quy định tại <b>BDL</b> về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.</p> <p><i>If the Bidder may make Alternative Proposals as prescribed in the BDS of the Bidding Documents, the new Proposal shall be considered.</i></p> <p>13.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, tiến độ cung cấp và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 6 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.</p> <p><i>The Alternative Proposals shall only be considered if it satisfies requirements and the Bidder is ranked the first. In this event, the Bidder must provide all essential information about: description, drawings, technical specifications, delivery schedule and other relevant information in order the Purchaser to evaluate the Alternative Proposals. The evaluation of Alternative Proposals in the Bid shall comply with Section 6 of Chapter III - Evaluation and Qualification Criteria.</i></p>
<b>14. Giá dự thầu và giảm giá</b>	<p>14.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu ghi trong đơn dự thầu thuộc HSĐXTC, bao gồm toàn bộ các chi phí (chưa tính giảm giá) để thực hiện gói thầu theo yêu cầu quy định tại Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung</p>

***Bid Prices and Discounts***

cấp.

*Bid price means the price to be quoted in the Bid Submission Form of Financial Proposal, including the total price of the bid (excluding any discounts offered), in accordance with Part 2 – Supply requirements.*

14.2. Nhà thầu phải nộp HSDT cho toàn bộ công việc được mô tả trong Mục 1.1 CDNT và ghi đơn giá dự thầu, thành tiền cho tất cả các công việc nêu trong các cột “Danh mục hàng hóa”, “Mô tả dịch vụ” theo các mẫu tương ứng quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu.

*The Bidder shall submit the Bid with all lots and items specified in ITB Section 1.1. and the Bid unit price and amount of all lots and items shall be stated in columns “List of Goods” and “Description of services using the forms prescribed in Chapter IV - Bidding forms.*

Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” và cột “thành tiền” nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hàng hóa, dịch vụ này vào các hàng hóa, dịch vụ khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng. Trong mỗi bảng giá, nhà thầu phải chào theo quy định tại **BDL**.

*In case Good or Service is not priced (leave blank or insert “0”) in the columns “Unit Price” and “Total Price”, it’s price deem to be allocated to another Good or Service of the procurement, the Supplier is obligated to provide Good or Service as required by the Bid without any payment by the Purchaser in the course of contract performance. The prices and discounts quoted by the Bidder shall conform to the **BDS**.*

14.3. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì có thể ghi trực tiếp vào đơn dự thầu hoặc đề xuất riêng trong thư giảm giá. Trường hợp giảm giá, nhà thầu phải nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các hạng mục cụ thể nêu trong cột “Danh mục hàng hóa”, “Mô tả dịch vụ”. Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục nêu trong cột “Danh mục hàng hóa”, “Mô tả dịch vụ”. Trường hợp có thư giảm giá thì thư giảm giá có thể để cùng trong HSDXTC hoặc nộp riêng song phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp thư giảm giá nộp riêng thì thực hiện như quy định tại Mục 21.2 và Mục 21.3 CDNT. Thư giảm giá sẽ được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT và được mở đồng thời cùng HSDXTC của nhà thầu.

*Discount offered by the Bidder shall be written directly on the Bid*

*Submission Form or on a separate Letter of Discount. The Bidder shall specify the discounting method and discounted items mentioned in Columns “List of Goods” and “Description of Services”. If discounting method is not specified, it will be understood all items mentioned in the columns “List of Goods” and “Description of Services” receive equal discounts. The Letter of Discount may be submitted separately or together with the Financial Proposal as long as it is received by the Purchaser before the bid closing time. Any Letter of Discount separately submitted shall comply with ITB Sections 21.1 and 21.3. The Letter of Discount shall be preserved as part of the Financial Proposal and opened together with the Bid.*

14.4. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu của HSMT, trường hợp nhà thầu có đơn giá bất thường, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu làm rõ về cơ cấu đơn giá đó của nhà thầu theo quy định tại Mục 26 CDNT.

*The Bidder shall be held accountable for their Bid Price to perform task as required by the Bid, if the Bid Price is not unusual, the Purchaser may request the Bidder to clarify the proportion of unit price in accordance with ITB Section 26.*

Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

*The Bid Price quoted by the Bidder shall include all taxes, fees and charges (if any) determined at 28 days prior the bid closing time. In case the Bid Price is not inclusive of taxes, fees and charges (if any), the Bid of the Bidder shall be rejected.*

14.5. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần như quy định tại **BDL** thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá, phải nêu rõ cách thức và giá trị giảm giá cụ thể cho từng phần theo Mục 14.3 CDNT.

*In the event that the procurement is divided into independent lots and each lot is eligible for bid, the Bidder may make a Bid for one or multiple lots of the procurement. The Bidder is obligated to make a Bid for all work items of its selected lot(s). If the Bidder proposes a discount, the*

	<p><i>discounting method and discounted items shall be specified in accordance with ITB Section 14.3.</i></p> <p>14.6. Trường hợp nhà thầu phát hiện khối lượng của các hạng mục công việc nêu trong cột “Danh mục hàng hóa”, “Mô tả dịch vụ” chưa chính xác so với thiết kế hoặc yêu cầu nêu tại Mục 1 Phần 2 - Yêu cầu phạm vi cung cấp, nhà thầu có thể thông báo cho Bên mời thầu và lập một bảng chào giá riêng cho phần khối lượng sai khác này để Bên mời thầu xem xét. Nhà thầu không được tính toán phần khối lượng sai khác này vào giá dự thầu.</p> <p><i>If the Bidder detect the inaccuracy in quantity of the items mentioned in columns “List of Goods” and “Description of Services” in comparison with the design or requirements prescribed in Section 1 of Part 2 – Supply Requirements, the Bidder may notify the Purchaser of making a separate Price Schedule of the inaccurate quantity for consideration. The Bidder may not include the price of above inaccurate quantity in the Bid Price.</i></p>
<p><b>15. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán</b> <i>Bid currency and Payment currency</i></p>	<p>Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán quy định tại <b>BDL</b>.</p> <p><i>The Bid currency and Payment currency are prescribed in <b>BDS</b>.</i></p>
<p><b>16. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan</b> <i>Documents Establishing the Conformity of the Goods and Related Services</i></p>	<p>16.1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của HSDT để chứng minh rằng hàng hóa mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp.</p> <p><i>To establish the conformity of the Goods and Related Services to the Bidding Documents, the Bidder shall furnish as part of its Bid the documentary evidence that the Goods conform to the technical specifications and standards specified in Chapter V – Scope of Supply.</i></p> <p>16.2. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với yêu cầu của HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp.</p> <p><i>The documentary evidence may be in the form of literature, drawings or data, and shall consist of a detailed item by item description of the</i></p>

	<p><i>essential technical and performance characteristics of the Goods and Related Services, demonstrating substantial responsiveness of the Goods and Related Services to the technical specification, and if applicable, a statement of deviations and exceptions to the provisions of Chapter V - Scope of Supply.</i></p> <p>16.3 Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả, nhà cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao... (sau đây gọi là vật tư, phụ tùng thay thế) cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong thời hạn quy định tại BDL.</p> <p><i>The Bidder shall furnish a list giving full particulars, prices, and suppliers of spare parts, special tools, consumables, etc., necessary for the proper and continuing functioning of the Goods during the period specified in BDS</i></p> <p>16.4. Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số Ca-ta-lô do Bên mời thầu quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, ca-ta-lô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Bên mời thầu thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp.</p> <p><i>Standards for workmanship, process, material, and equipment, as well as references to brand names or catalogue numbers specified by the Purchaser in Chapter V - Scope of Supply, are intended to be descriptive only and not restrictive. The Bidder may offer other standards of quality, brand names, and/or catalogue numbers, provided that it demonstrates, to the Purchaser's satisfaction, that the substitutions ensure substantial equivalence or are superior to those specified in Chapter V - Scope of Supply.</i></p>
<p><b>17. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu</b> <i>Documents Establishing the Qualifications of the Bidder</i></p>	<p>17.1. Nhà thầu phải ghi thông tin cần thiết vào các mẫu trong Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để chứng minh năng lực và kinh nghiệm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, khi nộp HSDT nếu nhà thầu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm so với thông tin kê khai trong hồ sơ dự sơ tuyển đã được đánh giá thì nhà thầu phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình; trường hợp năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu không có sự thay đổi</p>

	<p>thì nhà thầu phải có cam kết bằng văn bản về việc vẫn đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.</p> <p><i>The Bidder shall fill essential information in the forms mentioned in Chapter IV – Bidding Forms to establish the Bidder’s qualifications to perform the contract in accordance with Chapter III - Evaluation and Qualification Criteria. The Bidder shall prepare original documents for verification at the request of the Purchaser. In case of application of the prequalification, if there is any change to the information about the Bidder’s qualification between the Bid and the application for prequalification, the new information shall be updated; if not, the Bidder shall issue a commitment to satisfy all the procurement’s criteria.</i></p> <p>17.2. Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu theo quy định tại <b>BDL</b>.</p> <p><i>Documentary evidence of the Bidder’s qualifications to perform the contract if its bid is accepted shall comply with the <b>BDS</b>.</i></p>
<p><b>18. Thời hạn có hiệu lực của HSDT</b> <i>Period of Validity of Bids</i></p>	<p>18.1. HSDT bao gồm HSDXKT và HSDXTC phải có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại <b>BDL</b>. HSDXKT hoặc HSDXTC nào có thời hạn hiệu lực ngắn hơn quy định sẽ không được tiếp tục xem xét, đánh giá.</p> <p><i>The Bid including Technical Proposal and Financial Proposal shall remain valid for the period which is not shorter than the period specified in the <b>BDS</b>. The Technical Proposal or Financial Proposal valid for a shorter period shall be rejected by the Purchaser as non responsive.</i></p> <p>18.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT (gia hạn hiệu lực của cả HSDXKT và HSDXTC), đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian có hiệu lực của HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của nhà thầu không được xem xét tiếp và nhà thầu sẽ được nhận lại bảo đảm dự thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản.</p> <p><i>In exceptional circumstances, prior to the expiration of the bid validity period, the Purchaser may request bidders to extend the period of validity of their bids (including the period of validity of Technical Proposal and Financial Proposal). If a Bid Security is requested, it shall</i></p>

	<p><i>also be extended for a corresponding period (equivalent to the extended validity period plus 30 days). If the Bidder refuse the request, its Bid shall not be kept considering and the Bid Security shall be returned. The Bidder accepting the request may not change any content of the Bid. The request and the responses shall be made in writing.</i></p>
<p><b>19. Bảo đảm dự thầu</b> <b>Bid Security</b></p>	<p>19.1. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc bằng Séc (đối với trường hợp đặt cọc) như quy định tại Mục 19.2 CDNT. Trường hợp sử dụng thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh đó phải theo Mẫu số 04 (a) hoặc Mẫu số 04 (b) Chương IV- Biểu mẫu dự thầu hoặc theo một hình thức khác tương tự nhưng phải bao gồm đầy đủ các nội dung cơ bản của bảo lãnh dự thầu. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 18.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng.</p> <p><i>When submitting a bid, the Bidder shall furnish a Bid Security before the bid closing time in the form of either a letter of credit or a bank guarantee from a bank or credit institution lawfully operating in Vietnam or a deposit in cheque as prescribed in ITB Section 19.2. The bank guarantee shall comply with form 04(a) and 04 (b) of Chapter VI – Bidding Forms or in another form provided that it contains essential contents. In the event that the validity period of the bid is extended as prescribed in ITB Section 18.2, the Bid Security is also extended with the same validity period.</i></p> <p>Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:</p> <p><i>If a joint venture make a bid, it may perform the Bid Security following one of two methods below:</i></p> <p>a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 19.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 19.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.</p> <p><i>Every member in joint venture may perform separate Bid Security provided that total value of the Bid Security is not lower than that</i></p>

*mentioned in ITB Section 19.2; if the Bid Security is not valid, the Bid of the joint venture shall be rejected as non-responsive. If any member in joint venture violates law on bidding leading its Bid Security is not returned as prescribed in ITB Section 19.5, and the Bid Security of all members in joint venture shall not be returned.*

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho cả liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 19.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 19.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu sẽ không được hoàn trả.

*If all joint venture members conclude an agreement in which one member will be responsible for its Bid Security or for Bid Security of other members in joint venture. The Bid Security shall be in the name of the joint venture or the joint venture member in charge provided that the total value is not lower than that mentioned in ITB Section 19.2. If any member in joint venture violates law on bidding leading its Bid Security is not returned as prescribed in ITB Section 19.5, and the Bid Security shall not be returned.*

19.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian hiệu lực của bảo đảm dự thầu theo quy định tại **BDL**.

*Value, currency and validity period of the Bid Security shall be specified in the **BDS**.*

19.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 19.2 CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu.

*A Bid Security shall be not considered valid if it have lower value, shorter validity period as required in ITB Section 19.2, inaccurate the Purchaser's name (beneficiary), non-original paper and invalid signature and accompanying of disadvantaged conditions to the Purchaser.*

19.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo

	<p>đảm dự thầu trong thời hạn tối đa theo quy định tại <b>BDL</b>, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng.</p> <p><i>The unsuccessful Bidder shall be either returned or released the Bid Security within the deadline as prescribed in the <b>BDS</b>, from the date on which the notification of the Bidder selection is sent. With regard to the successful Bidder, the Bid Security shall be returned or released after the Bidder performs Performance Security.</i></p> <p>19.5. Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây:</p> <p><i>The Bid Security shall not be returned in one of the following cases:</i></p> <p>a) Nhà thầu rút HSDT (bao gồm HSDXKT hoặc HSDXTC) sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT;</p> <p><i>The Bidder withdraws its bid (including Technical Proposal or Financial Proposal) after the bid closing time and during the period of bid validity;</i></p> <p>b) Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 41.1 CDNT;</p> <p><i>The Bidder violates law on bidding which leads to be cancelled bid as prescribed in ITB Section 41.1 (d);</i></p> <p>c) Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 43 CDNT;</p> <p><i>The Bidder fails to conduct the Performance Security as prescribed in ITB Section 43;</i></p> <p>d) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;</p> <p><i>The Bidder fails or refuses to negotiate and finalize the contract, within a period of 5 days from the date of receipt of notification of contract negotiation except for force Majeure cases;</i></p> <p>đ) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng trong thời gian quy định tại Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng.</p> <p><i>The Bidder fails or refuses to negotiate and finalize the contract, within a period as mentioned in the notification of contract award sent by the Purchaser except for force Majeure cases.</i></p>
<b>20. Quy cách</b>	20.1. Nhà thầu phải chuẩn bị HSDT bao gồm: 1 bản gốc HSDXKT, 1

**HSDT và chữ ký  
trong HSDT  
Format and  
Signing of Bid**

bản gốc HSDXTC theo quy định tại Mục 11 CDNT và một số bản chụp HSDXKT, HSDXTC theo số lượng quy định tại **BDL**. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC HSDXKT”, “BẢN GỐC HSDXTC”, “BẢN CHỤP HSDXKT”, “BẢN CHỤP HSDXTC”.

*The Bidder shall prepare the documents comprising the bid including one original copy of Technical Proposal and one original copy of Financial Proposal as described in ITB Section 11 and a number of photocopies of the Bid as prescribed in the **BDS**. The cover of the documents comprising the bid shall be clearly marked “TECHNICAL PROPOSAL ORIGINAL”, “FINANCIAL PROPOSAL ORIGINAL”, “TECHNICAL PROPOSAL PHOTOCOPY”, “and FINANCIAL PROPOSAL PHOTOCOPY”.*

Trường hợp có sửa đổi, thay thế HSDXKT, HSDXTC thì nhà thầu phải chuẩn bị 1 bản gốc và một số bản chụp hồ sơ theo số lượng quy định tại **BDL**. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC HSDXKT SỬA ĐỔI”, “BẢN CHỤP HSDXKT SỬA ĐỔI”, “BẢN GỐC HSDXTC SỬA ĐỔI”, “BẢN CHỤP HSDXTC SỬA ĐỔI”, “BẢN GỐC HSDXKT THAY THẾ”, “BẢN CHỤP HSDXKT THAY THẾ”, “BẢN GỐC HSDXTC THAY THẾ”, “BẢN CHỤP HSDXTC THAY THẾ”.

*If there any amendments to or replacement for Technical Proposal or Financial Proposal, the Bidder shall prepare one original and a number of photocopies of the Bid as prescribed in the **BDS**. The cover of documents shall be clearly marked “MODIFIED TECHNICAL PROPOSAL ORIGINAL”, “MODIFIED TECHNICAL PROPOSAL PHOTOCOPY”, “MODIFIED FINANCIAL PROPOSAL ORIGINAL”, “MODIFIED FINANCIAL PROPOSAL PHOTOCOPY”, “SUBSTITUTE TECHNICAL PROPOSAL ORIGINAL”, “SUBSTITUTE TECHNICAL PROPOSAL PHOTOCOPY”, “SUBSTITUTE FINANCIAL PROPOSAL ORIGINAL”, and “SUBSTITUTE FINANCIAL PROPOSAL PHOTOCOPY”.*

Trường hợp có phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT theo quy định tại Mục 13 CDNT thì nhà thầu phải chuẩn bị 1 bản gốc và một số bản chụp hồ sơ theo số lượng quy định tại **BDL**. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ”, “BẢN CHỤP ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ”.

*If there is an Alternative Proposals in the Bid as prescribed in ITB Section 13, the Bidder shall prepare one original and a number of*

*photocopies of documents as prescribed in the BDS. The cover of documents shall be clearly marked "ORIGINAL OF ALTERNATIVE PROPOSALS", "COPY OF ALTERNATIVE PROPOSALS"*

20.2. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì HSDT của nhà thầu bị loại.

*The Bidder shall be responsible for the discrepancy between the original and the copies. In the event of any discrepancy between the original and the copies does not lead to any change to the rank of the Bidder, the original shall prevail. In the event of any discrepancy between the original and the copies leading change to the rank of the Bidder, the Bid shall be rejected.*

20.3. Bản gốc của HSDXKT, HSDXTC phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT, bảng giá và các biểu mẫu khác tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc người được ủy quyền hợp pháp ký tên và đóng dấu (nếu có), trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc bản chụp Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh được chứng thực hoặc các tài liệu khác chứng minh thẩm quyền của người được ủy quyền và được nộp cùng với HSDT.

*The original of Technical Proposal and Financial Proposal shall be typed or written in indelible ink and have page numbers. Bid Submission Form, Letter of Discount (if any), additional documents, clarifying documents, Price Schedule and other forms prescribed in Chapter IV - Bidding Forms must bear the signature and seal of the Bidder's legal representative or authorized representative (if any). The authorized representative must obtain a Power of Attorney using form 02 of Chapter IV – Bidding Forms or a copy of the Company Charter, a certified Decision on Establishment of branch or other documents proving the competence of the authorized representative, and it shall be submitted together with the bid.*

20.4. Trường hợp là nhà thầu liên danh thì HSDT phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh hoặc thành viên đại

	<p>diện nhà thầu liên danh theo thỏa thuận liên danh. Để bảo đảm tất cả các thành viên của liên danh đều bị ràng buộc về pháp lý, văn bản thỏa thuận liên danh phải có chữ ký của các đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p><i>If the Bidder is a joint venture, the Bid must bear the signatures of legal representatives or all joint venture members or the member that represents the joint venture according to the joint venture agreement. In order to ensure that all joint venture members are legally bound, the joint venture agreement must bear the signatures of legal representatives of all joint venture members.</i></p> <p>20.5. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn dự thầu.</p> <p><i>Any interlineations, erasures, or overwriting shall be valid only if they are signed or initialed by the person signing the Bid.</i></p>
<p><b>21. Niêm phong và ghi bên ngoài HSDT</b></p> <p><b><i>Sealing and Marking of Bids</i></b></p>	<p>21.1. Túi đựng HSDXKT bao gồm bản gốc và các bản chụp HSDXKT, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT". Túi đựng HSDXTC bao gồm bản gốc và các bản chụp HSDXTC, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH".</p> <p><i>The Technical Proposal envelope contains the original and the copies and clearly mark it "TECHNICAL PROPOSAL". The Financial Proposal envelope contains the original and the copies and clearly mark it "FINANCIAL PROPOSAL".</i></p> <p>Trường hợp nhà thầu có sửa đổi, thay thế HSDXKT, HSDXTC thì hồ sơ sửa đổi, thay thế (bao gồm bản gốc và các bản chụp) phải được đựng trong các túi riêng biệt với túi đựng HSDXKT và túi đựng HSDXTC, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT THAY THẾ", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ".</p> <p><i>If there is any revision or replacement of Technical Proposal or Financial Proposal, the modified or alternative documents (including the original and the copies) shall be put into separate envelopes and clearly mark it "MODIFIED TECHNICAL PROPOSAL", "SUBSTITUTE TECHNICAL PROPOSAL", "MODIFIED FINANCIAL PROPOSAL", "SUBSTITUTE FINANCIAL PROPOSAL".</i></p> <p>Trường hợp nhà thầu có đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì toàn bộ phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm cả đề xuất về kỹ thuật và đề xuất</p>

về tài chính phải được đựng trong trong các túi riêng biệt với túi đựng HSDXKT và túi đựng HSDXTC, bên ngoài phải ghi rõ “ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ”.

*If the Bidder has an Alternative Proposals which conclude technical proposal and financial proposal, it shall be put into a separate envelope and clearly mark it “ALTERNATIVE TECHNICAL PROPOSAL”.*

Các túi đựng: HSDXKT, HSDXTC; HSDXKT sửa đổi, HSDXKT thay thế, HSDXTC sửa đổi, HSDXTC thay thế (nếu có); đề xuất phương án kỹ thuật thay thế (nếu có) phải được niêm phong. Cách niêm phong theo quy định riêng của nhà thầu.

*These envelopes, including Technical Proposal, Financial Proposal, Modified Technical Proposal, Modified Financial Proposal, Substitute Technical Proposal, Substitute Financial Proposal (if any); Alternative Proposals (if any), shall be sealed. The sealing of envelopes shall comply with regulations provided by the Bidder.*

21.2. Trên các túi đựng hồ sơ phải:

*The outer envelopes shall:*

a) Ghi tên và địa chỉ của nhà thầu;

*Bear the name and address of the Bidder;*

b) Ghi tên người nhận là tên Bên mời thầu theo địa chỉ quy định tại Mục 22.1 CDNT;

*Be addressed to the Purchaser in accordance with ITB Section 22.1;*

c) Ghi tên gói thầu theo quy định tại Mục 1.2 CDNT;

*Bear the name of the procurement in accordance with ITB Section 1.2; and*

d) Ghi dòng chữ cảnh báo: “không được mở trước thời điểm mở HSDXKT” theo quy định tại Mục 32.1 CDNT đối với túi đựng HSDXKT và túi đựng HSDXKT sửa đổi, HSDXKT thay thế (nếu có); “không được mở trước thời điểm mở HSDXTC” đối với túi đựng HSDXTC và túi đựng HSDXTC sửa đổi, HSDXTC thay thế (nếu có).

*Bear a warning “not to open before the time and date for Technical Proposal opening” in accordance with ITB Section 32.1 regarding envelopes of Technical Proposal, Modified Technical Proposal, or Substitute Technical Proposal (if any); bear a warning “Do not to open before the time and date of Financial Proposal opening” regarding envelopes of Financial Proposal, Modified Financial Proposal, or Substitute Financial Proposal (if any).*

21.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu

	<p>không tuân theo quy định của HSMT này như không niêm phong hoặc làm mất niêm phong HSDT trong quá trình chuyển đến Bên mời thầu, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng HSDT theo hướng dẫn quy định tại Mục 21.1 và Mục 21.2 CDNT. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính bảo mật thông tin của HSDT nếu nhà thầu không thực hiện đúng quy định nêu trên.</p> <p><i>If the envelopes are not sealed or the seals thereof are lost during the process they are transferred to the Purchaser, or they are not marked as required in ITB Sections 21.1. and 21.2, the Bidder shall be responsible for those violations. The Purchaser will assume no responsibility for the confidentiality of the bid if the Bidder fails to comply with above regulations.</i></p>
<p><b>22. Thời điểm đóng thầu</b> <b>Deadline for the submission of bids</b></p>	<p>22.1. Nhà thầu nộp trực tiếp hoặc gửi HSDT đến địa chỉ của Bên mời thầu nhưng phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại <b>BDL</b>. Bên mời thầu tiếp nhận HSDT của tất cả các nhà thầu nộp HSDT trước thời điểm đóng thầu, kể cả trường hợp nhà thầu tham dự thầu chưa mua hoặc chưa nhận HSMT từ Bên mời thầu. Trường hợp chưa mua HSMT thì nhà thầu phải trả cho Bên mời thầu một khoản tiền bằng giá bán HSMT trước khi HSDT được tiếp nhận.</p> <p><i>Bids must be received by the Purchaser at the address and no later than the bid closing time specified in the <b>BDS</b>. The Purchaser shall receive Bids of all Bidders submitted before the bid closing time, including those who have bought or received the Bidding Documents from the Purchaser. Any Bidder that has not bought the Bidding Documents must pay the Purchaser an amount equal to the selling price for a set of Bidding Documents before their Bid envelopes are received.</i></p> <p>22.2. Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi HSMT theo Mục 8 CDNT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Bên mời thầu và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p> <p><i>The Purchaser may extend the bid closing time by amending the Bidding Documents in accordance with ITB Section 8, in which case all rights and obligations of the Purchaser and Bidders previously subject to the deadline shall thereafter be subject to the deadline as extended.</i></p>
<p><b>23. HSDT nộp muộn</b> <b>Late Bids</b></p>	<p>Bên mời thầu sẽ không xem xét bất kỳ HSDT nào được nộp sau thời điểm đóng thầu. Bất kỳ HSDT nào mà Bên mời thầu nhận được sau thời điểm đóng thầu sẽ bị tuyên bố là HSDT nộp muộn, bị loại và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu.</p>

	<p><i>The Purchaser shall not consider any bid that arrives after the deadline for submission of bids. Any bid received by the Purchaser after the deadline for submission of bids shall be declared late, rejected and returned unopened to the Bidder.</i></p>
<p><b>24. Rút, thay thế và sửa đổi HSDT</b> <i>Withdrawal, Substitution, and Modification of Bids</i></p>	<p>24.1. Sau khi nộp HSDT, nhà thầu có thể sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT bằng cách gửi văn bản thông báo có chữ ký của người đại diện hợp pháp của nhà thầu, trường hợp ủy quyền thì phải gửi kèm giấy ủy quyền theo quy định tại Mục 20.3 CDNT. Hồ sơ sửa đổi hoặc thay thế HSDT phải được gửi kèm với văn bản thông báo việc sửa đổi, thay thế và phải bảo đảm các điều kiện sau:</p> <p><i>A Bidder may withdraw, substitute, or modify its Bid after it has been submitted by sending a written notice in accordance with ITB Clause 10, duly signed by a legal representative or an authorized representative, and shall include a copy of the Power of Attorney in accordance with ITB Section 20.3. The corresponding substitution or modification of the bid must accompany the respective written notice. All notices must be:</i></p> <p>a) Được nhà thầu chuẩn bị và nộp cho Bên mời thầu theo quy định tại Mục 20 và Mục 21 CDNT, trên túi đựng văn bản thông báo phải ghi rõ “SỬA ĐỔI HSDXKT” hoặc “SỬA ĐỔI HSDXTC” hoặc “THAY THẾ HSDXKT” hoặc “THAY THẾ HSDXTC” hoặc “RÚT HSDT”;</p> <p><i>Submitted in accordance with ITB Sections 20 and 21, and in addition, the respective envelopes shall be clearly marked “MODIFIED TECHNICAL PROPOSAL” OR “MODIFIED FINANCIAL PROPOSAL” or “SUBSTITUTE TECHNICAL PROPOSAL” or “SUBSTITUTE FINANCIAL PROPOSAL”, or “WITHDRAWAL”; and</i></p> <p>b) Được Bên mời thầu tiếp nhận trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 22 CDNT.</p> <p><i>Received by the Purchaser prior to the deadline prescribed for submission of bids, in accordance with ITB Section 22.</i></p> <p>24.2. HSDT mà nhà thầu yêu cầu rút lại theo quy định tại Mục 24.1 CDNT sẽ được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu.</p> <p><i>Bids requested to be withdrawn in accordance with ITB Section 24.1 shall be returned unopened to the Bidders.</i></p> <p>24.3. Nhà thầu không được sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT sau thời điểm đóng thầu cho đến khi hết hạn hiệu lực của HSDT mà nhà thầu đã ghi trong đơn dự thầu hoặc đến khi hết hạn hiệu lực đã gia hạn của HSDT.</p> <p><i>No bid may be withdrawn, substituted, or modified in the interval between</i></p>

	<p><i>the deadline for submission of bids and the expiration of the period of bid validity specified by the Bidder on the Bid Submission Form or any extension thereof.</i></p>
<p><b>25. Bảo mật</b> <i>Confidentiality</i></p>	<p>25.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai khi mở HSĐXKT, HSĐXTC.</p> <p><i>Information relating to the evaluation of bids, and recommendation of contract award, shall not be disclosed to bidders or any other persons not officially concerned with such process until publication of the Contract Award. No information mentioned in the bid of the successful Bidder is disclosed to any other bidders, except for information disclosed at the Technical Proposal and Financial Proposal opening.</i></p> <p>25.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDT theo quy định tại Mục 26 CDNT và thương thảo hợp đồng, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở HSĐXKT cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p><i>Except for case of the bid clarification prescribed in ITB Section 26 and the negotiation of contract, the Bidder is not permitted to contact to the Purchaser on any matter related to its bid and the procurement from the bid opening time until the publication of Contract Award.</i></p>
<p><b>26. Làm rõ HSDT</b> <i>Clarification of Bids</i></p>	<p>26.1. Sau khi mở HSĐXKT, HSĐXTC, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSĐXKT, HSĐXTC theo yêu cầu của Bên mời thầu. Tất cả các yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu và phản hồi của nhà thầu phải được thực hiện bằng văn bản. Trường hợp HSĐXKT của nhà thầu thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm (trong đó bao gồm cả giấy phép bán hàng của nhà sản xuất hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương, nếu HSMT có quy định) thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong HSĐXKT và HSĐXTC của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu, không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. Nhà thầu phải thông báo cho Bên</p>

mời thầu về việc đã nhận được văn bản yêu cầu làm rõ HSDT bằng một trong những cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail.

*After opening Technical Proposal and Financial Proposal, the Bidder is responsible for clarifying Technical Proposal and Financial Proposal at the request of the Purchaser. Any request for clarification of the Purchaser and any response of the Bidder shall be in writing. In the event that there is no documentary evidence establishing the Bidder's qualifications (including the sale permit issued by the Producer or the certification of joint venture relationship or any other equivalent documents, if required by the Bidding Documents) in the Bidding Documents, the Purchaser shall request the Bidder to clarify and supplement that documentary evidence. Regarding technical and financial proposals mentioned in Technical Proposal and Financial Proposal, the clarification may not change essential information about the Bidder, bid and bid price. The Bidder notify the Purchaser of the receipt of the addendum in writing, by post, by fax or email.*

26.2. Việc làm rõ HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện thông qua văn bản.

*The Clarification of Bids between the Bidder and the Purchaser shall be in writing.*

26.3. Trong khoảng thời gian theo quy định tại **BDL**, trường hợp nhà thầu phát hiện HSDT của mình thiếu các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm (trong đó bao gồm cả giấy phép bán hàng của nhà sản xuất hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương, nếu HSMT có quy định) thì nhà thầu được phép gửi tài liệu đến Bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm được coi như một phần của HSDT. Bên mời thầu phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu về việc đã nhận được các tài liệu làm rõ của nhà thầu bằng một trong những cách sau: gửi trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail.

*During the period prescribed in the **BDS**, in the event that there is no documentary evidence establishing the Bidder's qualifications (including the sale permit issued by the Producer or the certification of joint venture relationship or any other equivalent documents, if required by the Bidding Documents) in the Bidding Documents, the Bidder may*

	<p><i>supplement that documentary evidence. The Purchaser shall receive the Clarification of Bids sent by the Bidder; documentary evidence establishing the Bidder's qualifications shall be an integral part of the Bid. The Purchaser shall notify of receipt of Clarification of Bids in writing in writing, by post, by fax or email.</i></p> <p>26.4. Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ HSDT được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không có văn bản làm rõ hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá HSDT của nhà thầu theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu.</p> <p><i>The Clarification of Bids shall only be made between the Bidder and the Purchaser having the bid that needs clarifying. The contents of the Clarification of Bids shall be treated as an integral part of the Bid by the Purchaser. Regarding clarification in terms of the Bidder's qualification, technical requirements or financial requirements, if the deadline for clarification expires, but the Bidder fails to send any clarification or the clarification does not satisfy requirements of the Purchaser, the Purchaser shall evaluate the Bid sent prior to the bid closing time by the Bidder.</i></p> <p>26.5. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu có thể gửi văn bản yêu cầu nhà thầu có khả năng trúng thầu đến làm việc trực tiếp với Bên mời thầu để làm rõ HSDT. Nội dung làm rõ HSDT phải được ghi cụ thể thành biên bản. Việc làm rõ HSDT trong trường hợp này phải bảo đảm tính khách quan, minh bạch.</p> <p><i>If necessary, the Purchaser shall request possibly successful Bidders to clarify their Bids. The Clarification of Bids shall be kept record. The Clarification of Bids shall be provided objectively and transparently.</i></p>
<p><b>27. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung Deviations, Reservations, and Omissions</b></p>	<p>Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá HSDT:</p> <p><i>During the evaluation of Bids, the following definitions apply:</i></p> <p>27.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT; “Deviation” means a departure from the requirements specified in the Bidding Documents;</p> <p>27.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT;</p>

	<p><i>“Reservation” means the setting of limiting conditions or withholding from complete acceptance of the requirements specified in the Bidding Documents;</i></p> <p>27.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT.</p> <p><i>“Omissions” means the failure to submit part or all of the information or documentation required in the Bidding Documents.</i></p>
<p><b>28. Xác định tính đáp ứng của HSDT</b> <i>Determination of Responsiveness</i></p>	<p>28.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại Mục 11 CDNT.</p> <p><i>The Purchaser shall determine a bid’s responsiveness as prescribed in ITB Section 11.</i></p> <p>28.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà:</p> <p><i>A substantially responsive bid means one that meets all the requirements of the Bidding Documents without material deviation, reservation, or omission. A material deviation, reservation, or omission is one that,</i></p> <p>a) nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p><i>If accepted, would affect in any substantial way the scope, quality, or performance of the Goods and Related Services; or limit in any substantial way, inconsistent with the Bidding Documents, the Investor’s rights or the Bidder’s obligations under the proposed Contracts; or</i></p> <p>b) nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của HSMT.</p> <p><i>If rectified, would unfairly affect the competitive position of other Bidders presenting substantially responsive Bids.</i></p> <p>28.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo quy định tại Mục 16 và Mục 17 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu của Phần II - Yêu cầu về phạm vi cung cấp đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p><i>The Purchaser shall examine all technical aspects of the bid submitted in accordance with ITB Sections 16 and 17, in particular, to confirm that</i></p>

	<p><i>all criteria prescribed in Part 2 – Supply requirements, have been met without any material deviation, reservation or omission.</i></p> <p>28.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT đó nhằm làm cho nó trở thành đáp ứng cơ bản HSMT.</p> <p><i>If a bid is not substantially responsive to the requirements of the Bidding Documents, it shall be rejected and may not subsequently be made responsive by correction of the material deviation, reservation, or omission.</i></p>
<p><b>29. Sai sót không nghiêm trọng</b> <i>Nonmaterial Nonconformities</i></p>	<p>29.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì Bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung trong HSDT.</p> <p><i>Provided that a bid is substantially responsive, the Purchaser may waive any nonconformity in the bid that do not constitute a material deviation, reservation or omission.</i></p> <p>29.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của giá dự thầu. Nếu không đáp ứng yêu cầu nói trên của Bên mời thầu thì HSDT của nhà thầu có thể sẽ bị loại.</p> <p><i>Provided that a bid is substantially responsive, the Purchaser may request that the Bidder submit the necessary information or documentation, within a reasonable period of time, to rectify nonmaterial nonconformities in the bid related to documentation requirements. Requesting information and documentation on such nonconformities shall not be related to any aspect of the price of the bid. Failure of the Bidder to comply with the request may result in the rejection of its bid.</i></p> <p>29.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu sẽ điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu. Theo đó, giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ hoàn toàn nhằm mục đích so sánh các HSDT.</p> <p><i>Provided that a bid is substantially responsive, the Purchaser shall rectify nonmaterial nonconformities related to the Bid Price. To this effect, the Bid Price shall be adjusted, for comparison purposes only, to</i></p>

	<p><i>reflect the price of a missing or nonconforming item or component.</i></p>
<p><b>30. Nhà thầu phụ</b> <b><i>Subcontractor</i></b></p>	<p>30.1. Nhà thầu phụ là nhà thầu ký kết hợp đồng với nhà thầu chính để thực hiện các dịch vụ liên quan.</p> <p><i>Subcontractor means a bidder subcontracted to a prime contractor to render related services</i></p> <p>30.2. Yêu cầu về nhà thầu phụ nêu tại <b>E-BDL</b>.</p> <p><i>Subcontractor requirements are set forth in the <b>BDS</b></i></p> <p>30.3 Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu chính. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí năng lực (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).</p> <p><i>There is no change to the responsibilities of the primary Contractor in spite of employment of any subcontractor The Contractor shall be responsible for quantity, quality, schedule and other responsibilities performed by the subcontractor. The subcontractor’s qualifications shall be considered during the contractor’s bid evaluation (excluding special subcontractors). The Contractor is required to meet all qualification requirements (not considering qualification of subcontractors).</i></p> <p>Trường hợp trong HSDT, nếu nhà thầu chính không đề xuất sử dụng nhà thầu phụ cho một công việc cụ thể hoặc không dự kiến các công việc sẽ sử dụng nhà thầu phụ thì được hiểu là nhà thầu chính có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc thuộc gói thầu. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu phát hiện việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu chính sẽ được coi là vi phạm hành vi “chuyển nhượng thầu” theo quy định tại Mục 3 CDNT.</p> <p><i>If the Contractor does not propose any subcontractor for any task, the whole procurement shall under responsibilities of the Contractor. If any subcontractor is employed during the performance of the contract, the Contractor shall be accused of “Contract transfer” as prescribed in ITB Section 3.</i></p> <p>30.4. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và</p>

	<p>được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ, ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT mà chưa được Chủ đầu tư chấp thuận được coi là hành vi “chuyên nhượng thầu”.</p> <p><i>The Contractor may not subcontract other tasks mentioned in the Bid; any subcontractor other than those mentioned in the Bid shall not be replaced or added without a reasonable and legitimate reasons and the Investor’s consent; if not, the Contractor shall be accused of “Contract transfer”.</i></p>
<p><b>31. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu</b> <i>Incentives in bidder selection</i></p>	<p>31.1. Nguyên tắc ưu đãi: <i>Rules for preferential treatment:</i></p> <p>Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên. <i>The Bidder shall receive preferential treatment upon their provision of goods whose domestic-production cost are at least 25%.</i></p> <p>31.2. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá HSDT để so sánh, xếp hạng HSDT: <i>The preferential treatment shall apply during the bid’s evaluation for the comparison purposes as follows:</i></p> <p>Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên trong giá hàng hóa. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa được tính theo công thức sau đây: <i>Any good to be received incentives shall be proven that it contains at least 25% of domestic production cost by the Bidder. The rate of domestic production cost shall be determined by using the formula below:</i></p> $D (\%) = G^*/G (\%)$ $D (\%) = G^*/G (\%)$ <p>Trong đó: <i>Where:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- G*: Là chi phí sản xuất trong nước được tính bằng giá chào của hàng hóa trong HSDT trừ đi giá trị thuế và các chi phí nhập ngoại bao gồm cả phí, lệ phí (nếu có);</li> </ul> <p><i>G*: domestic production cost which equal (=) quoted price of the goods mentioned in the Bid minus (-) taxes and import costs, including fees and charges (if any);</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- G: Là giá chào của hàng hóa trong HSDT trừ đi giá trị thuế;</li> </ul>

	<p><i>G: quoted price of the goods mentioned in the Bid minus (-) taxes;</i></p> <p>- D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa. <math>D \geq 25\%</math> thì hàng hóa đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục này.</p> <p><i>D: rate of domestic production cost of the goods. <math>D \geq 25\%</math>, the goods shall received preferential treatment as prescribed in this Section.</i></p> <p>31.3. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại <b>BDL</b>.</p> <p><i>The method for determining preferential treatment shall comply with the <b>BDS</b>.</i></p> <p>31.4. Trường hợp hàng hóa do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.</p> <p><i>If all goods quoted by all bidders are not given incentives, the Purchaser shall not carry out the evaluation and determination of preferential value.</i></p>
<p><b>32. Mở HSDXKT</b> <b>Technical Proposal</b> <b>Opening</b></p>	<p>32.1. Ngoại trừ các trường hợp quy định tại Mục 23 và Mục 24 CDNT, Bên mời thầu phải mở công khai và đọc to, rõ các thông tin theo quy định tại Mục 32.3 CDNT của tất cả HSDXKT thuộc HSDT đã nhận được trước thời điểm đóng thầu. Việc mở HSDXKT phải được tiến hành công khai theo thời gian và địa điểm quy định tại <b>BDL</b> trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu tham dự lễ mở HSDXKT và đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở HSDXKT không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà thầu tham dự thầu.</p> <p><i>Except for cases prescribed in ITB Sections 23 and 24, all Technical Proposals received prior to the bid closing time shall be opened and read out information prescribed in ITB Section 32.3 the Purchaser. The Technical Proposal opening shall be held in public at the address, date and time specified in the <b>BDS</b> in the witness of participants being Bidders' representatives and relevant agencies and organizations. The Technical Proposal opening shall be conducted regardless of the absence of any Bidder's representative.</i></p> <p>32.2. Trường hợp nhà thầu có đề nghị rút hoặc thay thế HSDT thì trước tiên Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ “RÚT HSDT”, túi đựng HSDT của nhà thầu có đề nghị rút HSDT sẽ được giữ nguyên niêm phong và trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu rút HSDT và vẫn mở HSDXKT tương ứng nếu văn bản thông báo “RÚT HSDT” không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu.</p>

*First, envelopes marked “WITHDRAWAL” shall be opened and read out and the corresponding bid shall not be opened, but returned to the Bidder. No bid withdrawal shall be permitted unless the corresponding withdrawal notice contains a valid authorization to request the withdrawal and is read out at the bid opening.*

Tiếp theo, Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ “THAY THẾ HSDXKT”; HSDXKT sẽ được thay bằng HSDXKT thay thế tương ứng; túi đựng HSDXKT ban đầu sẽ được giữ nguyên niêm phong và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. HSDXKT sẽ không được thay thế nếu văn bản thông báo thay thế HSDXKT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu.

*Next, envelopes marked “SUBSTITUTE TECHNICAL PROPOSAL” shall be opened and read out and exchanged with the corresponding Technical Proposal being substituted; The initial Technical Proposal envelope shall not be opened and returned to the Bidder as is. No Technical Proposal Substitution shall be permitted unless the corresponding substitution notice contains a valid authorization to request the substitution and is read out at the bid opening.*

Đối với các túi đựng văn bản thông báo “SỬA ĐỔI HSDXKT” thì văn bản thông báo gửi kèm sẽ được mở và đọc to, rõ cùng với các HSDXKT sửa đổi tương ứng. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu sửa đổi HSDXKT nếu văn bản thông báo sửa đổi HSDXKT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Chỉ có các HSDXKT được mở và đọc tại buổi mở HSDXKT mới được tiếp tục xem xét và đánh giá.

*Envelopes marked “MODIFIED TECHNICAL PROPOSAL” be opened and read out with the corresponding Technical Proposal. No Modified Technical Proposal shall be permitted unless the corresponding modification notice contains a valid authorization to request the modification and is read out at the bid opening. Only envelopes that are opened and read out at the Technical Proposal opening shall be considered further.*

32.3. Việc mở HSDXKT được thực hiện đối với từng HSDXKT hoặc HSDXKT thay thế (nếu có) theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu và theo trình tự sau đây:

*The bid opening shall be conducted to every Technical Proposal or Substitute Technical Proposal according to the alphabet order of the*

*Bidders' names and following procedures:*

a) Kiểm tra niêm phong sau đó mở các túi hồ sơ bên ngoài đề "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT SỬA ĐỔI" (nếu có) hoặc "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT THAY THẾ" (nếu có);

*The seals shall be checked and the envelopes marked "TECHNICAL PROPOSAL", "MODIFIED TECHNICAL PROPOSAL" (if any) or "SUBSTITUTE TECHNICAL PROPOSAL" (if any) shall be opened;*

b) Mở bản gốc HSDXKT, HSDXKT sửa đổi (nếu có) hoặc HSDXKT thay thế (nếu có) và đọc to, rõ tối thiểu những thông tin sau: tên nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDXKT, thời gian thực hiện hợp đồng ghi trong đơn dự thầu thuộc HSDXKT, giá trị của bảo đảm dự thầu, thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu và các thông tin khác mà Bên mời thầu thấy cần thiết;

*All other envelopes, including original, modified or substitute bid (if any) shall be opened and reading out: the name of the Bidder, the validity period of Technical Proposal, the performance period and the value and validity period of the Bid Security and other details as the Purchaser may consider appropriate.*

c) Đọc to, rõ số lượng bản chụp HSDXKT và các thông tin có liên quan khác, bao gồm cả thông tin liên quan đến đề xuất phương án kỹ thuật thay thế của nhà thầu (nếu có);

*Number of photocopies of Technical Proposal and relevant information, including Alternative Proposals of the Bidder (if any) shall be read out;*

d) Đại diện của Bên mời thầu tham dự lễ mở thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu thuộc HSDXKT, giấy uỷ quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu (nếu có); thoả thuận liên danh (nếu có); bảo đảm dự thầu. Bên mời thầu không được loại bỏ bất kỳ HSDT nào khi mở thầu, trừ các HSDT nộp muộn theo quy định tại Mục 23 CDNT;

*The representative of the Purchaser shall countersign original copy of Bid Submission Form of Technical Proposal, Power of attorney (if any), Joint Venture Agreement (if any), and Bid Security. No Bid shall be rejected at Bid opening except for late bids, in accordance with ITB Section 23.*

đ) Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự mở HSDXKT thống nhất cách niêm phong túi hồ sơ bên ngoài đề "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ"; cách niêm phong do Bên mời

	<p>thầu và các nhà thầu thống nhất. Sau khi niêm phong, Bên mời thầu có trách nhiệm bảo quản các túi hồ sơ nêu trên theo chế độ quản lý hồ sơ mật cho đến khi mở HSDXTC theo quy định tại Mục 34 CDNT.</p> <p><i>The Purchaser and bidders shall reach a consensus on how to seal the envelopes marked “FINANCIAL PROPOSAL”, “MODIFIED FINANCIAL PROPOSAL”, “SUBSTITUTE FINANCIAL PROPOSAL”. After sealing, the Purchaser shall preserve envelopes in conformity with management regime of confidential document until Financial Proposals are opened as prescribed in ITB Section 34.</i></p> <p>32.4. Bên mời thầu phải lập biên bản mở HSDXKT trong đó bao gồm các thông tin quy định tại Mục 32.3 CDNT. Biên bản mở HSDXKT phải được ký xác nhận bởi đại diện của Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự lễ mở HSDXKT. Việc thiếu chữ ký của nhà thầu trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở HSDXKT sẽ được gửi đến tất cả các nhà thầu tham dự thầu.</p> <p><i>The Purchaser shall prepare a record of the Bid opening that shall include prescribed in ITB Section 32.3. The record of Technical Proposal opening shall be countersigned by the representative of the Ministry of Trade and the Bidders participating in the Technical Proposal opening. If any signature of the Bidders is left in the record, it shall be invalid. A copy of the record shall be distributed to all Bidders who participate in the bid opening.</i></p>
<p><b>33. Đánh giá HSDXKT</b> <b>Technical Proposal Evaluation</b></p>	<p>33.1. Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại <b>BDL</b> để đánh giá các HSDXKT. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác.</p> <p><i>The Purchaser shall apply criteria mentioned in this Section and method for evaluation prescribed in <b>BDS</b> to evaluate the Technical Proposals. Any other criterion or method other than those mentioned above shall not be permitted to apply.</i></p> <p>33.2. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDXKT: <i>Inspection and evaluation the validity of the Technical Proposal:</i></p> <p>a) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDXKT được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; <i>The inspection and evaluation of the validity of the Technical Proposal shall comply with Section 1 of Chapter III - Evaluation and Qualification Criteria;</i></p> <p>b) Nhà thầu có HSDXKT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực</p>

và kinh nghiệm.

*The bidders having valid Technical Proposal shall be considered further.*

33.3. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:

*Qualification evaluation:*

a) Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;

*The evaluation of Bidder's qualification shall comply with Section 2 of Chapter III - Evaluation and Qualification Criteria;*

b) Nhà thầu có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật.

*The bidders satisfying qualification requirements shall be considered further.*

33.4. Đánh giá về kỹ thuật:

*Technical evaluation:*

a) Việc đánh giá về kỹ thuật được thực hiện theo tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá quy định tại Mục 3 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;

*The Technical evaluation shall comply with Section 3 of Chapter III - Evaluation and Qualification Criteria;*

b) Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được tiếp tục xem xét, đánh giá HSDXTC theo quy định tại Mục 4 và Mục 5 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

*The bidders satisfying technical evaluation shall be considered further as prescribed in Section 4 of Chapter III - Evaluation and Qualification Criteria.*

33.5. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần theo quy định tại Mục 14.5 CDNT thì việc đánh giá HSDXKT thực hiện theo quy định tại Mục 7 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT tương ứng với phần tham dự thầu của nhà thầu.

*The procurement is divided into independent lots as prescribed in ITB Section 14.5, the bid evaluation shall comply with Section 6 of Chapter III - Evaluation and Qualification Criteria equivalent to the lot in which the Bidder participates.*

33.6. Danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật sẽ được phê duyệt bằng văn bản. Bên mời thầu sẽ thông báo danh sách các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật đến tất cả các nhà thầu tham dự thầu, trong đó

	<p>mời các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật đến mở HSDXTC, kèm theo thời gian, địa điểm mở HSDXTC.</p> <p><i>List of bidders satisfying technical requirements shall be approved in writing. The Purchaser shall send the List of bidders satisfying technical requirements to all bidders, which contains invitations of bidders satisfying technical requirements to open Financial Proposal, together with time and location of opening Financial Proposal.</i></p>
<p><b>34. Mở HSDXTC</b> <b><i>Financial Proposal Opening</i></b></p>	<p>34.1. Việc mở HSDXTC được tiến hành công khai theo thời gian và tại địa điểm nêu trong văn bản thông báo danh sách các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu tham dự lễ mở HSDXTC và đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở HSDXTC không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.</p> <p><i>The Financial Proposal opening shall be held in public at the address, date and time specified in the Notification of List of bidders satisfying technical requirements, in the witness of participants being Bidders' representatives and relevant agencies and organizations. The Financial Proposal opening shall be conducted regardless of the absence of any Bidder's representative.</i></p> <p>34.2. Tại lễ mở HSDXTC, Bên mời thầu công khai văn bản phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, sau đó tiến hành kiểm tra niêm phong của túi hồ sơ bên ngoài đề "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI" hoặc "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ".</p> <p><i>At the Financial Proposal opening, the Purchaser shall announce List of bidders satisfying technical requirements and then check seals of the envelopes marked "FINANCIAL PROPOSAL", "MODIFIED FINANCIAL PROPOSAL", and "SUBSTITUTE FINANCIAL PROPOSAL".</i></p> <p>34.3. Trường hợp nhà thầu có đề nghị thay thế HSDXTC, Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin của túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ "THAY THẾ HSDXTC"; HSDXTC sẽ được thay bằng HSDXTC thay thế tương ứng; túi đựng HSDXTC ban đầu sẽ được giữ nguyên niêm phong và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. HSDXTC sẽ không được thay thế nếu văn bản thông báo thay thế HSDXTC không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu.</p> <p><i>First, envelopes marked "SUBSTITUTE FINANCIAL PROPOSAL"</i></p>

*shall be opened and read out and exchanged with the corresponding Substitute Financial Proposal, and the Substitute Financial Proposal shall not be opened, but returned to the Bidder. No Financial Proposal substitution shall be permitted unless the corresponding substitution notice contains a valid authorization to request the substitution.*

Đối với các túi đựng văn bản thông báo “SỬA ĐỔI HSDXTC” thì văn bản thông báo gửi kèm sẽ được mở và đọc to, rõ cùng với các HSDXTC sửa đổi tương ứng. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu sửa đổi HSDXTC nếu văn bản thông báo sửa đổi HSDXTC không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Chỉ có các HSDXTC được mở và đọc tại buổi mở HSDXTC mới được tiếp tục xem xét và đánh giá.

*Envelopes marked “MODIFIED FINANCIAL PROPOSAL” shall be opened and read out with the corresponding Financial Proposals. No Financial Proposal modification shall be permitted unless the corresponding modification notice contains a valid authorization to request the modification. Only envelopes that are opened and read out at the Financial Proposal opening shall be considered further.*

34.4. Việc mở HSDXTC được thực hiện đối với từng HSDXTC theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và theo trình tự sau đây:

*The Financial Proposal opening shall be conducted to every Financial Proposal according to the alphabet order of the Bidders’ names and following procedures:*

a) Mở bản gốc HSDXTC, HSDXTC sửa đổi (nếu có) hoặc HSDXTC thay thế (nếu có) và đọc to, rõ tối thiểu những thông tin sau: tên nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDXTC, giá dự thầu trong đơn dự thầu thuộc HSDXTC, giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, giá trị giảm giá (nếu có), thời gian có hiệu lực của HSDXTC và các thông tin khác mà Bên mời thầu thấy cần thiết. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì còn phải đọc giá dự thầu và giá trị giảm giá (nếu có) cho từng phần. Chỉ những thông tin về đề nghị giảm giá được đọc trong lễ mở HSDXTC mới được xem xét và đánh giá;

*All other envelopes, including original, modified or substitute bid (if any) shall be opened and reading out: the name of the Bidder, validity period of Financial Proposal, Bid Prices of Bid Submission Form in the Financial Proposal, the Bid Prices mentioned in the Table of bid price, value of discounts (if any), validity period of Financial Proposal and*

	<p><i>other details as the Purchaser may consider appropriate. If the procurement is divided into independent lots, the prices and discounts (if any) thereof shall be read out. Only discounts read out at the Financial Proposal opening shall be considered further;</i></p> <p>b) Đọc to, rõ số lượng bản chụp HSDXTC và các thông tin có liên quan khác;</p> <p><i>Quantity of photocopies of Financial Proposal and other details shall be read out;</i></p> <p>c) Đại diện của Bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc HSDXTC, thư giảm giá (nếu có). Bên mời thầu không được loại bỏ bất kỳ HSDXTC nào của các nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi mở HSDXTC.</p> <p><i>Representative of the Purchaser shall countersign original copy of Financial Proposal and Letter of Discount (if any). No Financial Proposal of a bidder whose name mentioned in the List of bidders satisfying technical requirements shall be rejected at Financial Proposal opening.</i></p> <p>34.5. Bên mời thầu phải lập biên bản mở HSDXTC trong đó bao gồm các thông tin quy định tại các Mục 34.2, 34.3 và 34.4 CDNT. Biên bản mở HSDXTC phải được ký xác nhận bởi đại diện của Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự lễ mở HSDXTC. Việc thiếu chữ ký nhà thầu trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở HSDXTC sẽ được gửi đến tất cả các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.</p> <p><i>The Purchaser shall prepare a record of the Financial Proposal opening that shall include information prescribed in ITB 34.2, 34.3 and 34.4. The record of Financial Proposal opening shall be countersigned by the representative of the Purchaser and bidders participating in the Financial Proposal opening. If any signature of the Bidder is left in the record, it shall be invalid. A copy of the record shall be distributed to all Bidders who satisfy technical requirements.</i></p>
<p><b>35. Đánh giá HSDXTC và xếp hạng nhà thầu</b> <i>Financial Proposal Evaluation and Ranking of bidders</i></p>	<p>35.1. Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại <b>BDL</b> để đánh giá các HSDXTC. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác.</p> <p><i>The Purchaser shall apply criteria mentioned in this Section and method for evaluation prescribed in <b>BDS</b> to evaluate the Financial Proposals. Any other criterion or method other than those mentioned above shall</i></p>

	<p><i>not be permitted to apply.</i></p> <p>35.2. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDXTC:  <i>Inspection and evaluation the validity of the Financial Proposals:</i></p> <p>a) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDXTC được thực hiện theo quy định tại Mục 4 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;  <i>The inspection and evaluation of the validity of the Financial Proposals shall comply with Section 4 of Chapter III - Evaluation and Qualification Criteria;</i></p> <p>b) Nhà thầu có HSDXTC hợp lệ được xem xét, đánh giá chi tiết HSDXTC và xếp hạng nhà thầu.  <i>The bidders having valid Financial Proposals shall be considered further and ranked.</i></p> <p>35.3. Đánh giá chi tiết HSDXTC và xếp hạng nhà thầu:  <i>Detailed evaluation of Financial Proposal and ranking of bidders:</i></p> <p>a) Việc đánh giá chi tiết HSDXTC thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;  <i>Detailed evaluation of Financial Proposals shall comply with Section 5 Chapter III - Evaluation and Qualification Criteria.</i></p> <p>b) Sau khi đánh giá chi tiết HSDXTC, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu trình Chủ đầu tư phê duyệt. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại <b>BDL</b>.  <i>After carrying out detailed evaluation of Financial Proposal, the Purchaser shall submit a List of ranking of bidders for the Investor's approval. The first-ranking bidder shall be invited to enter into negotiation. The ranking of bidders shall comply with the <b>BDS</b>.</i></p> <p>35.4. Gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần theo quy định tại Mục 14.5 CDNT, việc đánh giá HSDXTC thực hiện theo quy định tại Mục 7 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT tương ứng với phần tham dự thầu của nhà thầu  <i>If the procurement is divided into independent lots as prescribed in ITB Section 14.5, the Financial Proposal evaluation shall comply with Section 7 of Chapter III - Evaluation and Qualification Criteria equivalent to the lot in which the Bidder participates.</i></p>
<p><b>36. Thương thảo hợp đồng</b>  <b>Negotiation</b></p>	<p>36.1. Căn cứ quyết định phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu, Bên mời thầu mời nhà thầu xếp hạng thứ nhất đến thương thảo hợp đồng. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên cơ sở sau đây:  <i>According to the decision on approval for the List of ranking of bidders,</i></p>

*the Purchaser shall invite the first-ranking bidder to enter into negotiation. The contract negotiation is based on:*

a) Báo cáo đánh giá HSDT;

*Bid evaluation report;*

b) HSDT và các tài liệu làm rõ HSDT (nếu có) của nhà thầu;

*The Bid and Clarification of Bids (if any) submitted by the Bidder;*

c) HSMT.

*Bidding Documents.*

36.2. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng:

*Contract negotiation rules:*

a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của HSMT;

*The bidder's proposals that are conformable with Bidding Documents shall not be negotiated;*

b) Khi thương thảo hợp đồng đối với phần sai lệch thiếu, trường hợp trong HSDXTC của nhà thầu không có đơn giá tương ứng với phần sai lệch thì phải lấy mức đơn giá dự thầu thấp nhất trong số các HSDXTC của nhà thầu khác đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật hoặc lấy mức đơn giá trong dự toán được duyệt nếu chỉ có duy nhất nhà thầu này vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở thương thảo đối với sai lệch thiếu đó; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch. *When the deviation is negotiated, if the Financial Proposal of the Bidder has no unit price in proportion to the deviation, the lowest unit price of a Financial Proposal of another bidder shall be used provided that the Bid satisfies technical requirements or the unit price in the approved estimates whose bidder is the only one bidder passing the technical evaluation shall prevail; if there is no procurement estimate, the deviation adjustment shall be based on unit price of the procurement.*

36.3. Nội dung thương thảo hợp đồng:

*Contract negotiation contents:*

a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa HSMT và HSDXKT, HSDXTC; giữa các nội dung khác nhau trong HSDXKT, HSDXTC có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;

*Negotiating nonclarification or nonconformities between the Bidding Documents and the Technical Proposal, Financial Proposal, between*

	<p><i>different contents in the Technical Proposal or Financial Proposal possibly leading dispute or affecting the duties of contracting parties during the performance of the contract;</i></p> <p>b) Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong HSDXTC (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi hoặc phương án kỹ thuật thay thế của nhà thầu nếu trong HSMT có quy định cho phép nhà thầu chào phương án kỹ thuật thay thế; <i>Negotiating deviation detected in the Financial Proposal (if any) by the Bidder, including alternative bids or alternative technical proposals provided by the Bidder if permitted by the Bidder;</i></p> <p>c) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu; <i>Negotiating issues incurring from the bidder selection (if any) to complete the detailed contents of the procurement;</i></p> <p>d) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 29 CDNT; <i>Negotiating nonmaterial nonconformities prescribed in ITB Section 29;</i></p> <p>đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác. <i>Negotiating other essential contents.</i></p> <p>36.4. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ cung cấp. <i>During the contract negotiations, both parties shall make a draft contract; terms and conditions, and contract appendices, including detailed lists of Scope of Supply, Price Schedule and Delivery Schedule.</i></p> <p>36.5. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 41.1 CDNT. <i>If the negotiation is not successful, the Purchaser shall request the Investor to invite the bidder ranked next to contract negotiation; if the negotiation with the next bidder is not successful, the Purchaser shall request the Investor to consider canceling the bidding as prescribed in ITB Section 41.1(a)</i></p>
<p><b>37. Điều kiện xét duyệt trúng thầu</b></p>	<p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p>

<p><b>Conditions for successful bidder</b></p>	<p><i>A bidder shall be proposed for contract award when following conditions are satisfied:</i></p> <p>37.1. Có HSDT hợp lệ; <i>The bidder has a valid bid;</i></p> <p>37.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; <i>The bidder is qualified as required in Section 2 of Chapter III - Evaluation and Qualification Criteria;</i></p> <p>37.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; <i>The bidder has a satisfactory technical proposal as prescribed in Section 3 of Chapter III - Evaluation and Qualification Criteria;</i></p> <p>37.4. Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu; <i>The deviation is not more than 10% of the bid price;</i></p> <p>37.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại <b>BDL</b>; <i>The bidder meets requirements as prescribed in the <b>BDS</b>;</i></p> <p>37.6. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu. <i>The successful bid (including taxes, fees and charges (if any)) does not exceed the approved procurement price. If the estimate of the approved procurement is more or less than the approved price of the procurement, the estimate shall be based to consider successful bidder instead of the procurement price.</i></p>
<p><b>38. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu</b> <b>Publishing of bidder selection result</b></p>	<p>38.1. Trong thời hạn quy định tại <b>BDL</b>, Bên mời thầu phải gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho các nhà thầu tham dự thầu theo đường bưu điện, fax và đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc Báo Đấu thầu theo quy định. Trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải bao gồm các nội dung sau đây: <i>Before the deadlines prescribed in the <b>BDS</b>, the Purchaser shall send notifications of bidder selection result to related bidders by post or fax and post it on national bidding network or the Vietnam Public Procurement Review Journal as prescribed. Contents of the notification of bidder selection result:</i></p> <p>a) Tên gói thầu, số hiệu gói thầu; <i>Name and number of procurement;</i></p>

	<p>b) Tên nhà thầu trúng thầu; <i>Name of the successful bidder;</i></p> <p>c) Địa chỉ giao dịch hiện tại của nhà thầu trúng thầu; <i>Address of the successful bidder;</i></p> <p>d) Giá trúng thầu; <i>Successful bid;</i></p> <p>đ) Loại hợp đồng; <i>Type of contract;</i></p> <p>e) Thời gian thực hiện hợp đồng; <i>Contract duration;</i></p> <p>g) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. <i>List of unsuccessful bidders and brief explanation for each of them.</i></p> <p>38.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 41.1 CDNT, trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải nêu rõ lý do hủy thầu. <i>Regarding bidding cancellation prescribed in Point an ITB Section 41.1, the explanation for the bidding cancellation shall be provided in the notification of bidder selection result.</i></p> <p>38.3. Sau khi thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Mục 38.1 CDNT, nếu nhà thầu không được lựa chọn có văn bản hỏi về lý do không được lựa chọn thì trong thời gian tối đa 5 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu Bên mời thầu phải có văn bản trả lời gửi cho nhà thầu. <i>Upon the receipt of notification of the bidder selection result prescribed in ITB Section 38.1, if any unsuccessful bidder requests explanation, the Purchaser shall, within 5 working days from the date on which the notification of bidder selection result is published, give explanation.</i></p>
<p><b>39. Thay đổi khối lượng hàng hóa và dịch vụ</b> <i>Change in quantity of Goods and Services</i></p>	<p>Vào thời điểm trao hợp đồng, Bên mời thầu có quyền tăng hoặc giảm khối lượng hàng hóa và dịch vụ nêu trong Chương V - Phạm vi cung cấp với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại <b>BDS</b> và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của HSDT và HSMT. <i>When the contract is awarded, the Purchaser may increase or decrease quantity of Goods and Services mentioned in Chapter V – Scope of Supply provided that it does not exceed the rate specified in the <b>BDS</b> and there is no change to unit price, other conditions or terms of the Bidding Documents or the Bid.</i></p>

<p><b>40. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng</b> <i>Letter of Acceptance and Contract Award</i></p>	<p>Đồng thời với văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 19 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng cho nhà thầu trúng thầu với điều kiện nhà thầu đã được xác minh là đủ năng lực để thực hiện tốt hợp đồng. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm đ Mục 19.5 CDNT.</p> <p><i>Together with the notification of bidder selection result, the Purchaser shall send Letter of Acceptance and Contract Award, including requirements pertaining to performance security, time for completion and conclusion of contract prescribed in form 19 of Chapter VIII – Contract Forms to the successful bidder, provided further that the Bidder is determined to be qualified to perform the Contract satisfactorily. The Letter of Acceptance and Contract Award shall be an integral of the Contract documents. In the event that the successful bidder fails to complete and conclude the contract or pay Performance Security before the deadline mentioned in the Letter of Acceptance and Contract Award, such bidder shall be rejected without Bid Security return as prescribed in Point dd ITB Section 19.5.</i></p>
<p><b>41. Hủy thầu</b> <i>Bidding cancellation</i></p>	<p>41.1. Bên mời thầu sẽ thông báo hủy thầu trong trường hợp sau đây: <i>The Purchaser shall notify the bidding cancellation in the following cases:</i></p> <p>a) Tất cả HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của HSMT; <i>All Bids fail to meet requirements mentioned in the Bidding Documents;</i></p> <p>b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi đầu tư đã ghi trong HSMT; <i>The Purchaser changes objectives and scope of investment specified in the Bidding Documents;</i></p> <p>c) HSMT không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu, dự án; <i>Bidding Documents fail to comply with law on bidding or other regulations of relevant law provisions leading the nonsatisfaction of the successful bidder.</i></p> <p>d) Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian</p>

	<p>lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p><i>There is any evidence for corrupt, fraudulent or conclusive practice, or taking advantage of positions, powers aiming to interfere illegally in a procurement process to falsify results of bidder selection.</i></p> <p>41.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại điểm c và điểm d Mục 41.1 CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p><i>Any organization or individual violating law on bidding leading bidding cancellation (as prescribed in Point c and Point d of ITB Section 36.1) must compensate relevant contracting parties and face penalties as prescribed.</i></p> <p>41.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 41.1 CDNT, trong thời hạn 5 ngày làm việc Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho các nhà thầu dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d Mục 41.1 CDNT.</p> <p><i>Regarding bidding cancellation prescribed in ITB Section 41.1, within 5 working days, the Purchaser shall return or release Bid Security to bidders, excluding bidding cancellation prescribed in Point d of ITB Section 41.1.</i></p>
<p><b>42. Điều kiện ký kết hợp đồng</b> <b>Conditions for signing of contract</b></p>	<p>42.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p><i>The Bid of the Bidder shall remain valid at the time of signing of contract.</i></p> <p>42.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Khi đó, Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng.</p> <p><i>At the time of signing of contract, the successful Bidder shall be determined to have technical and financial qualification to perform the contract. In case the Bidder is no longer qualified as prescribed in the Bidding Documents, the Investor shall refuse to conclude the contract with the Bidder. Then, the Investor shall cancel the decision on approval for bidder selection result and send Letter of Acceptance and Contract Award to the next ranked bidder.</i></p>

	<p>42.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p> <p><i>The Investor shall ensure condition related to advance and payment capital and other essential conditions to perform the contract on schedule.</i></p>
<p><b>43. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</b> <i>Performance Security</i></p>	<p>43.1. Trước khi hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc bằng Séc với nội dung và yêu cầu như quy định tại Mục 6 ĐKCT. Trường hợp nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu số 21 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p><i>Before the effective date of the contract, the successful bidder shall furnish the Performance Security in the form of a Bank Guarantee issued by a bank or a credit institution lawfully operating in Vietnam or a Deposit in cheque as prescribed in SCC Section 6. The Bidder shall, if applicable, use the Bank Guarantee form prescribed in form 21 of Chapter VIII - Contract Forms or another form which is approved by the Investor.</i></p> <p>43.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <p><i>The Bidder shall be not returned the Performance Security in one of the following cases:</i></p> <p>a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; <i>Refuse to perform the contract on the effective date of the contract.</i></p> <p>b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; <i>Violate terms and conditions of the contract;</i></p> <p>c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng. <i>Perform the contract behind the schedule and refuse to extend the validity period of the Performance Security.</i></p>
<p><b>44. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu</b> <i>Handling complaints in bidding</i></p>	<p>Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, nhà thầu có quyền gửi đơn kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đến Chủ đầu tư, Người có thẩm quyền, Hội đồng tư vấn theo địa chỉ quy định tại BDL. Việc giải quyết kiến nghị trong đấu thầu được thực hiện theo quy định tại Điều 89 của Luật Đấu thầu và các Điều 137, 138 và 139 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP</p>

<p><i>.Bidders are entitled to file complaints against the bidder selection progress and result to the Investor, competent persons, advisory board at the address prescribed in the <b>BDS</b> when they found their lawful rights and interests are infringed. The complaints in bidding shall be handled as prescribed in Section 89 of the Law on Bidding and Section 137, 138 and 139 of Decree No. 214/2025/ND-CP.</i></p>
---

## CHƯƠNG II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

<p><b>CDNT 1.1</b> <b>ITB 1.1</b></p>	<p><b>Tên Chủ đầu tư:</b> Công ty Cổ phần Cát Lợi <i>The Investor is: Cat Loi Joint Stock Company</i></p> <p><b>Địa chỉ:</b> Số 934 D2, Đường D, Khu Công nghiệp Cát Lái (cụm 2), Phường Cát Lái, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam. <i>Address: 934D2, D Street, Cat Lai Industrial Zone (cluster 2), Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam.</i></p> <p><b>Điện thoại:</b> (84) 28 37421118. Fax: (84) 28 37420923 <i>Tel : (84) 28 37421118. Fax: (84) 28 37420923</i></p> <p><i>E-mail: clco@catloi.com.vn</i></p>
<p><b>CDNT 1.2</b> <b>ITB 1.2</b></p>	<p>➤ <b>Tên gói thầu:</b> Cung cấp và lắp đặt 01 máy sản xuất cây đầu lọc mới 100% tích hợp module capsule và kiểm tra chất lượng tự động. <i>The procurement name: Supply and install one 100% brand-new filter rod making machine with integrated capsule inserter module and automatic quality control system.</i></p> <p>➤ <b>Tên dự án:</b> Đầu tư 01 máy sản xuất cây đầu lọc mới 100% tích hợp module capsule và kiểm tra chất lượng tự động. <i>Project name: Invest one 100% brand-new filter rod making machine with integrated capsule inserter module and automatic quality control system.</i></p> <p>➤ <b>Số lượng và số hiệu các phần thuộc gói thầu:</b> Không áp dụng. <i>Quantity and number of parts of the procurement: Not applicable.</i></p> <p>➤ <b>Nội dung cung cấp chủ yếu:</b> <i>Main components:</i></p> <p>A. Cung cấp thiết bị: 01 máy sản xuất cây đầu lọc mới 100% tích hợp module capsule và kiểm tra chất lượng tự động và bao gồm phụ kiện. <i>Equipment supply: One 100% brand-new filter rod making machine with integrated capsule inserter module and automatic quality control system including machine accessories.</i></p> <p>B. Đóng gói hàng hóa, bảo hiểm, vận chuyển đến cảng của Bên mua (cảng trên địa phận TP.Hồ chí Minh - Việt Nam). <i>Packing, cargo insurance, shipment to the port of the Buyer (port in Ho Chi Minh City - Vietnam).</i></p> <p>C. Chuyên gia hướng dẫn, giám sát lắp đặt hoàn thiện toàn bộ dây chuyền tại Công ty cổ phần Cát Lợi. <i>Specialists to provide instruction and supervision on complete installation of the whole line at Cat Loi Joint Stock Company.</i></p> <p>D. Đào tạo, huấn luyện đội ngũ nhân viên của Công ty cổ phần Cát Lợi về vận hành, sử dụng thiết bị, sửa chữa, bảo trì hệ thống.</p>

	<p><i>Train the staffs of Cat Loi Joint Stock Company for operating, using equipment, repairing and maintaining the system.</i></p> <p>E. Hiệu chỉnh máy, khởi động, chạy thử và chạy ổn định ra sản phẩm, gồm có:</p> <p><i>Tuning, starting and trial running and stable running, include:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Toàn bộ nguyên vật liệu phục vụ cho công việc chạy thử như acetate tow, giấy vắn, các loại keo, triacetin ... tại nơi chế tạo thiết bị thuộc phạm vi cung cấp của nhà thầu, đảm bảo thiết bị đáp ứng yêu cầu của HSMT. <i>All materials for trial run such as acetate tow, papers, glues, triacetin, etc... at the manufacturing place are within the scope of supply of contractor's, ensure the satisfaction of equipments to the requirements set out in the bidding documents.</i></li> <li>- Toàn bộ nguyên vật liệu phục vụ cho công việc chạy thử như: acetate tow, giấy vắn, các loại keo, triacetin ... tại nơi lắp đặt thuộc phạm vi cung cấp của chủ đầu tư nhưng phải đảm bảo tuân thủ định mức tiêu hao không vượt quá định mức giới hạn của chủ đầu tư đề ra. <i>All materials for trial run such as acetate tow, papers, glues, triacetin, etc... at the installation location are within the scope of supply of investor's but it is required that consumption norm does not exceed the limit set by investor.</i></li> <li>- Khi máy đã hoạt động ổn định: đảm bảo sản phẩm đầu ra là các sản phẩm cây đầu lọc với độ chính xác cao và chất lượng sản phẩm đáp ứng được yêu cầu của chủ đầu tư. <i>When the machine's operation is stable: high precision and quality of output products, filter-rod for cigarettes, meet the requirements of the investor.</i></li> <li>- Có khả năng sử dụng chung các nguyên vật liệu, phụ tùng đầu vào mà Công ty cổ phần Cát Lợi đang sử dụng để tiết kiệm chi phí. <i>It is possible to use the same input material and spare parts that Cat Loi is using to save the costs.</i></li> <li>- Nghiệm thu, bàn giao thiết bị. <i>Acceptance and handover equipment.</i></li> </ul>
<p><b>CDNT 3</b> <b>ITB 3</b></p>	<p>Nguồn vốn: Vốn tự có của Công ty cổ phần Cát Lợi. <i>Sources of Funds: Own capital of Cat Loi Joint Stock Company.</i></p>
<p><b>CDNT 5.4</b> <b>ITB 5.4</b></p>	<p>Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: <i>Assurance of competitiveness in bidding shall be prescribed as follows:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với Công ty Cổ phần Cát Lợi, địa chỉ 934D2, Đường D, KCN Cát Lái (cụm 2), Phường Cát</li> </ul>

Lái, TpHCM, Việt Nam;

*The Bidder and Cat Loi Joint Stock Company, Address: 934D2, D Street, Cat Lai Industrial Zone (cluster 2), Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam do not hold more than 30% of shares or stakes of each other.*

+ Trường hợp nhà thầu, Chủ đầu tư là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước, nhà thầu được tham dự gói thầu của Chủ đầu tư nếu sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu đó thuộc ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước.

*In cases where the Bidder and the Client are Parent Company, Subsidiary, or Member Company within the same State-owned Economic Group or State-owned General Corporation, the Bidder is eligible to participate in the Client's procurement package, provided that the goods or services under such package fall within the core business sectors of said State-owned Economic Group or General Corporation.*

+ Trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập, nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, trừ trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó; các đơn vị sự nghiệp công lập có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý.

*In cases where the Bidder is a Public Non-business Unit, such Bidder must not be under the same direct managing agency or organization as the Client. An exception is made if the Bidder is a Public Non-business Unit under a State management agency whose assigned functions and duties are consistent with the nature of the procurement package of that agency, or if several Public Non-business Units are under the same direct managing agency.*

+ Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư.

*Public Non-business Units and enterprises that share the same direct managing agency or contributing capital are not required to meet the requirements for legal and financial independence from the Client when participating in each other's procurement packages.*

- Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên. Cụ thể như sau:

	<p><i>The Bidder and the solicitation consulting units documents not hold stake of each other; the Bidder and another organization or individual do not hold more than 20% stake of each other. In particular:</i></p> <p>+ Tư vấn lập HSMT, đánh giá HSDT: Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&amp;C, địa chỉ: số 02 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, TP. HCM, Việt Nam; <i>Consulting unit on making the Bidding Documents; evaluating the Bid: is A&amp;C Auditing and Consulting Co.,LTD, Address: 02, Truong Son Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.</i></p> <p>+ Thẩm định HSMT, HSDT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: Công ty Cổ phần Cát Lợi. <i>Appraising the Bidding Documents; Bid; appraising results of bidder selection: is Cat Loi Joint Stock Company.</i></p> <p>Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với: Công ty Cổ phần Cát Lợi, địa chỉ 934D2, Đường D, KCN Cát Lái (cụm 2), Phường Cát Lái, TpHCM, Việt Nam. <i>The Bidder and Cat Loi Joint Stock Company Address: 934D2, D Street, Cat Lai Industrial Zone (cluster 2), Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam are not in the same supervisory agency or organization.</i></p>
<p><b>CDNT 6.3</b> <b>ITB 6.3</b></p>	<p>Tài liệu chứng minh về tính hợp lệ của hàng hóa: Nhà thầu có bản cam kết về việc cung cấp Giấy chứng nhận xuất xứ (CO) hoặc Giấy chứng nhận của một (01) bên giám định độc lập quốc tế chứng nhận thiết bị đạt yêu cầu TCKT và Giấy chứng nhận chất lượng (CQ) và bản cam kết đảm bảo hàng hóa mới 100% và được sản xuất từ năm 2025 về sau để chứng minh về tính hợp lệ của toàn bộ thiết bị lắp đặt.</p> <p><i>Documentary evidence establishing the validity of Goods: The Bidder has Certificate of Origin (CO) or a commitment to the provision of A certificate of conformity issued by one (01) independent international third-party inspection agency, confirming that the equipment complies with the specified technical requirements and Certificate of Quality (CQ) to demonstrate the validity of all equipment installed; and commitment to 100% new equipment manufactured in 2025 to demonstrate the validity of all equipment installed.</i></p> <p>Tài liệu chứng minh sự phù hợp (đáp ứng) của hàng hóa: <i>Documents approving the satisfaction of goods:</i></p> <p>a) Bảng liệt kê chi tiết danh mục hàng hóa phù hợp với yêu cầu về phạm vi cung cấp nêu tại Chương V và theo quy ước của nhà sản xuất. <i>List of goods in conformity with supply requirements prescribed in Chapter V and specifications of the manufacturer.</i></p> <p>b) Biểu tiến độ cung cấp phù hợp với yêu cầu nêu tại Chương V;</p>

	<p><i>Timetables of goods supply in conformity with requirements prescribed in Chapter V;</i></p> <p>c) Tài liệu về mặt kỹ thuật như danh mục chi tiết máy, tiêu chuẩn hàng hoá; tính năng, thông số kỹ thuật; chất lượng thiết bị; danh mục phụ tùng thay thế; thông số bảo hành; tài liệu hướng dẫn vận hành máy; tài liệu sơ đồ điện có ghi chú đầy đủ, các tài liệu kỹ thuật khác có liên quan (nếu có);</p> <p><i>Technical documents such as detailed list of machines, goods standard; features, specifications; equipment quality; spare parts list; warranty specifications; machine manual; electrical diagrams with complete notes, other related technical documents (if any);</i></p> <p>Kèm theo các sơ đồ, bản vẽ lắp ráp, ca-ta-lô, chỉ dẫn kỹ thuật và các nội dung khác như yêu cầu nêu tại Chương V.</p> <p><i>Enclosed with charts, assembly drawings, catalogue, technical instructions and other required contents in Chapter V.</i></p>
<b>CDNT 8.1</b> <b>ITB 8.1</b>	<p>Trường hợp sửa đổi HSMT thì Chủ đầu tư đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và HSMT đã được sửa đổi. Việc sửa đổi HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.</p> <p><i>Where the modification or amendment of the Bidding Documents is needed, the Procuring Agency shall publish the Modification or Amendment Decision, enclosing addenda and adapted the Bidding Documents. Modification or amendment shall precede the deadline for submission of bids stated in the Bidding Documents out at least 10 days before the bid closing date</i></p> <p>Trường hợp thời gian gửi văn bản sửa đổi HSMT không đáp ứng theo quy định thì Chủ đầu tư thực hiện gia hạn thời điểm đóng thầu tương ứng.</p> <p><i>In case the time for sending Amendment of Bidding Documents does not comply with above regulations, the Investor shall extend the corresponding deadline for the submission of bids.</i></p>
<b>CDNT 8.2</b> <b>ITB 8.2</b>	<p>Chủ đầu tư phải nhận được yêu cầu giải thích làm rõ HSMT không muộn hơn 5 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.</p> <p><i>The Investor shall receive the request for Clarification of Bidding Documents not later than 5 working days before the bid closing time.</i></p>
<b>CDNT 9</b> <b>ITB 9</b>	<p>Nhà thầu nộp tiền mua bản điện tử HSMT khi nộp HSDT, với giá trị <b>100 USD</b> (Một trăm USD) <math>\approx</math> <b>2.600.000 VND</b> (Hai triệu, sáu trăm ngàn đồng).</p> <p><i>The Bidder shall pay a fee for the electronic Bidding Documents upon bid submission, in the amount of USD 100 (One hundred US Dollars), approximately equivalent to VND 2,600,000 (Two million six hundred thousand Vietnamese Dong)</i></p>
<b>CDNT 10</b>	<p>HSMT đã được Chủ đầu tư phát hành bằng song ngữ Việt -Anh. Trường hợp</p>

<b>ITB 10</b>	<p>có sự khác biệt về nội dung giữa bản Tiếng Anh và Tiếng Việt thì nội dung bản Tiếng Việt làm gốc để làm căn cứ xác định, giải quyết các vấn đề có liên quan.</p> <p><i>The bidder has issued the Bidding Documents in bilingual Vietnamese – English. In case, there is any difference between English version and Vietnamese version, the Vietnamese version will be the original for determination and settlement of relevant issues.</i></p> <p>HSDT cũng như tất cả các thư từ và tài liệu liên quan đến HSDT trao đổi giữa nhà thầu với Chủ đầu tư được viết bằng: tiếng Anh hoặc tiếng Việt để lập HSDT. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Anh hoặc tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung.</p> <p><i>The Bid, as well as all correspondence and documents relating to the bid exchanged by the Bidder and the Investor, shall be written in English or Vietnamese. Supporting documents and printed literature that are part of the Bid may be in another language provided they are accompanied by an accurate translation of the relevant passages into English or Vietnamese. In case of absence of the translation, the Purchaser may request the Bidder to supplement when necessary.</i></p>
<b>CDNT 13.1</b> <b>ITB 13.1</b>	<p>Nhà thầu không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.</p> <p><i>Alternative Proposals shall not be considered.</i></p>
<b>CDNT 14.1</b> <b>ITB 13.5</b>	<p>Trong bảng giá, nhà thầu phải chào giá theo các yêu cầu sau:</p> <p><i>In the Price Schedule, the Bidder shall quote prices according to the following requirements:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với hàng hoá được sản xuất, gia công ở nước ngoài: Nhà thầu chào giá của hàng hoá theo giá CIF theo Mẫu số 14 (a1) Chương IV – Biểu mẫu dự thầu và Incoterms 2020.</li> </ul> <p><i>As for the goods being manufactured/ processed overseas: the Bidders offer the prices on the basis of the CIF prices as in Form No. 14(a1) of Chapter IV – Bidding forms and Incoterms 2020.</i></p> <p>Hàng hóa có dịch vụ liên quan kèm theo thì nhà thầu chào các chi phí cho các dịch vụ liên quan để thực hiện gói thầu và đã bao gồm đầy đủ các loại thuế, phí và lệ phí (nếu có) theo Mẫu số 14 (a2) Chương IV - Biểu mẫu dự thầu.</p> <p><i>The goods has accompanying services, the Bidders make offers on the basis of the costs and expenses on the accompanying services to execue the projects, and these offers are inclustive of tax liabilities, fees and legal fees (if any) in line with Form No. 14(a2) of Chapter IV – Bidding forms.</i></p>
<b>CDNT 15</b>	<p>- Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là: VND và USD. Nhà thầu chứng</p>

<p><b>ITB 15</b></p>	<p>minh được nội dung công việc sử dụng ngoại tệ kèm theo bản liệt kê chi tiết nội dung công việc và giá trị ngoại tệ tương ứng, song phải bảo đảm nguyên tắc một hạng mục công việc cụ thể thì được chào bằng một đồng tiền; các loại chi phí trong nước phải được chào thầu bằng VND, các chi phí ngoài nước liên quan đến gói thầu thì được chào thầu bằng USD.</p> <p><i>The bidding and payment currencies are VND and USD. The Bidders are required to demonstrate the work volume having the involvement of foreign currency and (to) enclose the breakdown of work volume and the corresponding foreign currency value. Besides, the Bidders are required to ensure that each work volum is offered by only one currency; the local costs and expenses must be offered in VND while those incurred in foreign countries are offered in USD.</i></p> <p>- Đồng tiền thanh toán cho các hạng mục công việc phải tương ứng với đồng tiền dự thầu cho hạng mục công việc đó. Các chi phí trong nước chỉ được thanh toán bằng VND.</p> <p><i>The payment currency for a specific work volume must be the same with the currency applicable to the offered prices. The costs and expenses incurred inside Vietnam are settled by VND.</i></p> <p>- Đồng tiền được sử dụng để quy đổi tất cả các giá dự thầu từ nhiều loại tiền khác nhau thành một loại tiền duy nhất (đồng tiền quy đổi) nhằm phục vụ việc đánh giá và so sánh HSDT là VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Vietcombank – <a href="https://www.vietcombank.com.vn/exchangerates/">https://www.vietcombank.com.vn/exchangerates/</a> công bố vào ngày đóng thầu.</p> <p><i>The currency for converting all the offered prices in different currencies (or called convertible currency) serving the comparison of the bids is VND, and the applicable conversion rate is the selling rate announced by Vietcombank as at the bid closing date (<a href="https://www.vietcombank.com.vn/exchangerates/">https://www.vietcombank.com.vn/exchangerates/</a>).</i></p>
<p><b>CDNT 16.3</b> <b>ITB 16</b></p>	<p>Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa (để yêu cầu phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng...): 12 tháng.</p> <p><i>Period of time the Goods are expected to be functioning (for the purpose of spare parts): 12 months.</i></p>
<p><b>CDNT 17.2</b> <b>ITB 17.2</b></p>	<p>Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng nếu được công nhận trúng thầu bao gồm:</p> <p><i>Documentary evidence of the Bidder's qualifications to perform the contract if its bid is accepted contains:</i></p> <p>Nhà thầu tham dự thầu phải cung cấp giấy phép bán hàng của nhà sản xuất hoặc chính là nhà sản xuất hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương.</p> <p><i>The Bidder must submit a sale permit issued by the Producer or a certification</i></p>

	<p><i>of joint venture relationship or any other equivalent documents as mentioned in the Bidding Documents.</i></p> <p>Trường hợp, trong HSDT, nhà thầu không đính kèm giấy phép bán hàng của nhà sản xuất hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương thì nhà thầu phải chịu trách nhiệm làm rõ, bổ sung trong quá trình đánh giá HSDT. Nhà thầu chỉ được trao hợp đồng sau khi đã đệ trình cho Chủ đầu tư giấy phép bán hàng của nhà sản xuất hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương.</p> <p><i>If the Bidder fails to submit a sale permit issued by the Producer or a certification of joint venture relationship or any other equivalent documents together with the Bid. The Bidder shall be responsible for clarifying and supplementing them during the bid evaluation. The Bidder is only awarded the contract when the Investor received a sale permit issued by the Producer or a certification of joint venture relationship or any other equivalent documents.</i></p>
<p><b>CDNT 18.1</b> <b>ITB 18.1</b></p>	<p>Thời hạn hiệu lực của HSDT (HSDXKT và HSDXTC) là: <b>120 ngày</b>, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.</p> <p><i>The bid validity period (Technical Proposal and Financial Proposal) shall be: 120 days from the bid closing time.</i></p>
<p><b>CDNT 19.2</b> <b>ITB 19.2</b></p>	<p>Nội dung bảo đảm dự thầu:</p> <p><i>Contents of the Bid Security:</i></p> <p>- Giá trị và đồng tiền bảo đảm dự thầu: <b>25.000 USD</b> (Hai mươi lăm ngàn USD) ≈ <b>659.000.000 VND</b> (Sáu trăm năm mươi chín triệu đồng chẵn).</p> <p><i>Value and currency of the Bid Security: 25.000 USD (twenty five thousand USD) ≈ 659.000.000 VND (Six hundred fifty nine million VND).</i></p> <p>- Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: <b>150 ngày</b>, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.</p> <p><i>The validity period of the Bid Security shall be: 150 days, from the bid closing time.</i></p> <p>- Tên của Đơn vị thụ hưởng: Công ty cổ phần Cát Lợi.</p> <p><i>Beneficiary's name: Cat Loi Joint Stock Company.</i></p>
<p><b>CDNT 19.4</b> <b>ITB 18.4</b></p>	<p>Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa 14 ngày, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p><i>The unsuccessful bidders may be either returned or released their Bid Security within 14 days, from the date on which the results of bidder selection are announced.</i></p>
<p><b>CDNT 20.1</b> <b>ITB 20.1</b></p>	<p>Số lượng bản chụp HSDXKT, HSDXTC là: 03 bản. Trường hợp sửa đổi, thay thế HSDXKT, HSDXTC hoặc đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì nhà thầu phải nộp các bản chụp hồ sơ sửa đổi, thay thế, phương án kỹ thuật thay thế với</p>

	<p>số lượng bằng số lượng bản chụp HSDXKT, HSDXTC.</p> <p><i>The number of copies of the Technical Proposal or Financial Proposal is: 03 copies. The number of copies of the Technical Proposal or Financial Proposal and the number of copies of modified or substitute Technical Proposal or Financial Proposal, or Alternative Proposals are the same.</i></p>
<p><b>CDNT 22.1</b> <b>ITB 22.1</b></p>	<p>1. Địa chỉ của Bên mời thầu (sử dụng để nộp HSDT):</p> <p><i>For bid submission purposes, the Purchaser's address is:</i></p> <p>Nơi nhận: Công ty Cổ phần Cát Lợi. <i>Attention: Cat Loi Joint Stock Company.</i></p> <p>- Số nhà: 934D2. <i>House/floor/room number: 934D2.</i></p> <p>- Tên đường, phố: Đường D, KCN Cát Lái (cụm 2), Phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. <i>Street: D Street, Cat Lai Industrial Zone (cluster 2), Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam.</i></p> <p>- Thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh <i>City: Ho Chi Minh.</i></p> <p>- Quốc gia: Việt Nam. <i>Country: Viet Nam.</i></p> <p>2. Thời điểm đóng thầu là: <b>10 giờ 00 phút, ngày 11 tháng 06 năm 2026.</b> <i>The bid closing time is: 10h00", date: 11/06/2026.</i></p> <p>- Thời hạn nộp: Trước thời điểm đóng thầu nêu trên và vào giờ làm việc của các ngày từ thứ hai đến thứ sáu (sáng từ 8 giờ đến 11 giờ, chiều từ 13giờ 30 đến 15giờ 30). <i>Submission deadline: bybid closing time mentioned above and during working hours from Monday to Friday (from 8:00 am to 11:00 am and from 13:30 to 15:30).</i></p> <p>- Cách thức nộp hồ sơ: Hồ sơ dự thầu phải được nộp trực tiếp hoặc gửi đến Công ty Cổ phần Cát Lợi theo địa chỉ nêu trên. Không chấp nhận HSDT gửi bằng E-mail, Fax. <i>Submission method: Proposals must be submitted in person or sent through secured postal service to Cat Loi Joint Stock Company at the above address. Proposals sent through e-mail or Fax will not be accepted.</i></p>
<p><b>CDNT 26.3</b> <b>ITB 26.3</b></p>	<p>Thời gian nhà thầu được tự gửi tài liệu để làm rõ đến Chủ đầu tư là: 07 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu. <i>The Bidder may send request for Clarification of Bids to the Purchaser within: 07 days, from the bid closing time.</i></p>
<p><b>CDNT 30.2</b></p>	<p>Nhà thầu phụ: không sử dụng.</p>

<b>ITB 30.2</b>	<i>Special subcontractor: not permitted.</i>
<b>CDNT 31.3</b> <b>ITB 31.3</b>	<p>Cách tính ưu đãi: Điểm ưu đãi = 0,075 x (giá hàng hóa ưu đãi/giá gói thầu) x điểm tổng hợp. Trong đó giá hàng hóa ưu đãi là giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa thuộc đối tượng ưu đãi.</p> <p><i>Incentives: Incentive score = 0.075 x (price of good eligible for incentives/price of procurement) x collective score. Where: Price of good eligible for incentives (if any) means price of procurement after error correction and adjustment of deviation and discount deduction (if any) of the good eligible for incentives.</i></p>
<b>CDNT 32.1</b> <b>ITB 32.1</b>	<p>Việc mở HSĐXKT sẽ được tiến hành công khai lúc <b>10 giờ 15 phút ngày 11 tháng 06 năm 2026</b>, tại địa điểm mở thầu theo địa chỉ như sau:</p> <p><i>The bid opening shall take place at: 10h15”, date: 11/06/2026, at:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số nhà: 934D2.</li> <li><i>House/floor/room number: 934D2.</i></li> <li>- Tên đường, phố: Đường D, KCN Cát Lái (cụm 2), Phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.</li> <li><i>Street: D Street, Cat Lai Industrial Zone (cluster 2), Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam</i></li> <li>- Thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh.</li> <li><i>City: Ho Chi Minh.</i></li> <li>- Quốc gia: Việt Nam.</li> <li><i>Country: Viet Nam.</i></li> </ul>
<b>CDNT 33.1</b> <b>ITB 33.1</b>	<p>Phương pháp đánh giá HSĐXKT là:</p> <p><i>Method for evaluating Bids:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: sử dụng tiêu chí đạt/không đạt;</li> <li><i>Qualification evaluation: pass/fail;</i></li> <li>b) Đánh giá về kỹ thuật: sử dụng phương pháp chấm điểm phù hợp với tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 3 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSĐT.</li> <li><i>Technical-based evaluation: The scoring method shall be applied in accordance with evaluation criteria as prescribed in Section 3 of Chapter III - Evaluation and Qualification Criteria];</i></li> </ul>
<b>CDNT 35.1</b> <b>ITB 35.1</b>	<p>Phương pháp đánh giá về tài chính: áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá phù hợp với tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 5 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSĐT.</p> <p><i>Method Financial evaluation: Tech and Cost-based selection that is conformable with evaluation criteria as prescribed in Section 5 of Chapter III - Evaluation and Qualification Criteria.</i></p>
<b>CDNT 35.3</b>	Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có điểm tổng hợp cao nhất được xếp thứ nhất.

<b>(b)</b> <b>ITB 35.3 (b)</b>	<i>Ranking of bidders: The bidder having the highest score is ranked first.</i>
<b>CDNT 37.5</b> <b>ITB 37.5</b>	Nhà thầu có điểm tổng hợp cao nhất. <i>The Bidder having the highest collective score.</i>
<b>CDNT 38.1</b> <b>ITB 38.1</b>	Thời hạn gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu là 05 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. <i>Time limit for sending notification of results of bidder selection is 05 working days, from the date on which the bidder selection result is approved by the Investor.</i>
<b>CDNT 39</b> <b>ITB 39</b>	- Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 0%; <i>Maximum rate of quantity increase: 0%;</i> - Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 0%. <i>Maximum rate of quantity decrease: 0%.</i>
<b>CDNT 44</b> <b>ITB 44</b>	- Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Chủ đầu tư: <i>Mailing address of the Investor:</i> + Công ty Cổ phần Cát Lợi. <i>Cat Loi Joint Stock Company.</i> + Địa chỉ: Số 934D2, Đường D, KCN Cát Lái (cụm 2), Phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. <i>Address: 934D2, D Street, Cat Lai Industrial Zone (cluster 2), Cat Lai Ward, Ho Chi Minh city, Viet Nam.</i> + Số điện thoại: (028) 37 421 118. <i>Tel: (028) 37 421 118.</i> + Số fax: (028) 37 420 923. <i>Fax: (028) 37 420 923.</i> - Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Người có thẩm quyền: <i>Mailing address of the competent person:</i> + Công ty Cổ phần Cát Lợi. <i>Cat Loi Joint Stock Company.</i> + Địa chỉ: Số 934D2, Đường D, KCN Cát Lái (cụm 2), Phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. <i>Address: 934D2, D Street, Cat Lai Industrial Zone (cluster 2), Cat Lai Ward, Ho Chi Minh city, Viet Nam.</i> + Số điện thoại: (028) 37 421 118. <i>Tel: (028) 37 421 118.</i> + Số fax: (028) 37 420 923. <i>Fax: (028) 37 420 923.</i> - Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của bộ phận thường trực giúp việc Hội đồng tư

vấn: không áp dụng.

*Mailing address of the Standing division assisting the Advisory board: not applicable.*

**CHƯƠNG III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSĐT**  
**CHAPTER III. EVALUATION AND QUALIFICATION CRITERIA**

**Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT**

**Section 1. Inspection and evaluation of validity of the Technical Proposal**

**1. Kiểm tra tính hợp lệ của HSĐXKT:**

***Inspecting the validity of the Technical Proposal:***

- a) Kiểm tra số lượng bản gốc, bản chụp HSĐXKT;

*Inspect the quantity of photocopies of the Technical Proposal;*

- b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSĐXKT, bao gồm: Đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, thỏa thuận liên danh (nếu có), giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có); bảo đảm dự thầu; tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ; tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm; đề xuất về kỹ thuật và các thành phần khác thuộc HSĐXKT theo quy định tại Mục 11.1 CDNT;

*Inspect the composition of the Technical Proposal, including: Bid Submission Form of Technical Proposal, joint venture agreement (if any), power of attorney to sign the Bid Submission Form (if any); Bid Security; documents proving the Bidder's qualifications; technical proposal; and other documents of the Bid as prescribed in ITB Section 11.1;*

- c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSĐXKT.

*Inspect the consistency between the original copy and photocopies to serve the thorough evaluation of the Technical Proposal.*

**2. Đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT:**

***Evaluating the validity of the Technical Proposal:***

HSĐXKT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

*A Technical Proposal is considered valid when all of the conditions below are satisfied:*

- a) Có bản gốc HSĐXKT;

*There is an original copy of the Bid;*

- b) Có đơn dự thầu thuộc HSĐXKT được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có); thời gian ký đơn dự thầu phải sau thời điểm phát hành hồ sơ mời thầu; không kèm điều kiện gây bất lợi cho chủ đầu tư. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

*There is a Bid Submission Form of Technical Proposal bearing the signature and seal (if any) of the legal representative of the Bidder as required by the Bidding Documents; The Bid Submission Form must be signed after the date of issuance of the Bidding Documents; and must not include any conditions that are prejudicial to the Client Regarding joint venture, the Bid Submission Form shall be signed and stamped (if any) by legal*

*representative of every joint venture member or signed by the head of the joint venture according to the joint venture agreement;*

c) Thời hạn hiệu lực của HSDXKT đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 18.1 CDNT;  
*The validity period of the Technical Proposal satisfies requirements as prescribed in ITB Section 18.1;*

d) Có bảo đảm dự thầu với giá trị và thời hạn hiệu lực đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 19.2 CDNT. Đối với trường hợp bảo đảm dự thầu theo hình thức nộp thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên với giá trị và thời hạn hiệu lực, tên của Chủ đầu tư (đơn vị thụ hưởng) theo quy định tại Mục 19.2 CDNT; đối với trường hợp bảo đảm dự thầu theo hình thức đặt cọc bằng Séc thì Chủ đầu tư sẽ quản lý Séc đó theo quy định tại các Mục 19.4 và Mục 19.5 CDNT;  
*There is a Bid Security of which value and validity period comply with ITB Section 19.2. If the Bid Security is paid in the form of Bank Guarantee, the Bank Guarantee shall be signed by the legal representative of the credit institution or the branch of foreign bank established under Vietnamese law with the value, validity period and name of the Investor (the beneficiary) as prescribed in ITB Section 19.2. If the Bid Security is paid in the form of Deposit in cheque, the Investor shall manage the cheque as prescribed in ITB Sections 19.4 and 19.5;*

đ) Không có tên trong hai hoặc nhiều HSDXKT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu.  
*The Bidder shall not have its name included in multiple Bids as a primary Bidder (an independent Bidder or a joint venture member) for the same procurement.*

e) Có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) và trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu;  
*The joint venture agreement shall be signed and stamped (if any) by the legal representative of each joint venture member and specify detailed tasks and value thereof performed by each joint venture member using the form 03 of Chapter IV – Bidding Forms;*

g) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 4 CDNT.  
*The Bidder's status is valid as prescribed in ITB Section 4.*

h) Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu;  
*Within a period of 03 years prior to the bid submission deadline, the Bidder must not*

*have any personnel (who were under an employment contract with the Bidder at the time the violation was committed) convicted by a Court for violating procurement regulations causing serious consequences in accordance with criminal laws, for the purpose of securing a contract award for said Bidder.*

Nhà thầu có HSDXKT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.  
*Any Bidder having valid Technical Proposal shall be considered further.*

## **Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm**

### ***Section 2. Qualification criteria***

Đối với nhà thầu liên danh thì năng lực, kinh nghiệm được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh song phải bảo đảm từng thành viên liên danh đáp ứng năng lực, kinh nghiệm đối với phần việc mà thành viên đó đảm nhận trong liên danh; nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh không đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm thì nhà thầu liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu.

*Qualification of a joint venture shall be total qualifications of all joint venture members, provided that each member is qualified to perform their tasks in the joint venture; if any member is not qualified to perform their tasks in the joint venture, the joint venture shall be considered not qualified.*

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDXKT của nhà thầu chính. Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí về năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).

*The subcontractors' qualifications shall not be evaluated when the Technical Proposal of the primary Bidder is evaluated. The primary Bidder is required to satisfy all qualification criteria (regardless of the subcontractor's qualification).*

Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo các tiêu chuẩn đánh giá quy định dưới đây, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

*The assessment of competencies and experience is carried out in accordance with the assessment criteria set out below, the Bidder's qualification shall be evaluated as follows, the qualified Bidder is the one satisfying all criteria.*

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:

*Qualification criteria:*

**BẢNG 2.1: TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM**

**TABLE 2.1: TABLE OF QUALIFICATION CRITERIA**

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm <i>Criterion</i>			Các yêu cầu cần tuân thủ <i>Requirement</i>			Tài liệu cần nộp <i>Required document</i>
TT <i>No.</i>	Mô tả <i>Description</i>	Yêu cầu <i>Requirement</i>	Nhà thầu độc lập <i>Independent bidder</i>	Nhà thầu liên danh <i>Joint venture bidder</i>		
				Tổng các thành viên liên danh <i>All joint venture members</i>	Từng thành viên liên danh <i>Each venture member</i>	
1	<b>Lịch sử không hoàn thành hợp đồng</b> <i>History of failure to perform contracts</i>	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng không hoàn thành <sup>(1)</sup> . <i>From January 1, 2023 to the bid closing time, the Bidder did not fail to perform any contract.</i>	Phải thỏa mãn yêu cầu này <i>Satisfied</i>	Không áp dụng <i>Not applicable</i>	Phải thỏa mãn yêu cầu này <i>Satisfied</i>	Mẫu số 06 <i>Form 06</i>
2	<b>Thực hiện nghĩa vụ thuế</b> <i>Discharge of obligations to pay taxes, duties or levies</i>	Đã thực hiện nghĩa vụ thuế <sup>(2)</sup> của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu <i>The Bidder has completed its tax<sup>(2)</sup>, duty or levy payment obligations within the last fiscal year immediately preceding the bid submission deadline</i>	Phải thỏa mãn yêu cầu này <i>Must meet requirement</i>	Không áp dụng <i>Not applicable</i>	Phải thỏa mãn yêu cầu này <i>Must meet requirement</i>	Cam kết trong đơn dự thầu (Mẫu số 01) <i>Undertakings included in the Letter of Bid (Form 01)</i>

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm <i>Criterion</i>			Các yêu cầu cần tuân thủ <i>Requirement</i>			Tài liệu cần nộp <i>Required document</i>
TT <i>No.</i>	Mô tả <i>Description</i>	Yêu cầu <i>Requirement</i>	Nhà thầu độc lập <i>Independent bidder</i>	Nhà thầu liên danh <i>Joint venture bidder</i>		
				Tổng các thành viên liên danh <i>All joint venture members</i>	Từng thành viên liên danh <i>Each venture member</i>	
3	Năng lực tài chính <i>Financial capacity</i>					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính <i>Financial outcome</i>	Nộp báo cáo tài chính của 3 năm gần đây <sup>(3)</sup> (từ năm 2023 đến năm 2025) để cung cấp thông tin chứng minh tình hình tài chính lành mạnh của nhà thầu. <i>The financial statements of 3 last years (from 2023 to 2025) shall be submitted to prove the healthy finance of the Bidder.</i> Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm gần nhất phải dương. <i>The net asset value of the Bidder in the latest year shall be positive.</i>	Phải thỏa mãn yêu cầu này <i>Satisfied</i>	Không áp dụng <i>Not applicable</i>	Phải thỏa mãn yêu cầu này <i>Satisfied</i>	Mẫu số 08 <i>Form 08</i>
3.2	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế GTGT) <i>Minimum annual</i>	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế GTGT) trong vòng 03 năm gần đây (từ 2023 đến năm 2025) $\geq$ 1.900.000 USD (Một triệu, chín trăm ngàn USD). <i>Minimum annual average revenue (exclusive of VAT) is:</i>	Phải thỏa mãn yêu cầu này <i>Satisfied</i>	Phải thỏa mãn yêu cầu này <i>Satisfied</i>	Không áp dụng <i>Not applicable</i>	Mẫu số 08 <i>Form 08</i>

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm <i>Criterion</i>			Các yêu cầu cần tuân thủ <i>Requirement</i>			Tài liệu cần nộp <i>Required document</i>
TT <i>No.</i>	Mô tả <i>Description</i>	Yêu cầu <i>Requirement</i>	Nhà thầu độc lập <i>Independent bidder</i>	Nhà thầu liên danh <i>Joint venture bidder</i>		
				Tổng các thành viên liên danh <i>All joint venture members</i>	Từng thành viên liên danh <i>Each venture member</i>	
	<i>average revenue (exclusive of VAT)</i>	<p><b>≥ 1.900.000 USD (One million, nine hundred thousand USD), in the last 03 years (from 2023 to 2025).</b></p> <p>Trường hợp liên danh: Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế GTGT) của mỗi thành viên liên danh tối thiểu đạt <b>1.900.000 USD (Một triệu, chín trăm ngàn USD)</b> nhân với tỷ lệ phần trăm công việc của thành viên đó đảm nhận trong thỏa thuận liên danh, trong vòng 03 năm gần đây (từ năm 2023 đến năm 2025).</p> <p><i>In case of associate: Minimum annual average revenue (exclusive of VAT) of each associate member is 1.900.000 USD (One million and nine hundred thousand USD) multiplied by the percentage of work scheduled to handle by this associate member as stated in associate agreement, in the last 03 years (from 2023 to 2025).</i></p>				
4	<b>Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp</b>	Nhà thầu phải thỏa mãn điều kiện trong 03 năm trở lại đây kể từ thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp	Phải thỏa mãn yêu cầu	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (trung	Mẫu số 07 <i>Form 07</i>

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm <i>Criterion</i>			Các yêu cầu cần tuân thủ <i>Requirement</i>			Tài liệu cần nộp <i>Required document</i>
TT <i>No.</i>	Mô tả <i>Description</i>	Yêu cầu <i>Requirement</i>	Nhà thầu độc lập <i>Independent bidder</i>	Nhà thầu liên danh <i>Joint venture bidder</i>		
				Tổng các thành viên liên danh <i>All joint venture members</i>	Từng thành viên liên danh <i>Each venture member</i>	
	<b>hàng hóa tương tự</b> <i>Experience to perform contracts of provision of similar Good</i>	bản sao Hợp đồng (hoặc PO) và Biên bản nghiệm thu: <i>The Bidder must fulfill within recent 03 years from the bid closing time. The Bidder must provide a copy of contract (or PO) and certificate of acceptance.</i> <b>Đủ số lượng Hợp đồng (PO, ...) tương tự</b> Meet the number of similar contract (PO,...). Trong đó, Hợp đồng (PO ...) tương tự được hiểu là: <i>A similar contract is understood as a contract:</i> - <b>Tương tự về chủng loại, tính chất:</b> Cung cấp và lắp đặt 01 máy sản xuất cây đầu lọc mới 100%. <i>Similar in type and nature: Supply and install one 100% brand-new filter rod making machine.</i> - <b>Và tương tự về quy mô:</b> + Có giá trị hợp đồng $\geq 620.000$ USD (Sáu trăm hai mươi ngàn USD) <i>And Similar in scope: Value of contract is <math>\geq 620.000</math> USD (Six hundred twenty thousand USD).</i>	này <i>Satisfied</i>	<i>Satisfied</i>	đương với phần công việc đảm nhận) <i>Satisfied (equivalent to the work part)</i>	

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm <i>Criterion</i>			Các yêu cầu cần tuân thủ <i>Requirement</i>		Tài liệu cần nộp <i>Required document</i>	
TT <i>No.</i>	Mô tả <i>Description</i>	Yêu cầu <i>Requirement</i>	Nhà thầu độc lập <i>Independent bidder</i>	Nhà thầu liên danh <i>Joint venture bidder</i>		
				Tổng các thành viên liên danh <i>All joint venture members</i>		Từng thành viên liên danh <i>Each venture member</i>
		<p>+ Số lượng các hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự mà nhà thầu đã hoàn thành<sup>(4)</sup> với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ<sup>(5)</sup> trong vòng 04 năm trở lại đây (tính đến thời điểm đóng thầu):</p> <p><i>Number of similar contracts which are wholly or mainly completed by the Bidder as a primary Bidder (an independent or a joint venture member) or a subcontractor within recent 04 years (until the bid closing time):</i></p> <p>Số lượng hợp đồng là <math>N \geq 01</math></p> <p><i>Number of contracts is <math>N \geq 01</math></i></p> <p>Trong trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư có quyền liên hệ trực tiếp với những đơn vị đã sử dụng các thiết bị tương tự mà nhà thầu đã kê khai, cung cấp trong hồ sơ dự thầu để xác nhận thông tin mà Chủ đầu tư có nghi ngờ. Việc xác nhận, làm rõ thông tin có thể (nhưng không hạn chế)</p>				

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm <i>Criterion</i>			Các yêu cầu cần tuân thủ <i>Requirement</i>			Tài liệu cần nộp <i>Required document</i>
TT <i>No.</i>	Mô tả <i>Description</i>	Yêu cầu <i>Requirement</i>	Nhà thầu độc lập <i>Independent bidder</i>	Nhà thầu liên danh <i>Joint venture bidder</i>		
				Tổng các thành viên liên danh <i>All joint venture members</i>	Từng thành viên liên danh <i>Each venture member</i>	
		<p>thực hiện bằng các biện pháp: điện thoại, văn bản, hình ảnh, video clip.... nhằm đánh giá chính xác nhất về năng lực của nhà thầu.</p> <p><i>As appropriate, Investor is entitled to directly contact with entities which have used the similar equipment as provided in the Proposals to verify the information that the investors have doubts on. The Verification and clarification can be done by (but not be restricted to) by phone, documents, images, video clips, etc. to have the best assessment on the capacity of the contractors.</i></p>				
5	<b>Khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác</b> <i>Qualification in</i>	Nhà thầu phải có cam kết sẵn sàng thực hiện các nghĩa vụ như bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác theo các yêu cầu như sau: Trong vòng 48 giờ kể từ khi nhận được văn bản thông báo của Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu thực hiện một (hoặc nhiều hơn một) trong các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo	Phải thỏa mãn yêu cầu này <i>Satisfied</i>	Phải thỏa mãn yêu cầu này <i>Satisfied</i>	Không áp dụng <i>Not applicable</i>	

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm <i>Criterion</i>			Các yêu cầu cần tuân thủ <i>Requirement</i>			Tài liệu cần nộp <i>Required document</i>
TT <i>No.</i>	Mô tả <i>Description</i>	Yêu cầu <i>Requirement</i>	Nhà thầu độc lập <i>Independent bidder</i>	Nhà thầu liên danh <i>Joint venture bidder</i>		
				Tổng các thành viên liên danh <i>All joint venture members</i>	Từng thành viên liên danh <i>Each venture member</i>	
	<i>warranty, maintenance, maintenance, repair, provision of spare parts or other after-sale services</i>	<p>duỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác, nhà thầu phải có văn bản phản hồi kèm bảng chi tiết kế hoạch thực hiện nghĩa vụ theo yêu cầu.</p> <p><i>Contractors must have a commitment to fulfill the obligations of warranty, maintenance, repair, spare part supply or provide other after-sales services at request as follows: Within 48 hours from receipt of the written notice from the Investor requesting one (or more) warranty, maintenance, repair, spare part supply or other after-sales services, contractor must respond in writing enclosed with the detailed schedule for the requested service.</i></p>				

## **Ghi chú:**

Notes:

(1) Hợp đồng không hoàn thành bao gồm:

*Unfinished contracts include:*

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;  
*Unfinished contracts concluded by the Investor without objection of the Bidder;*
- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

*Unfinished contracts concluded by the Investor with objection of the Bidder but the Bidder loses in the lawsuit under conclusion by an arbitrator or a court.*

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại.

*Unfinished contracts shall not include contracts that the Investor's decisions are rejected by settlement of disputes. Unfinished contracts shall be determined according to all information about disputes or lawsuits that are settled in conformity with the terms of settlement of disputes as mentioned in the corresponding contracts and the Bidder could.*

(2) Tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu:

*Documentary evidence stating that obligations to pay taxes, duties or levies in the fiscal year prior to the bid submission deadline were discharged:*

- Tờ khai thuế và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

*Tax returns and tax payment receipts with tax authority confirmation printed from the e-Tax system; OR*

- Tờ khai thuế và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

*Tax returns accompanied by a certification of tax obligation fulfillment issued by the tax authority.*

- Hoặc các tài liệu tương đương được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, chứng minh nhà thầu đã hoàn thành nghĩa vụ thuế tính đến thời điểm đóng thầu (ví dụ: Chứng chỉ xác nhận hoàn thành nghĩa vụ thuế - Tax Clearance Certificate, hoặc báo cáo kiểm toán có xác nhận về tình trạng thuế).

*Or equivalent documents issued by the competent authorities in the bidder's country of establishment, certifying that the bidder has fulfilled its tax obligations up to the bid submission deadline (e.g., Tax Clearance Certificate, or audited financial statements*

*confirming the bidder's tax standing).*

- (3) Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của HSMT thì doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Trường hợp đến thời điểm mở thầu, nhà thầu chưa có Báo cáo tài chính năm 2025 thì nhà thầu được phép nộp Báo cáo tài chính 03 năm gần đây (từ năm 2022 đến năm 2024) và các tiêu chí đánh giá tại mục 3.1 và mục 3.2 được ở trên sẽ đánh giá theo Báo cáo tài chính 03 năm gần đây (từ năm 2022 đến năm 2024).

*In case the Bidder has been established for fewer years than the number of years required in the Bidding Documents, the average annual revenue (excluding VAT) shall be calculated based on the actual number of years the Bidder has been in operation. In this case, if the Bidder's average annual revenue (excluding VAT) meets the required value specified in the Bidding Documents, the Bidder shall continue to be evaluated and shall not be disqualified.*

*In case, by the bid opening time, the Bidder does not yet have the Financial Statements for the year 2025, the Bidder is allowed to submit the Financial Statements for the most recent three (03) years (from 2022 to 2024). The evaluation criteria specified in Sections 3.1 and 3.2 above shall be assessed based on these Financial Statements for the three (03) most recent years (from 2022 to 2024).*

- (4) Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng có toàn bộ hàng hóa đã được nghiệm thu hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

*Completed Contract denotes a Contract under which all Goods were acceptance-tested or a Contract that was discharged. The time of confirmation of a completed Contract for the purpose of determination of the similar Contract is the time of acceptance testing of the Goods, regardless of the time of signing of the Contract.*

- (5) Với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

*With regard to contracts that the Bidder jointed a bid as a joint venture member or subcontractor, only their task value is determined.*

**Lưu ý:** Trường hợp đơn vị tiền tệ trong các tài liệu (Báo cáo tài chính, hợp đồng tương tự ...) dùng để chứng minh năng lực và kinh nghiệm, nguồn lực tài chính có đơn vị không phải USD . Khi đánh giá Hồ sơ dự thầu, Tổ chuyên gia sẽ quy đổi sang USD với tỷ giá hối đoái (tỷ giá bán ra) theo Ngân hàng Vietcombank- <https://www.vietcombank.com.vn/exchangerates/> công bố tại ngày ký Hợp đồng (đối với Hợp đồng tương tự, Hợp đồng vay vốn ...), ngày lập (đối

với Báo cáo tài chính ...)

**Note:** *In case the currency unit used in documents (Financial Statements, similar contracts...) for proving the capacity and experience, financial resources is not USD, the Expert Team will, when evaluating the bids, convert into USD at the exchange rate (selling rate) of Vietcombank - <https://www.vietcombank.com.vn/exchangerates/> announced on the date of Contract signing (for similar contracts, loan contracts...), date of preparation (for Financial Statements...).*

## 2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt:

### *Evaluation criteria for key employees:*

Trong HSDT nhà thầu phải chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

*The Bidder shall prove that it has sufficient key employees who satisfy the following requirements:*

**BẢNG 2.2: ĐÁNH GIÁ VỀ NHÂN SỰ CHỦ CHỐT**  
**TABLE 2.2: EVALUATION FOR KEY EMPLOYEES**

<b>Stt No.</b>	<b>Vị trí công việc Position</b>	<b>Tổng số năm kinh nghiệm Total years of experience</b>	<b>Kinh nghiệm trong các công việc tương tự Years of experience in similar jobs</b>	<b>Trình độ chuyên môn Qualification</b>
1	Phụ trách chung, giám sát lắp đặt máy móc, thiết bị (01 người) <i>General supervisor (supervising the installation of machinery and equipment) (01 person)</i>	≥ 7 năm ≥ 7 years	≥ 5 năm ≥ 5 years	Kỹ sư chuyên ngành cơ khí; chế tạo máy; cơ điện tử; điều khiển - tự động hóa. <i>Engineer the major in mechanical engineering, manufacturing, mechatronics, automation and control.</i>
2	Hướng dẫn lắp đặt, kết nối, chạy thử, vận hành, chuyển giao công nghệ (01 người) <i>Operator for installing and connecting, trial run, operation, technology transfer (01 persons)</i>	≥ 5 năm ≥ 5 years	≥ 3 năm ≥ 3 years	Kỹ sư chuyên ngành cơ khí; chế tạo máy; cơ điện tử; điều khiển - tự động hóa. <i>Engineer the major in mechanical engineering, manufacturing, mechatronics, automation and control.</i>

Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 09, 10 và 11 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu.

*The Bidder shall provide detailed information about key employees proposed and dossiers of employees'.*

### Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật

#### Technical evaluation criteria

**BẢNG 3: ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT THEO PHƯƠNG PHÁP CHẤM ĐIỂM, THANG ĐIỂM 100**  
**TABLE 3: TECHNICAL ASSESEMENT RELYING ON SCORING METHOD, SCALE OF 100 MARKS**

Nội dung đánh giá Content of assesement	Điểm yêu cầu Score Request	
	Tối đa Max	Tối thiểu Min
<b>1. Đặc tính, thông số kỹ thuật, và tiêu chuẩn chế tạo thiết bị</b> <i>Technical specification, technical parameter and technical standards of equipments</i>	<b>45</b>	<b>38,25</b>
<b>1.1 Các yêu cầu kỹ thuật chính phải có</b> (Nhà thầu phải cung cấp tài liệu các bản vẽ kỹ thuật và mô tả rõ ràng, đầy đủ về thiết kế chất liệu để chứng minh cho việc đáp ứng các yêu cầu) <i>Main Technical Requirements (Contractor shall provide technical drawings, clear and complete description of the material design to prove the satisfaction to requirements).</i>	<b>8</b>	<b>6,8</b>
<p>➤ Máy sản xuất cây đầu lọc được dùng để sản xuất cây đầu lọc với các nguyên liệu chính là: tow, giấy ván, keo, và chất kết dính (triacetin), viên nang (nếu sản xuất capsule).. <i>The filter rod making machine uses the following main raw materials: tow, plug wrap paper, adhesive, and plasticizer (triacetin), Capsules (if capsule production is required).</i></p> <p>➤ Máy sẽ gồm 03 cụm chính sau: <i>The machine consists of three main sections:</i></p>	<p>Đáp ứng đầy đủ yêu cầu (đạt tất cả 04 tiêu chí), chi tiết, khả thi, đạt 100% điểm tối đa Satisfy all requirements (pass all 4 criteria), detailed description and feasibility, and gain 100% of maximum score.</p>	

<p style="text-align: center;"><b>Nội dung đánh giá</b> <b>Content of assesement</b></p>		<b>Điểm yêu cầu</b> <b>Score Request</b>	
		<b>Tối đa</b> <b>Max</b>	<b>Tối thiểu</b> <b>Min</b>
<p><b>1. Cụm xử lý Tow / Tow Processing Unit:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cụm xử lý tow có nhiệm vụ làm dải tow duỗi thẳng, căng, bung ra, loại bỏ nếp gấp, tẩm triacetin dưới dạng sương với hàm lượng theo yêu cầu và chuyển đến cụm ván cây đầu lọc sản xuất ra cây đầu lọc theo tiêu chuẩn kỹ thuật. <i>The tow processing unit straightens, tensions, and fluffs the tow band, removes creases, applies triacetin in mist form at the required amount, and transfers it to the rod forming section to produce filter rods meeting technical specifications.</i></li> <li>- Tốc độ của các rulo được điều khiển thông qua các motor servo được điều khiển độc lập. <i>Roller speeds are controlled via independently driven servo motors.</i></li> <li>- Có 03 phễu thổi khí hình dẹt, giúp cho dải tow tơi xốp và trải đều, hệ thống kéo căng dải tow, hệ thống phun chất kết dính triacetin phù hợp với tốc độ máy, thông qua kiểu vòi phun áp lực cao (spray nozzles) liên tục, và đồng nhất, để ổn định giá trị độ giảm áp và cải thiện độ cứng cây đầu lọc. <i>The unit includes three flat air jet nozzles for even tow opening, a tow tensioning system, and a high-pressure spray nozzle system for continuous and uniform triacetin application, ensuring stable pressure drop values and improving filter rod hardness.</i></li> </ul> <p><b>2. Cụm tạo hình cây đầu lọc / Rod Forming Unit:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tow sau quá trình được xử lý sẽ được tạo hình, được cắt thành những cây đầu</li> </ul>	<p>Đáp ứng đầy đủ yêu cầu (đạt tất cả 04 tiêu chí), đạt 85% điểm tối đa</p> <p>Satisfy all requirements (pass all 4 criteria), gain 85% of maximum score.</p>		

<p style="text-align: center;"><b>Nội dung đánh giá</b> <b>Content of assesement</b></p>		<b>Điểm yêu cầu</b> <b>Score Request</b>	
		<b>Tối đa</b> <b>Max</b>	<b>Tối thiểu</b> <b>Min</b>
<p>lọc với chiều dài quy ước và được chuyển sang cụm vô khay thành phẩm. <i>After processing, the tow is formed into rods, cut to the set length, and transferred to the tray loading unit.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cụm này bao gồm: <i>This section includes:</i></li> <li>- Một hệ thống bơm keo (keo hot-melt và keo PVA) được điều khiển tương thích với tốc độ máy để nối mí giấy và dán tow với giấy (dán trong). <i>Hot-melt and PVA adhesive pumping systems synchronized with machine speed for plug wrap seam gluing and inner tow-to-paper gluing.</i></li> <li>- Một hệ thống tạo hình, kiểm soát và điều chỉnh chu vi của cây đầu lọc. <i>A forming system with circumference control and adjustment.</i></li> <li>- Hệ thống cắt, điều chỉnh chiều dài cây đầu lọc. <i>Cutting system with length adjustment.</i></li> <li>- Một hệ thống nối giấy tự động. <i>Automatic paper splicing unit.</i></li> <li>- Một màn hình cảm ứng tích hợp các Menu để cài đặt thông số, hiển thị các dữ liệu, ... hỗ trợ cho công tác vận hành máy và sửa chữa bảo trì máy dễ dàng, nhanh chóng. <i>Touchscreen interface (HMI) with menus for parameter setting, data display, and easy operation/maintenance.</i></li> </ul>	<p>Không đáp ứng đầy đủ yêu cầu (không đạt đủ 04 tiêu chí), đạt 0% điểm tối đa. <i>Not satisfy all requirements (not pass all 4 criteria, gain 0% of maximum score.</i></p>		

Nội dung đánh giá Content of assesement	Điểm yêu cầu Score Request	
	Tối đa Max	Tối thiểu Min
<p><b>3. Cụm vô khay thành phẩm /Tray Loading Unit:</b></p> <p>Cụm vô khay thành phẩm có nhiệm vụ tự động sắp xếp các loại cây đầu lọc thành phẩm vào khay rỗng rồi đưa ra ngoài.  <i>The tray loading unit automatically arranges finished filter rods into empty trays and outputs them.</i></p> <p>Vị trí các cụm có thể bố trí như sơ đồ sau:  <i>The location of the units can be arranged as show in the following diagram:</i></p>		
<p><b>4. Toàn bộ thiết bị được chế tạo mới 100%, sản xuất từ năm 2025 về sau.</b>  <i>All the machine is manufactured 100% brand new and from the year of 2025 onwards.</i></p>		

Nội dung đánh giá Content of assesement	Điểm yêu cầu Score Request	
	Tối đa Max	Tối thiểu Min
<b>1.2 Các yêu cầu kỹ thuật khác</b> <i>Other technical requirements</i>	<b>37</b>	<b>31,45</b>
<b>1.2.1 Xử lý tow</b> <b>Tow processing unit</b>	<b>7</b>	
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có 03 (ba) phễu thổi khí hình dẹt, được sử dụng để thổi bung tow bằng quạt thổi – tạo khí nén áp lực cao; kết hợp với hệ thống khí nén để nâng hạ các rulo cán tow. There are three (3) flat air jet nozzles, used to fluff the tow with high-pressure air blowers, combined with a pneumatic system to lift and lower the tow rollers.</li> <li>- Hệ thống kéo tow bao gồm: <b>The tow feeding system includes:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Một bộ rulo không truyền động (pre-tension roller) để giữ ổn định và định hướng đường đi dải tow tới vùng làm căng tow, áp lực ép bằng khí nén. <i>A non-driven pre-tension roller to stabilize and guide the tow band into the tow tensioning zone, with pneumatic pressure control.</i></li> <li>+ Các bộ rulo cấp và kéo tow (Feeding and tension rollers), có tốc độ được điều khiển thông qua các motor servo độc lập với nhau. Tốc độ các cấp rulo được cài đặt, hiển thị theo đơn vị m/phút (m/min) hoặc vòng/phút và tương thích với tốc độ máy.</li> </ul> </li> </ul>	<p>Đề xuất đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật, chi tiết, khả thi, đạt 100% điểm tối đa.</p> <p><i>The proposals satisfy all requirements of technical features, detailed description and feasibility, and gain 100% of maximum score.</i></p>	

<p style="text-align: center;"><b>Nội dung đánh giá</b> <b>Content of assesement</b></p>		<b>Điểm yêu cầu</b> <b>Score Request</b>	
		<b>Tối đa</b> <b>Max</b>	<b>Tối thiểu</b> <b>Min</b>
<p><i>Feeding and tension rollers, each driven by independent servo motors. The roller speeds can be set and displayed in meters per minute (m/min) or revolutions per minute (rpm), synchronized with the machine speed.</i></p> <p>+ Hệ thống khử tĩnh điện để xử lý bụi tow phát sinh khi sản xuất <i>An anti-static system to handle tow dust generated during production.</i></p> <p>+ Yêu cầu sử dụng loại rulo có bề mặt tráng phủ đặc biệt để làm tăng khả năng chống tĩnh điện và có thời gian sử dụng được lâu hơn loại thông thường. <i>Rollers must have a special surface coating to enhance anti-static properties and provide longer service life compared to standard rollers.</i></p> <p>+ Bộ xử lý tow được thiết kế theo nguyên lý hình chữ U hữu ích trong việc kéo căng dải tow và ổn định độ giảm áp (PD) <b><i>The tow processing unit is designed in a U-shaped configuration, which is effective for tow tensioning and stabilizing the pressure drop (PD).</i></b></p> <p>- Hệ thống phun chất hóa dẻo (triacetin) bao gồm: <b><i>The plasticizer (triacetin) application system includes:</i></b></p> <p>+ Hệ thống phun sương triacetin bằng vòi phun áp lực cao (spray nozzles) đảm bảo triacetin khi phun đồng nhất và đều đặn vào dải tow để ổn định giá trị độ giảm áp và tăng độ cứng của dây đầu lọc. <i>A high-pressure spray nozzle system for misting triacetin evenly and</i></p>	<p><i>Đề xuất đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật, khả thi nhưng không chi tiết, đạt 85% điểm tối đa.</i></p> <p><i>The proposals satisfy all requirements of technical features, feasibility but fails to provide detailed description and gain 85% of maximum score.</i></p>		

<b>Nội dung đánh giá</b> <b>Content of assesement</b>		<b>Điểm yêu cầu</b> <b>Score Request</b>	
		<b>Tối đa</b> <b>Max</b>	<b>Tối thiểu</b> <b>Min</b>
<p><i>consistently onto the tow band, ensuring stable pressure drop values and improving filter rod hardness.</i></p> <p>+ Hệ thống bơm định lượng cung cấp triacetin, được điều khiển độc lập và tương thích với tốc độ máy, kết nối với chức năng dừng máy. <i>A metering pump system for triacetin supply, independently controlled and synchronized with machine speed, connected to the machine stop function.</i></p> <p>+ Hệ thống buồng chứa triacetin phải dễ dàng quan sát và vệ sinh. <i>The triacetin tank must be easily observable and cleanable.</i></p> <p>+ Bố trí thiết bị điện an toàn để hệ thống điện hoạt động ổn định, đề xuất thiết bị điện phải đặt ở vị trí cao hơn buồng phun triacetin để an toàn khi vận hành <i>Electrical components must be positioned safely to ensure stable operation, preferably placed above the triacetin spray chamber for operational safety.</i></p>	<p>Đề xuất không hợp lý hoặc không khả thi đạt 0% điểm tối đa. <i>The proposals are not reasonable or feasible, gain 0% of maximum score.</i></p>		
<b>1.2.2 Tạo hình cây đầu lọc</b> <b>Rod Forming unit</b>		7	
<p>- Tốc độ khai thác: 500 mét/phút (5000 cây đầu lọc / phút). <b><i>Operating speed: 500 meters/minute (5,000 filter rods/minute).</i></b></p> <p>Phù hợp với các loại cây đầu lọc có kích thước sau: <b><i>Compatible with filter rods of the following dimensions:</i></b></p> <p>+ Đường kính: 5 – 9 mm.</p>			

Nội dung đánh giá Content of assesement		Điểm yêu cầu Score Request	
		Tối đa Max	Tối thiểu Min
<p><i>Diameter: 5 – 9 mm.</i></p> <p>+ Chiều dài: 60 – 150 mm. <i>Length: 60 – 150 mm.</i></p> <p>- Khung chính của máy được đúc từ nhôm / thép không rỉ (Inox). <b><i>The main machine frame is cast from aluminum or stainless steel (Inox).</i></b></p> <p>- Hệ thống truyền động và hệ thống đầu dao: <b><i>Drive system and cutting head system:</i></b></p> <p>+ Hệ thống truyền động chính sử dụng động cơ servo truyền động trực tiếp (không sử dụng hộp giảm tốc) để giảm tiếng ồn, kết nối với hệ thống đầu dao (gồm 02 dao cắt cây đầu lọc) cũng là động cơ servo độc lập, cho phép chỉnh chiều dài trên màn hình điều khiển, vận hành có thể quan sát phần chuyển động cụm đầu dao một cách an toàn, rõ ràng. <i>The main drive system uses a direct-drive servo motor (without a gearbox) to reduce noise, connected to the cutting head system (including two filter rod cutting knives), each powered by an independent servo motor. This allows length adjustment via the control screen, and the knife movement section can be safely and clearly observed during operation.</i></p> <p>+ Vật liệu dao cắt cây đầu lọc là loại thông dụng, dễ mua trên thị trường. <i>The filter rod cutting knife material is standard and easily available on the market.</i></p>	<p>Đề xuất đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật, chi tiết, khả thi, đạt 100% điểm tối đa. <i>The proposals satisfy all requirements of technical features, detailed description and feasibility, and gain 100% of maximum score.</i></p>		

Nội dung đánh giá Content of assesement	Điểm yêu cầu Score Request	
	Tối đa Max	Tối thiểu Min
<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Không sử dụng dầu bôi trơn máy. <i>No lubricating oil is used for the machine.</i></li> <li>- Ống thổi áp lực khí nén giúp tow di chuyển từ cụm xử lý tow vào cụm tạo hình cây đầu lọc tốt hơn. <b><i>A pneumatic air-blowing tube assists in transferring the tow from the tow processing unit to the rod forming unit.</i></b></li> <li>- Cụm gắn dây băng cuốn cây đầu lọc và khoang lạnh của cụm tạo hình cây đầu lọc được làm kín, và bằng thép không gỉ. Hệ thống làm lạnh, bàn ủi nóng được thiết kế thân thiện với môi trường. <i>The garniture tape assembly and cooling section of the rod forming unit are enclosed and made of stainless steel. The cooling system and hot ironing plate are designed to be environmentally friendly.</i></li> <li>- Cụm tạo hình cây đầu lọc được làm bằng vật liệu không gỉ, thanh bàn ủi lạnh được mạ crom với hình dáng lõm lõng chảo, chống ma sát. <b><i>The rod forming garniture is made of non-corrosive material, and the cold garniture tongue is chrome-plated with a concave shape for anti-friction performance.</i></b></li> <li>- Dao cắt cây đầu lọc, và cơ cấu tiến dao tự động bằng cơ khí. <b><i>Filter rod cutting knife and mechanical auto-feed mechanism:</i></b></li> <li>+ Máy có cơ cấu tiến dao tự động cùng với chức năng hiển thị cảnh báo khi</li> </ul>	<p>Đề xuất đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật, khả thi nhưng không chi tiết, đạt 85% điểm tối đa.</p> <p><i>The proposals satisfy all requirements of technical features, feasibility but fail to provide detailed description and gain 85% of maximum score.</i></p>	

Nội dung đánh giá Content of assesement	Điểm yêu cầu Score Request	
	Tối đa Max	Tối thiểu Min
<p>dao cần thay thế, tự động dừng máy cho đến khi lỗi này được tiến hành khắc phục.</p> <p><i>The machine is equipped with an automatic knife feed mechanism, with an alert function when the knife needs replacement. The machine automatically stops until this issue is resolved.</i></p> <p>+ Dao có kích cỡ tiêu chuẩn chiều rộng 44mm. <i>Knife size: standard 44 mm width.</i></p> <p>+ Đá mài dao. <i>Knife grinding wheel.</i></p> <p>+ Công tắc an toàn ở cụm đầu dao gắn ở vị trí nắp che đầu dao. <i>Safety switch on the cutting head assembly, mounted at the knife cover position.</i></p> <p>- Các tang trống nhận – chuyển cây đầu lọc: Sau khi các cây đầu lọc được cắt, sẽ được định hướng - dẫn vào khe lõm trên tang trống và chuyển đến cụm vô khay. <i>Filter rod receiving and transfer drums: After cutting, the filter rods are guided into the recesses on the transfer drum and conveyed to the tray loading unit.</i></p> <p>- Cây đầu lọc sẽ được vận chuyển qua băng tải và được chuyển xuống các khay trống nằm ở phía trong của máy. Có hệ thống khử tĩnh điện (mục đích</p>	<p>Đề xuất không hợp lý hoặc không khả thi đạt 0% điểm tối đa.</p> <p><i>The proposals are not reasonable or feasible, gain 0% of maximum score</i></p>	

<p style="text-align: center;"><b>Nội dung đánh giá</b> <b>Content of assesement</b></p>		<b>Điểm yêu cầu</b> <b>Score Request</b>	
		<b>Tối đa</b> <b>Max</b>	<b>Tối thiểu</b> <b>Min</b>
<p>để giữ các cây đầu lọc trên các tang trống nhận – chuyển cây đầu lọc).</p> <p><i>The filter rods are transported via conveyor and deposited into empty trays inside the machine. Equipped with an anti-static system to ensure filter rods remain on the transfer drums.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số lượng các sản phẩm và phế phẩm được phân tích và hiển thị trên màn hình cảm ứng. <i>The quantity of products and rejects is analyzed and displayed on the touchscreen.</i></li> <li>- Dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật từ xa để yêu cầu hỗ trợ kỹ thuật trực tuyến bằng cách sử dụng hệ thống điều khiển máy và đường dây kết nối internet. Dữ liệu được chuyển được bảo vệ bởi mật khẩu và quyền truy cập ủy quyền. <i>Remote technical support service is available to request online technical assistance using the machine control system and an internet connection. Transferred data is protected by password and authorized access rights.</i></li> <li>- Hệ thống điện điều khiển chính. <i>Main electrical control system:</i> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Được điều khiển bởi biến tần (inverter) và các bộ lập trình điều khiển hoặc máy tính ( PLC/PC) ưu tiên các chuẩn kết nối công nghiệp hiện nay.</li> <li>+ <i>Controlled by an inverter and programmable logic controller or computer (PLC/PC), with priority given to current industrial</i></li> </ul> </li> </ul>			

<p style="text-align: center;"><b>Nội dung đánh giá</b> <b>Content of assesement</b></p>		<b>Điểm yêu cầu</b> <b>Score Request</b>	
		<b>Tối đa</b> <b>Max</b>	<b>Tối thiểu</b> <b>Min</b>
<p><i>communication standards.</i></p> <p>+ Sử dụng màn hình cảm ứng để cài đặt thông số và chuẩn đoán lỗi. <i>Equipped with a touchscreen for parameter setting and fault diagnosis.</i></p> <p>+ Sử dụng các motor servo được điều khiển độc lập tạo sự linh hoạt cho máy khi kết nối với các module. <i>Independent servo motors are used for flexibility when connecting the machine to additional modules.</i></p> <p>- Hệ thống nối giấy hoạt động ở tốc độ cao, đảm bảo chất lượng của cây đầu lọc không bị thay đổi trong quá trình nối giấy. <i>The high-speed paper splicing system ensures that filter rod quality remains unaffected during splicing.</i></p> <p>- Hệ thống bơm keo để dán mí giấy và dán bên trong. Adhesive pumping system for plug wrap seam gluing and inner gluing:</p> <p>+ Dán mí giấy: được sử dụng cho keo sáp (hot melt) thông qua một vòi phun keo nóng chảy và được điều khiển bằng bơm định lượng tương thích với tốc độ máy. <i>Seam gluing: hot melt adhesive is applied via a heated glue nozzle, controlled by a metering pump synchronized with the machine speed.</i></p> <p>+ Dán keo trong: được sử dụng cho keo sữa (PVA), được điều khiển bằng bơm định lượng tương thích với tốc độ máy.</p>			

Nội dung đánh giá Content of assesement	Điểm yêu cầu Score Request	
	Tối đa Max	Tối thiểu Min
<p><i>Inner gluing: PVA adhesive is applied using a metering pump synchronized with the machine speed.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kéo cắt cây đầu lọc trước khi vào cụm đầu dao được điều khiển bằng khí nén. Hệ thống được lập trình tự động loại bỏ các sản phẩm chưa đạt yêu cầu kỹ thuật trong lúc máy bắt đầu khởi động. <i>The pre-cutting section before the cutting head is pneumatically driven. The system is programmed to automatically reject any products that do not meet technical specifications during machine startup.</i></li> <li>- Module tự động đo và điều chỉnh đường kính cây đầu lọc gắn cố định trên máy sản xuất cây đầu lọc, có thể kiểm soát đường kính các loại cây đầu lọc sử dụng giấy ván loại thường và loại có độ thấm khí cao. <i>An automatic diameter measurement and adjustment module, fixed on the filter rod making machine, can control the diameter of filter rods using non-porosity and high-porosity plug wrap paper.</i></li> <li>- Thiết bị đáp ứng quy trình lấy mẫu cây đầu lọc để kiểm tra chất lượng trên các cây đầu lọc có và không có triacetin (phục vụ cho việc test % triacetin). <i>The equipment meets sampling standards for quality inspection of both triacetin-treated and untreated filter rods (for triacetin percentage testing).</i></li> <li>- Hệ thống làm lạnh cho cụm tạo hình cây đầu lọc thân thiện với môi trường. <i>The cooling system for the rod forming unit is environmentally friendly.</i></li> </ul>		

Nội dung đánh giá Content of assesement	Điểm yêu cầu Score Request	
	Tối đa Max	Tối thiểu Min
<b>1.2.3 Cánh tay robot lấy mẫu và thiết bị đo PD, chu vi, trọng lượng</b> <i>Robot arm take samples and PD, Circumference, Weight Measurement Equipment</i>	<b>10</b>	
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Được tích hợp cánh tay robot lấy mẫu cây đầu lọc tự động theo chu kỳ cài đặt và tự động đưa mẫu về thiết bị đo để đo các thông số cơ bản như chu vi, PD, trọng lượng và gửi tín hiệu ngược trở lại trên màn hình điều khiển chính, định hướng vận hành máy để điều chỉnh thông số phù hợp cho cụm xử lý tow và cụm tạo hình cây đầu lọc, mục đích để kiểm soát tự động khép kín hoặc khuyến cáo việc điều chỉnh các thông số máy, với mục đích đảm bảo chất lượng sản phẩm trong quá trình sản xuất. <i>An integrated robotic arm automatically samples filter rods at preset intervals and delivers them to the measurement device to check basic parameters such as circumference, PD, and weight. The measurement results are sent back to the main control screen to guide machine operation, adjusting settings for the tow processing unit and rod forming unit. This enables closed-loop automatic control or provides adjustment recommendations to ensure consistent product quality during production.</i></li> <li>- Cần lưu ý rằng thiết bị đo các thông số cây đầu lọc (Chu vi, PD, trọng lượng) là một thiết bị tích hợp bên ngoài được kết nối với cánh tay robot lấy mẫu. Trong trường hợp ngưng chế độ kiểm soát đo tự động thì vẫn phải sử dụng thiết bị đo này cho các sản phẩm cây đầu lọc từ các máy sản xuất khác. Tiêu</li> </ul>	<p>Đề xuất đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật, chi tiết, khả thi, đạt 100% điểm tối đa. <i>The proposals satisfy all requirements of technical features, detailed description and feasibility, and gain 100% of maximum score</i></p>	

<b>Nội dung đánh giá</b> <b>Content of assesement</b>		<b>Điểm yêu cầu</b> <b>Score Request</b>	
		<b>Tối đa</b> <b>Max</b>	<b>Tối thiểu</b> <b>Min</b>
<p>chuẩn về thiết bị đo, bao gồm đo được chu vi, PD và trọng lượng, cụ thể như sau:</p> <p><i>Note: The filter rod parameter measurement device (circumference, PD, weight) is an external integrated unit connected to the sampling robotic arm. Even if the automatic measurement control mode is disabled, this measurement device must still be used for filter rod products from other production machines. Measurement equipment specifications, including circumference, PD, and weight measurements, are as follows:</i></p> <p>+ <b>Trọng lượng:</b>  <b>Weight:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Dãy đo: 0 ~ 200 gram.  <i>Measuring range: 0 ~ 200 g.</i></li> <li>• Độ phân giải: 0.001 gram.  <i>Resolution: 0.001 g.</i></li> <li>• Cấp chính xác: ±0.001 gram.  <i>Accuracy: ±0.001 g.</i></li> </ul> <p>+ <b>Chu vi:</b>  <b>Circumference:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Dãy đo: 15.5 ~ 28.5 mm.  <i>Measuring range: 15.5 ~ 28.5 mm.</i></li> </ul>	<p>Đề xuất đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật, khả thi nhưng không chi tiết, đạt 85% điểm tối đa.</p> <p><i>The proposals satisfy all requirements of technical features, feasibility but fail to provide detailed description and gain 85% of maximum score.</i></p>		

Nội dung đánh giá Content of assesement		Điểm yêu cầu Score Request	
		Tối đa Max	Tối thiểu Min
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Độ phân giải: 0.001 mm. <i>Resolution: 0.001 mm.</i></li> <li>• Cấp chính xác: <math>\pm 0.002</math> mm <i>Accuracy: <math>\pm 0.002</math> mm.</i></li> </ul> <p>+ <b>PD:</b> <b><i>PD (Pressure Drop):</i></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Dãy đo: 0~10 KPa (hoặc 0~15 KPa nếu cần cấu hình riêng) với tỉ lệ thông thoáng từ 0 ~ 100%. <i>Measuring range: 0 ~ 10 KPa (or 0 ~ 15 KPa with special configuration) with ventilation ratio from 0 ~ 100%.</i></li> <li>• Độ phân giải / tỉ lệ thông thoáng: 1 Pa / 0.1%. <i>Resolution / ventilation ratio: 1 Pa / 0.1%.</i></li> <li>• Cấp chính xác / tỉ lệ thông thoáng: <math>\pm 0.5\%</math> FS / <math>\pm 1.0\%</math> FS. <i>Accuracy / ventilation ratio: <math>\pm 0.5\%</math> FS / <math>\pm 1.0\%</math> FS.</i></li> <li>• Tốc độ khí nén đo là hằng số ổn định: <math>17.5 \pm 0.1</math> ml/s <i>Test airflow rate is constant at <math>17.5 \pm 0.1</math> ml/s.</i></li> </ul>	<p>Đề xuất không hợp lý hoặc không khả thi đạt 0% điểm tối đa. <i>The proposals are not reasonable or feasible, gain 0% of maximum score</i></p>		

Nội dung đánh giá Content of assesement		Điểm yêu cầu Score Request	
		Tối đa Max	Tối thiểu Min
<p><b>1.2.4</b> Mô-đun Capsule (Dùng để chèn Capsule vào tow acetate) <i>Capsule Module (Used for inserting capsules into acetate tow)</i></p>		7	
<p>Module chèn viên capsule được gắn tích hợp vào máy sản xuất cây đầu lọc để sản xuất các sản phẩm cây đầu lọc có chứa viên capsule, hệ thống bao gồm.</p> <p><i>The capsule insertion module is integrated into the filter rod making machine to produce filter rods containing capsules. The system includes:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cụm chèn viên capsule theo tiêu chuẩn kỹ thuật cây đầu lọc cụ thể. Trong trường hợp phát sinh các tiêu chuẩn cây đầu lọc khác thì chỉ cần thay đổi tối thiểu một vài chi tiết trên bộ đĩa (ưu tiên sử dụng bộ máng định hình chu vi và cơ cấu điều chỉnh chiều dài có sẵn) để tiết kiệm chi phí. <i>Capsule insertion assembly designed according to specific filter rod technical standards. In case new filter rod specifications arise, only minimal part changes are required on the insertion disc (preferably using the existing forming channel and length adjustment mechanism) to reduce costs.</i></li> <li>- Một hệ thống đo online các lỗi cây đầu lọc capsule như: lệch viên, thiếu / thừa viên, viên bể...và sẽ tự động loại bỏ các cây đầu lọc bị lỗi</li> </ul>	<p>Đề xuất đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật, chi tiết, khả thi, đạt 100% điểm tối đa.</p> <p><i>The proposals satisfy all requirements of technical features, detailed description and feasibility, and gain 100% of maximum score.</i></p>		

<p style="text-align: center;"><b>Nội dung đánh giá</b> <b>Content of assesement</b></p>		<b>Điểm yêu cầu</b> <b>Score Request</b>	
		<b>Tối đa</b> <b>Max</b>	<b>Tối thiểu</b> <b>Min</b>
<p><i>An online inspection system for capsule filter rod defects such as misaligned capsules, missing/excess capsules, or broken capsules, with automatic rejection of defective rods.</i></p> <p>- Tích hợp các màn hình cài đặt thông số sản xuất cây đầu lọc capsule và màn hình đo online trạng thái vận hành khi kiểm soát lỗi cây đầu lọc với chức năng thống kê các số liệu sản xuất.</p> <p><i>Integrated production parameter setting screen for capsule filter rods, and an online monitoring display for defect control, with production statistics functions.</i></p> <p>Tương ứng với chiều dài cây đầu lọc: 60 - 150 mm và đường kính cây đầu lọc 5 mm - 9 mm.</p> <p><i>Compatible with filter rods of length 60 – 150 mm and diameter 5 – 9 mm.</i></p> <p>+ Được sử dụng để sản xuất đầu lọc acetate với viên nang được chèn vào trung tâm dải tow.</p> <p><i>Used for producing acetate filter rods with capsules inserted into the center of the tow band.</i></p> <p>+ Hệ thống điều khiển cho phép cài đặt các thông số kỹ thuật và đảm bảo vị trí chính xác của capsule theo yêu cầu.</p> <p><i>The control system allows setting of technical parameters and ensures accurate capsule positioning as required.</i></p>	<p>Đề xuất đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật, khả thi nhưng không chi tiết, đạt 85% điểm tối đa.</p> <p><i>The proposals satisfy all requirements of technical features, feasibility but fail to provide detailed description and gain 85% of maximum score.</i></p>		

<b>Nội dung đánh giá</b> <b>Content of assesement</b>		<b>Điểm yêu cầu</b> <b>Score Request</b>	
		<b>Tối đa</b> <b>Max</b>	<b>Tối thiểu</b> <b>Min</b>
<p>+ Có thể tắt chức năng sản xuất viên nang để sản xuất đầu lọc mono bình thường</p> <p><i>The capsule production function can be disabled for normal mono acetate filter rod production.</i></p>	<p>Đề xuất không hợp lý hoặc không khả thi đạt 0% điểm tối đa.</p> <p><i>The proposals are not reasonable or feasible, gain 0% of maximum score.</i></p>		

Nội dung đánh giá Content of assesement		Điểm yêu cầu Score Request	
		Tối đa Max	Tối thiểu Min
<b>1.2.5 Vô khay</b> <i>Tray loading unit</i>		3	
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cụm vô khay hoạt động tự động với chức năng điền đầy các cây đầu lọc vào khay trống và được kết nối với cụm tạo hình cây đầu lọc một cách chính xác. <i>The tray loading unit operates automatically to fill empty trays with filter rods and is precisely synchronized with the rod forming unit.</i></li> <li>- Cụm vô khay có thể được sử dụng cho các loại sản phẩm khác nhau: <i>The tray loader can be used for different product types:</i> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đường kính cây đầu lọc: 5 – 9 mm. <i>Filter rod diameter: 5 – 9 mm</i></li> <li>+ Chiều dài cây đầu lọc: 60 – 150 mm. <i>Filter rod length: 60 – 150 mm</i></li> <li>+ Kích cỡ của khay: phù hợp theo cụm vô khay. <i>Tray size: compatible with the tray loader specifications</i></li> <li>+ Tốc độ tiếp nhận cây đầu lọc của cụm vô khay tương thích với tốc độ cao nhất của cụm tạo hình cây đầu lọc. <i>Tray loader receiving speed is synchronized with the maximum output speed of the rod forming unit.</i></li> </ul> </li> </ul>	<p>Đề xuất đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật, chi tiết, khả thi, đạt 100% điểm tối đa. <i>The proposals satisfy all requirements of technical features, detailed description and feasibility, and gain 100% of maximum score.</i></p>		
	<p>Đề xuất đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật, khả thi nhưng không chi tiết, đạt 85% điểm tối đa. <i>The proposals satisfy all requirements of technical features, feasibility but fail to provide detailed description and gain 85% of maximum score.</i></p>		
	<p>Đề xuất không hợp lý hoặc không khả thi đạt 0% điểm tối đa. <i>The proposals are not reasonable or feasible, gain 0% of maximum score.</i></p>		

Nội dung đánh giá Content of assesement		Điểm yêu cầu Score Request	
		Tối đa Max	Tối thiểu Min
<b>1.2.6</b> Dây chuyền thiết bị hoạt động phù hợp với nguồn điện và áp suất khí nén hiện hữu có trong Công ty: <i>The equipment is suitable to existing power and compressed air in Catloi JSC</i>		3	
<p>+ Dây chuyền thiết bị hoạt động phù hợp với nguồn điện và áp suất khí nén hiện hữu có trong Công ty: <i>The equipment is suitable to existing power and compressed air in Catloi JSC as below:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn điện: 3 Pha x 380 ± 5% VAC/50Hz (hệ thống điện đấu theo kiểu trung tính nối đất TN-TN). <i>Power supply: 3 phase x 380 ± 5% VAC/50Hz (TN with earthed center)</i></li> <li>- Áp suất khí nén: 8bar. <i>Compressed air pressure: 8 bar</i></li> </ul>	<p>Đề xuất đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật, chi tiết, khả thi, đạt 100% điểm tối đa. <i>The proposals meet all technical requirements, detailed, feasible, gain 100% of maximum score.</i></p>		
	<p>Đề xuất đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật, khả thi nhưng không chi tiết, đạt 85% điểm tối đa. <i>The proposals satisfy all requirements of technical features, feasibility but fail to provide detailed description and gain 85% of maximum score.</i></p>		
	<p>Đề xuất không hợp lý hoặc không khả thi, đạt 0% điểm tối đa. <i>The proposals are not reasonable or feasible, gain 0% of maximum score.</i></p>		

Nội dung đánh giá Content of assesement		Điểm yêu cầu Score Request	
		Tối đa Max	Tối thiểu Min
<b>2. Biện pháp tổ chức cung cấp, hướng dẫn lắp đặt thiết bị, chạy thử, bàn giao</b> <i>Organizing method to supply, instructing for installation, test-run and handing over</i>		<b>10</b>	<b>8,5</b>
Biện pháp chi tiết, hợp lý, khả thi về việc cung cấp, hướng dẫn lắp đặt thiết bị, chạy thử, bàn giao <i>Measures are detailed, reasonable, feasibility on supply, instructing for installation, test-run and handing over</i>	Có biện pháp chi tiết, hợp lý, khả thi và sớm hơn ít nhất 08 ngày so với yêu cầu của HSMT, đạt 100% điểm tối đa. <i>Measures are detailed, reasonable, feasible and at least 08 days earlier as compared to the requirements mentioned in the bidding documents, gain 100% of maximum score.</i>		
	Có biện pháp chi tiết, hợp lý, khả thi, đạt 85% điểm tối đa. <i>Measures are detailed, reasonable, feasible, gain 85% of maximum score.</i>		
	Không có hoặc Có biện pháp nhưng không hợp lý, khả thi, chi tiết đạt 0% điểm tối đa. <i>Having no or yes measure, but unreasonable, feasible, detailed gain 0% of maximum score.</i>		

Nội dung đánh giá Content of assesement		Điểm yêu cầu Score Request	
		Tối đa Max	Tối thiểu Min
<b>3. Tiến độ cung cấp hàng hóa</b> <i>Timetables of goods supplying</i>		<b>10</b>	<b>8,5</b>
Bảng tiến độ cung cấp hàng hóa hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất kỹ thuật <i>The timetables of goods supply is reasonable, feasible and matched with the technical proposal</i>	Có bảng tiến độ chi tiết kèm thuyết minh, phù hợp và sớm hơn ít nhất 46 ngày so với tiến độ yêu cầu tại Mục 1.2 Chương V HSMT, được 100% điểm tối đa. <i>Bidders providing detailed timetables with an explanatory narrative, which are consistent with the requirements specified in Section 1.2, Chapter V of the Bidding Documents and are at least 46 days earlier than the required schedule, shall be awarded 100% of the maximum score.</i>		
	Có bảng tiến độ chi tiết kèm thuyết minh, phù hợp với yêu cầu tại Mục 1.2 Chương V HSMT, được 85% điểm tối đa. <i>There are detailed timetables with explanation, suitable with requirements in section 1.2, Chapter V of the Bidding Documents, gain 85% of maximumss score.</i>		
	Không có hoặc có bảng tiến độ nhưng không phù hợp với yêu cầu tại Mục 1.2 Chương V HSMT, đạt 0% điểm tối đa. <i>Having no or yes timetables but not suitable with requirements in section 1.2, Chapter V of the Bidding Documents, gain 0% of maximum score.</i>		

Nội dung đánh giá Content of assesement		Điểm yêu cầu Score Request	
		Tối đa Max	Tối thiểu Min
<b>4. Khả năng thích ứng và tác động đối với môi trường</b> <i>Adaptability and enrironmental impacts</i>		<b>5</b>	<b>4,25</b>
Đề xuất các yếu tố an toàn cháy nổ, vệ sinh môi trường của thiết bị <i>The proposals for solution of fire safety, environmental protection</i>	Có đề xuất các yếu tố an toàn cháy nổ, vệ sinh môi trường của thiết bị chi tiết, đạt 100% điểm tối đa. <i>There are the completely solution of fire safety, environmental protection, gain 100% of maximum score.</i>		
	Có đề xuất các yếu tố an toàn cháy nổ, vệ sinh môi trường của thiết bị nhưng không chi tiết, đạt 85% điểm tối đa. <i>There are the completely solution of fire safety, environmental protection but not detailed, gain 85% of maximum score.</i>		
	Không có đề xuất các yếu tố an toàn cháy nổ, vệ sinh môi trường của thiết bị, đạt 0% điểm tối đa. <i>There is not the solution of fire safety, environmental protection, gain 0% of maximum score.</i>		

Nội dung đánh giá Content of assessment		Điểm yêu cầu Score Request	
		Tối đa Max	Tối thiểu Min
<b>5. Bảo hành</b> <i>Period of Warranty</i>		<b>10</b>	<b>8,5</b>
Thời gian bảo hành <i>Period of Warranty</i>	Thời gian bảo hành >12 tháng, được 100% điểm tối đa. <i>Warranty &gt; 12 months, gain 100% of maximum score.</i>		
	Thời gian bảo hành = 12 tháng, được 85% điểm tối đa. <i>Warranty = 12 months, gain 85% of maximum score.</i>		
	Thời gian bảo hành <12 tháng, được 0% điểm tối đa. <i>Warranty &lt; 12 months, gain 0% of maximum score.</i>		

Nội dung đánh giá Content of assessment		Điểm yêu cầu Score Request	
		Tối đa Max	Tối thiểu Min
6. Uy tín của nhà thầu thông qua hợp đồng đã thực hiện trong vòng 05 năm trở lại đây (tính đến thời điểm đóng thầu): <i>The contractor's prestige through contracts done within recent 05 years (until the bid closing time):</i>		10	8,5
Số lượng hợp đồng đã thực hiện <i>Number of contracts done</i>	<p>Đã thực hiện <math>\geq 02</math> hợp đồng tương tự như quy định tại Khoản 4, Mục 2.1 Chương III của HSMT (đính kèm bản sao hợp đồng và biên bản nghiệm thu, bàn giao để chứng minh), được 100% điểm tối đa.</p> <p><i>Number of contract done <math>\geq 02</math> contract similar to those prescribed in Item 4, Section 2.1 Chapter III of the Bidding Documents (enclosed with the copy of contract, acceptance and delivery minutes as evidence), gain 100% of maximum score.</i></p>		

Nội dung đánh giá Content of assessment		Điểm yêu cầu Score Request	
		Tối đa Max	Tối thiểu Min
	<p>Đã thực hiện 01 hợp đồng tương tự như quy định tại Khoản 4, Mục 2.1 Chương III của HSMT (đính kèm bản sao hợp đồng và biên bản nghiệm thu, bàn giao để chứng minh), được 85% điểm tối đa.</p> <p><i>Number of contract done 01 contract similar to those prescribed in Item 4, Section 2.1 Chapter III of the Bidding Documents (enclosed with the copy of contract, acceptance and delivery minutes as evidence), gain 85% of maximum score.</i></p>		
	<p>Không có hợp đồng tương tự như quy định tại Khoản 4, Mục 2.1 Chương III của HSMT, được 0% điểm tối đa.</p> <p><i>No contract similar to those prescribed in Item 4, Section 2.1 Chapter III of the Bidding Documents, gain 0% of maximum score.</i></p>		

Nội dung đánh giá Content of assessment		Điểm yêu cầu Score Request	
		Tối đa Max	Tối thiểu Min
<b>7. Kế hoạch đào tạo và chuyển giao công nghệ</b> <i>Plan of training and technology transfer</i>		<b>10</b>	<b>8,5</b>
Kế hoạch đào tạo và chuyển giao công nghệ cụ thể về thời gian, nhân sự, nội dung, hình thức và phù hợp với Biểu tiến độ thực hiện gói thầu <i>Plan of training and technology transfer is clear in terms of time, human, content, form and suitable with Timetables of goods supplying</i>	Có kế hoạch đào tạo và chuyển giao công nghệ chi tiết, cụ thể về thời gian, nhân sự, nội dung, hình thức và phù hợp với Biểu tiến độ thực hiện gói thầu, được 100% điểm tối đa. <i>Having plan of training and technology transfer, which is detailed about timelines, personnel, content, form and suitable with Timetables of goods supply, gain 100% of maximum score.</i>		
	Có kế hoạch đào tạo và chuyển giao công nghệ phù hợp với Biểu tiến độ thực hiện gói thầu nhưng không chi tiết, cụ thể về thời gian, nhân sự, nội dung, hình thức, đạt 85% điểm tối đa <i>Having plan of training and technology transfer, which is suitable with Timetables of goods supply but is not detailed about</i>		

Nội dung đánh giá Content of assessment		Điểm yêu cầu Score Request	
		Tối đa Max	Tối thiểu Min
	<i>timelines, personnel, content and form, gain 85% of maximum score.</i>		
	Không có kế hoạch đào tạo và chuyển giao công nghệ hoặc có kế hoạch đào tạo và chuyển giao công nghệ nhưng không phù hợp với Biểu tiến độ thực hiện gói thầu, đạt 0% điểm tối đa. <i>Having no plan of training and technology transfer or have plan of training and technology transfer but is not suitable with Timetables of goods supplying, gain 0% of maximum score.</i>		
<b>Tổng cộng</b>		<b>100</b>	<b>85</b>

### 3.1 Cách đánh giá HSDXKT tại bảng 3:

#### 3.1 Evaluating the Technical Proposal for Table 3:

- HSDT được đánh giá là đạt yêu cầu về kỹ thuật và được tiếp tục xem xét về tài chính khi thỏa mãn đồng thời cả 2 điều kiện:

*The bid is evaluated as pass technical requirements and shortlisted to financial competency evaluation when these two conditions are satisfied:*

- + Có tổng số điểm đạt bằng hoặc vượt ( $\geq$ ) mức điểm yêu cầu tối thiểu ( $\geq 85$  điểm);

*Having the total score equal or higher than ( $\geq$ ) the minimum required score ( $\geq 85$  points);*

+ Và xét riêng từng tiêu chuẩn tổng quát trong 7 tiêu chuẩn tổng quát như quy định tại bảng 3 ở trên, mỗi tiêu chuẩn tổng quát phải có số điểm đạt bằng hoặc vượt ( $\geq$ ) mức điểm yêu cầu tối thiểu tương ứng của từng tiêu chuẩn tổng quát đó.

*For each of the 7 general criteria as required in the Table 3 above, score to each general criterion must be equal or higher than ( $\geq$ ) the corresponding minimum required score of those general criteria.*

- HSDT được đánh giá là không đạt yêu cầu về kỹ thuật và không được tiếp tục xem xét về tài chính khi không thỏa mãn ít nhất 1 trong 2 tiêu chí như trên, cụ thể:

*The bid is evaluated as not pass technical requirements and is not shortlisted to the financial competency evaluation if fail to satisfy at least one of these two conditions:*

+ Có tổng số điểm đạt thấp hơn ( $<$ ) mức điểm yêu cầu tối thiểu ( $< 85$  điểm);

*Having the total score lower than ( $<$ ) the minimum required score ( $< 85$  points);*

+ Hoặc khi xét riêng từng tiêu chuẩn tổng quát trong 7 tiêu chuẩn tổng quát như quy định tại bảng 3 ở trên, có ít nhất 1 tiêu chuẩn tổng quát có số điểm đạt thấp hơn ( $<$ ) mức điểm yêu cầu tối thiểu tương ứng của tiêu chuẩn tổng quát đó.

*For each of the 7 general criteria as required in the Table 3 above, score of at least one general criterion is lower ( $<$ ) than the corresponding minimum required score of that general criterion.*

- **Cụm từ “chi tiết” trong bảng đánh giá tiêu chuẩn kỹ thuật được hiểu là: Nhà thầu phải mô tả rõ ràng, đầy đủ các tiêu chí thiết kế, đặc tính và thông số kỹ thuật, chất liệu, đồng thời cung cấp tài liệu và các bản vẽ kỹ thuật (nếu có) để chứng minh cho việc đáp ứng các yêu cầu của hồ sơ mời thầu.**

The word “detailed” in the technical evaluation table is understood as follow: The bidders must describe clearly and completely the design criteria, technical specification, technical parameter, materials and provide documents and technical drawings (if any) for evidence to their satisfaction to the requirements of the Bidding Documents.

- Cụm từ "tương đương" được hiểu là hàng hóa thay thế bằng hoặc tốt hơn về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ.

The word “equivalent” is understood that the replacing goods is same or better in the technical specification, using features and technological standards.

#### **Mục 4. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDXTC**

##### ***Section 6. Inspection and evaluation the validity of the Financial Proposals***

#### **4.1. Kiểm tra tính hợp lệ của HSDXTC:**

##### ***Inspecting the validity of the Financial Proposal:***

- a) Kiểm tra số lượng bản chụp HSDXTC;

*Inspect quantity of photocopies of Financial Proposal;*

- b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSDXTC, bao gồm: Đơn dự thầu thuộc HSDXTC; bảng tổng hợp giá dự thầu và các thành phần khác thuộc HSDXTC theo quy định tại Mục 11.2 CDNT;

*Inspect composition of the original copy of Financial Proposal, including: Bid Submission Form of Financial Proposal; Table of bid price and other documents of Financial Proposal as prescribed in ITB Section 11.2;*

- c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSDXTC.

*Inspect the uniformity of contents between original copy and photocopies to serve the detailed evaluation of Financial Proposal.*

#### **4.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSDXTC:**

##### ***Evaluating the validity of the Financial Proposal:***

HSDXTC của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

*A Financial Proposal is considered valid when all of the conditions below are satisfied:*

- a) Có bản gốc HSDXTC;

*There is any original copy of Financial Proposal;*

- b) Có đơn dự thầu thuộc HSDXTC được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

*There is a Bid Submission Form of Financial Proposal bearing the signature and seal (if any) of the legal representative of the Bidder. Regarding joint venture, Bid Submission Form shall be borne the signature and seal (if any) of the legal representative of every joint venture member or signed by the head of the joint venture according to the regarding joint venture agreement;*

- c) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư.

*The Bid Price mentioned in the Bid Submission Form must be specified in both number and words, and in conformity with the total Bid Price mentioned in the Table of Bid Price.*

*There must be only one Bid Price which does not cause any disadvantage condition to the Investor.*

d) Thời hạn hiệu lực của HSDXTC đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 18.1 CDNT.

*The validity period of Financial Proposal satisfies requirements as prescribed in ITB Section 18.1.*

Nhà thầu có HSDXTC hợp lệ sẽ được tiếp tục đánh giá chi tiết về tài chính.

*The Bidder having valid Financial Proposal shall be considered Financial Proposal.*

## **Mục 5. Tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về tài chính**

### **Section 5. Financial evaluation criteria**

Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá:

*Technical- and Cost-based selection:*

- Bước 1. Xác định giá dự thầu;  
*Step 1. Determine bid price;*
- Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));  
*Step 2. Correct errors (comply with Notes (1));*
- Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));  
*Step 3. Adjust deviation (comply with Notes (2));*
- Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);  
*Step 4. Determine bid price after error correction and adjustment of deviation and minus discount (if any);*
- Bước 5. Xác định điểm giá;  
*Step 5. Determine price score:*

Điểm giá được xác định trên cơ sở giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Cụ thể như sau:

*The price score shall be determined according to bid price after error correction and adjustment of deviation and discount minus (if any). In particular:*

Điểm giá đang xét =  $[G_{\text{thấp nhất}} \times 100] / G_{\text{đang xét}}$

*Considered price score = [Lowest price x 100]/Considered price*

Trong đó:

*Where:*

- Điểm giá đang xét: Là điểm giá của HSDXTC đang xét;

*Considered price score: score of the price of the considered Financial Proposal;*

-  $G_{\text{thấp nhất}}$ : Là giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất trong số các nhà thầu được đánh giá chi tiết về tài chính;

*Lowest price: lowest bid price after error correction and adjustment of deviation and discount minus (if any) of a Financial Proposal;*

-  $G_{\text{đang xét}}$ : Là giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của HSDXTC đang xét.

*Considered price: lowest bid price after error correction and adjustment of deviation and discount minus (if any) of a Financial Proposal;*

➤ **Bước 6. Xác định điểm tổng hợp:**

*Step 6. Determine collective score:*

Điểm tổng hợp đang xét = K x Điểm kỹ thuật đang xét + G x Điểm giá đang xét

*Considered collective score = (K x considered technical score + G x considered price score)*

Trong đó:

*Where:*

- Điểm kỹ thuật đang xét: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về kỹ thuật;

*Considered technical price: score determined at the technical evaluation step;*

- Điểm giá đang xét: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về giá;

*Considered price score: score determined at the cost evaluation step;*

- K: Tỷ trọng điểm về kỹ thuật quy định trong thang điểm tổng hợp, chiếm tỷ trọng 30%;

*K: percentage of technical-score mentioned in the collective scale system, accounting for 30%;*

- G: Tỷ trọng điểm về giá quy định trong thang điểm tổng hợp, chiếm tỷ trọng 70%;

*G: percentage of cost-score mentioned in the collective scale system, accounting for 70%;*

$K+G=100\%$ ;

➤ **Bước 7. Xếp hạng nhà thầu:**

*Step 7. Rank bidders:*

HSDT có điểm tổng hợp cao nhất được xếp hạng thứ nhất.

*The Bid having the highest collective price shall be ranked first.*

**Ghi chú:**

**Notes:**

(1) Sửa lỗi:

*Error correction:*

Với điều kiện HSDT đáp ứng căn bản HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

*Provided that the bid is substantially responsive, the arithmetical errors and other errors shall be corrected on the following basis:*

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá dự thầu và thành tiền thì lấy đơn giá dự thầu làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” và cột “thành tiền” nhà thầu

không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

*Arithmetical errors include errors due to incorrect addition, subtraction, multiplication and division when calculating bid price. If there is a discrepancy between the unit price and the total price, the unit price shall prevail and the total price shall be corrected; if there is an obvious misplacement of the decimal point in the unit price (10 times, 100 times, 1,000 times), the total price shall prevail and the unit price shall be corrected. In case the Bidder insert no value or insert “0” in the columns “unit price” and “total price”, the Bidder shall be considered allocating the price of this work item to another work item of the procurement, the Bidder shall be responsible for performing these work items in conformity with the Bidding Documents’ requirements without any payment from the Investor during the contract performance.*

b) Các lỗi khác:

*Other errors:*

- Tại cột thành tiền đã được điền đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầu tương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có điền đơn giá dự thầu và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầu của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

*If a total price is fully filled but the equivalent unit price is leaved blank, the unit price shall be determined by dividing the total price by the quantity; if a unit price is fully filled but the equivalent total price is leaved blank, the total price shall be determined by multiplying the unit price and the quantity; if a unit price and the equivalent total are fully filled but the equivalent quantity is leaved blank, the quantity shall be determined by dividing the total price by the unit price. If the additional quantity determined above is different from the equivalent quantity mentioned in the Bidding Documents, such discrepancy shall be the deviation related to Scope of Supply which shall be adjusted as prescribed in the Step 3;*

- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSMT;

*Physical unit errors: correct units in conformity with the Bidding Documents’ requirements;*

- Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu "," (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu

phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;  
*Unit errors: replace “.” (stop) with “,”(comma) and vice versa in conformity with the Vietnamese unit. If the Purchaser believes that the stops and commas in the unit price are put in wrong position, the total price shall prevail and the unit price shall be corrected;*

- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;

*If there is an error in a total corresponding to the addition of subtotals, the subtotals shall prevail and the total shall be corrected;*

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý.

*If there is a discrepancy between words and figures, the amount in words shall prevail, and the amount in figures shall be corrected. If the amount in words is related to arithmetic error, the amount in figures prescribed in this Section shall prevail.*

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

*Adjustment of deviation:*

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDXTC của nhà thầu có sai lệch;

*If there is a deviation from Scope of Supply, the deficiency shall be added and the redundancy shall be subtracted according to the equivalent unit price in the Financial Proposal;*

Trường hợp một công việc trong HSDXTC của nhà thầu có sai lệch không có đơn giá dự thầu thì lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với công việc này trong số các HSDXTC của nhà thầu khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSDXTC của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch;

*If there is a deficiency in Financial Proposal (deficiency in work item(s) in comparison with the supply requirements) without a equivalent unit price in the Bid, the deficiency shall be adjusted as follows: The highest unit prices of work items in deficiency of the Financial Proposals satisfying technical evaluation shall prevail for adjustment of deviation; if the Financial Proposals satisfying technical evaluation having no equivalent unit prices, the unit prices of the approved estimates of the procurement shall prevail; if there is no estimate of the procurement, the unit price constituting the price of procurement shall prevail.*

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDXTC của nhà thầu này; trường hợp HSDXTC của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

*If there is only one bidder passing the technical evaluation, its equivalent unit price shall be prevail for adjustment of deviation; if the Financial Proposal has no equivalent unit price, the unit price of the approved estimates of the procurement shall prevail; if there is no estimate of the procurement, the unit price constituting the price of procurement shall prevail.*

b) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

*If the Bidder has a Letter of Discount, the correction and adjustment of deviation shall be carried according to the bid price without subtracting the discount. The rate of deficiency shall be determined according to the ratio of deficiency to bid price mentioned in the Bid Submission Form.*

**Mục 6. Phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT: không áp dụng.**

*Section 6. Alternative Proposals in the Bid: None*

**Mục 7. Gói thầu chia thành nhiều phần độc lập: không áp dụng.**

*Section 7. The procurement is divided into independent lots: None*

**CHƯƠNG IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU**  
**CHAPTER IV. BIDDING FORMS**

**A. Biểu mẫu dự thầu thuộc HSĐXKT**

***Bidding forms of Technical Proposal***

Mẫu số 01. Đơn dự thầu.

*Form 01. Bid Submission Form.*

Mẫu số 02. Giấy ủy quyền.

*Form 02. Power of Attorney.*

Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh.

*Form 03. Joint Venture Agreement.*

Mẫu số 04 (a). Bảo lãnh dự thầu (áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập).

*Form 04(a). Bid Security (applicable to independent bidders).*

Mẫu số 04 (b). Bảo lãnh dự thầu (áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh).

*Form 04(b). Bid Security (applicable to joint ventures).*

Mẫu số 05 (a). Bản kê khai thông tin về nhà thầu.

*Form 05(a). Declarations of bidder information.*

Mẫu số 05 (b). Bản kê khai thông tin về các thành viên của nhà thầu liên danh.

*Form 05(b). Declarations of joint venture members' information.*

Mẫu số 06. Hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ.

*Form 06. History of unfinished contracts.*

Mẫu số 07. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện.

*Form 07. Similar contracts.*

Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu.

*Form 08. Financial situation of bidder.*

Mẫu số 09. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt.

*Form 09. Table of proposed key employees.*

Mẫu số 10. Bản lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt.

*Form 10. Curriculum Vitae of key employees.*

Mẫu số 11. Bản kinh nghiệm chuyên môn.

*Form 11. Working experience.*

Mẫu số 12. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ.

*Form 12. Scope of work items performed by subcontractors.*

## **B. Biểu mẫu dự thầu thuộc HSDXTC**

### ***B. Bidding forms of Financial Proposal.***

Mẫu số 13 (a). Đơn dự thầu (áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng).

*Form 13(a). Bid Submission Form (applicable to the Bidder who has no discount offer or has discount offer submitted in a separate Letter of Discount).*

Mẫu số 13 (b). Đơn dự thầu (áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu).

*Form 13 (b). Bid Submission Form (applicable to the Bidder who has no discount offer in the Bid Submission Form).*

Mẫu số 14. Bảng tổng hợp giá dự thầu.

*Form 14. Power of Attorney.*

Mẫu số 14 (a1). Bảng giá dự thầu của hàng hóa sản xuất, gia công ngoài nước (áp dụng đối với đấu thầu quốc tế).

*Form 14 (a1). Table of bid price of overseas - produced and processed Goods (applicable to international bid).*

Mẫu số 14 (a2). Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan.

*Form 14 (a2). Table of bid price for Related Services.*

## A. BIỂU MẪU DỰ THẦU THUỘC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT KỸ THUẬT

Mẫu số 01

### ĐƠN DỰ THẦU <sup>(1)</sup> (thuộc HSDXKT)

Ngày: *[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*

Tên gói thầu: *[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*

Tên dự án: *[ghi tên dự án]*

Thư mời thầu số: *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]*

Kính gửi: *[ghi đầy đủ và chính xác tên của Chủ đầu tư]*

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số \_\_\_ *[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, \_\_\_ *[ghi tên nhà thầu]*, cam kết thực hiện gói thầu \_\_\_ *[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu với thời gian thực hiện hợp đồng là \_\_\_ *[ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu]*<sup>(2)</sup>. Hồ sơ dự thầu của chúng tôi gồm có hồ sơ đề xuất về kỹ thuật này và hồ sơ đề xuất về tài chính được niêm phong riêng biệt.

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một hồ sơ dự thầu này với tư cách là nhà thầu chính.
2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.
3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.
4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.
5. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu trúng thầu.
6. Những thông tin kê khai trong hồ sơ dự thầu là trung thực.

Nếu hồ sơ dự thầu của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 43 - Chi dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật này cùng với hồ sơ đề xuất về tài chính có hiệu lực trong thời gian \_\_\_<sup>(3)</sup> ngày, kể từ ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_<sup>(4)</sup>.

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu <sup>(5)</sup>**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu <sup>(6)</sup>]*

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Chủ đầu tư, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDT, được đại diện hợp pháp của nhà thầu

ký tên, đóng dấu.

(2) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và tiến độ cung cấp hàng hóa, hoàn thành dịch vụ (nếu có) nêu trong HSĐT.

(3) Ghi số ngày có hiệu lực theo quy định tại Mục 18.1 **BDL**. Thời gian có hiệu lực của HSĐT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 22.1 **BDL**.

(5) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

(6) Trường hợp nhà thầu nước ngoài không có con dấu thì phải cung cấp xác nhận của tổ chức có thẩm quyền là chữ ký trong đơn dự thầu và các tài liệu khác trong HSĐT là của người đại diện hợp pháp của nhà thầu.

## A. BIDDING FORMS OF TECHNICAL PROPOSAL

Form 01

### BID SUBMISSION FORM<sup>(1)</sup>

#### (of Technical Proposal)

Date: \_\_\_[insert date of signing of Bid Submission Form]

Procurement's name: \_\_\_[insert the procurement's name according to the Invitation to Bid]

Project's name: \_\_\_[insert the project's name]

Invitation to Bid No. \_\_\_[insert the number of the Invitation to Bid regarding selective bidding]

To: \_\_\_[insert the complete and accurate name of the Investor]

After carefully studying the Bidding Documents and revisions thereof number \_\_\_[insert the number of the revisions (if any)], we, \_\_\_[insert the Bidder's name], pledge ourselves to perform \_\_\_[insert the procurement's name] in accordance with contract execution period is \_\_\_[insert period of time for performing all tasks required by the procurement]<sup>(2)</sup>.

Our Bid include Technical Proposal and Financial Proposal separately sealed.

We hereby declare that:

1. We only participate in this Bid as primary bidder.
2. We are not undergoing dissolution process, are not thrown into bankruptcy, and do not incur bad debts as prescribed by law.
3. We do not commit violations against regulations on assurance of competitiveness in bidding.
4. We are not involved in corrupt, fraudulent or conclusive practice and other violations against law on bidding.
5. Within a period of 03 years prior to the bid submission deadline, none of our personnel (who were under an employment contract with us at the time of committing the violation) has been convicted by a competent court for violations of bidding regulations causing serious consequences under applicable criminal law, for the purpose of securing a contract award for said Bidder.
6. Every information provided herein is truthful to be best of our knowledge.

If the our Bid is accepted, we shall provide the Performance Security as prescribed in Section 43 - Instructions to Bidders of the Bidding Documents.

This Bid takes effect within \_\_\_<sup>(3)</sup>days, from \_\_\_\_\_[date]<sup>(4)</sup>.

**Legal representative of bidder<sup>(5)</sup>**

[Full name, signature, title]<sup>(6)</sup>

Notes:

(1) Bidder must provide sufficient and accurate information including names of the Investor and the Bidder, effective period of the Bid, which bears the signature and seal (if any) and of the bidder's legal representative.

- (2) The contract execution period mentioned in the Bid Submission Form must conform to the technical proposal and schedule for goods furnished and services performed in the Bid.
- (3) Insert number of validity days prescribed in Section 18.1 of the **BDS**. Effective period of the Bid is from the bid closing time to its expiration date as prescribed in the Bidding Documents. The period of time from the deadline time for the submission of bids to 24:00 of the deadline date is considered 01 day.
- (4) Insert the deadline date as prescribed in Section 22.1 of the **BDS**.
- (5) If the bidder's legal representative authorizes his/her subordinate to sign the Bid Submission Form, a Power of Attorney (Form 02 provided in this Chapter) must be enclosed. If the company's charter or another document permits such subordinate to sign the Bid Submission Form, such document shall be enclosed (In this case, the Power of Attorney is not required). Regarding joint venture, the Bid Submission Form shall be signed by legal representative of every joint venture member, unless the head of the joint venture may sign the Bid Submission Form according to the joint venture agreement as mentioned in Form 03 of this Chapter. Each venture member may give authorization similarly to an independent bidder. If the successful bidder must present certified true copies of these documents to the Investor before contract conclusion. If information provided is found inaccurate, the bidder will be considered fraudulent as prescribed in ITB Section 3.
- (6) If a foreign bidder has no seal, there must be a certification issued by a competent agency that the signature in the Bid Submission Form and any other documents of the Bid belongs to its legal representative.

GIẤY ỦY QUYỀN <sup>(1)</sup>

Hôm nay, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_, tại \_\_\_\_

Tôi là \_\_\_\_ [ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của \_\_\_\_ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại \_\_\_\_ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho \_\_\_\_ [ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu \_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án \_\_\_\_ [ghi tên dự án] do \_\_\_\_ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức:

[- Ký đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ hồ sơ mời thầu và văn bản giải trình, làm rõ hồ sơ dự thầu hoặc văn bản đề nghị rút hồ sơ dự thầu, sửa đổi, thay thế hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn<sup>(2)</sup>.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của \_\_\_\_ [ghi tên nhà thầu]. \_\_\_\_ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do \_\_\_\_ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày \_\_\_\_ đến ngày \_\_\_\_<sup>(3)</sup>. Giấy ủy quyền này được lập thành \_\_\_\_ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ \_\_\_\_ bản, người được ủy quyền giữ \_\_\_\_ bản, Bên mời thầu giữ \_\_\_\_ bản.

**Người được ủy quyền**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]

**Người ủy quyền**

[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Bên mời thầu cùng với đơn dự thầu theo quy định tại Mục 20.3 CDNT. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

- (2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.
- (3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

**POWER OF ATTORNEY<sup>(1)</sup>**

[Location and date]\_\_\_\_\_

I am \_\_\_\_\_ [insert name, ID/passport number, position of bidder's legal representative], the legal representative of \_\_\_\_\_ [insert name of bidder] at \_\_\_\_\_ [insert address of bidder] hereby authorizes \_\_\_\_\_ [insert name, ID/passport number, position of authorized person] to perform the following tasks during the participation in the process of bidding for \_\_\_\_\_ [insert name of the procurement] of \_\_\_\_\_ [insert name of the project] held by \_\_\_\_\_ [insert name of the Investor]:

- [- Sign the Bid Submission Forms of Technical Proposal and Financial Proposal;
- Sign the Joint venture agreement (if any);
- Sign documents with the Investor during the short listing processing, including the request for Clarification of Bidding Documents and Bids; sign requests for bid withdrawal, modification or substitution of Technical Proposal or Financial Proposal;
- Participate in contract negotiation and conclusion;
- Sign complaint letter (if any);
- Sign contract with the Investor if the bidder is successful<sup>(2)</sup>.

The authorized person only performs the tasks within the area of competence of a legal representative of \_\_\_\_\_ [insert name of bidder]. \_\_\_\_\_ [insert name of bidder's legal representative] is totally responsible for the tasks performed by \_\_\_\_\_ [name of authorized person] within the authorization scope.

The Power of Attorney is effective from \_\_\_\_\_ [date] to \_\_\_\_\_ [date]<sup>(3)</sup> and is made into \_\_\_\_\_ copies with equal value. \_\_\_\_\_ copies are kept by the authorizer, and \_\_\_\_\_ copies are kept by the authorized person.

**Authorized person**

[Full name, signature, title (if any)]

**Authorizer**

[Full name, signature, title of the legal representative]

Notes:

(1) The original copy of the Power of Attorney shall be sent to the Purchaser in conjunction with the Bid Submission Form as prescribed in ITB Section 20.3. The Bidder's legal representative may authorize their deputies, subordinates, directors of branches, and heads of representative offices of the Bidder to perform the tasks on behalf of the Bidder. The authorized person may use the seal of the Bidder or their seal. The authorized person may not authorize another person.

(2) The area of competence of authorization shall include one or multiple tasks above.

(3) Insert the effective date and expiration date of the Power of Attorney in conformity with the bidding process.

THỎA THUẬN LIÊN DANH<sup>(1)</sup>

\_\_\_\_\_, ngày \_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Gói thầu: \_\_\_\_ [ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: \_\_\_\_ [ghi tên dự án]

Căn cứ <sup>(2)</sup> \_\_ [Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 06 năm 2023, được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15 của Quốc hội];

Căn cứ <sup>(2)</sup> \_\_\_\_ [Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu];

Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu \_\_ [ghi tên gói thầu] ngày \_\_ tháng \_\_ năm \_\_ [ngày được ghi trên HSMT];

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

**Tên thành viên liên danh** \_\_\_\_ [ghi tên từng thành viên liên danh]

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_

Chức vụ: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_

Fax: \_\_\_\_\_

E-mail: \_\_\_\_\_

Tài khoản: \_\_\_\_\_

Mã số thuế: \_\_\_\_\_

Giấy ủy quyền số \_\_\_\_ ngày \_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ (trường hợp được ủy quyền).

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

**Điều 1. Nguyên tắc chung**

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu \_\_ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án \_\_ [ghi tên dự án].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: \_\_\_\_ [ghi tên của liên danh theo thỏa thuận].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;

- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;

- Hình thức xử lý khác \_\_\_\_ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

**Điều 2. Phân công trách nhiệm**

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu \_\_\_[ghi tên gói thầu] thuộc dự án \_\_\_[ghi tên dự án] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí ủy quyền cho \_\_\_[ghi tên một bên] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau<sup>(3)</sup>:

*[- Ký đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính;*

*- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;*

*- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;*

*- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;*

*- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;*

*- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng \_\_\_[ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].*

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây <sup>(4)</sup>:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- ___ - ___	- ___% - ___%
2	Tên thành viên thứ 2	- ___ - ___	- ___% - ___%
....	....	....	.....
<b>Tổng cộng</b>		<b>Toàn bộ công việc của gói thầu</b>	<b>100%</b>

### **Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh**

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu \_\_\_[ghi tên gói thầu] thuộc dự án \_\_\_[ghi tên dự án] theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành \_\_\_ bản, mỗi bên giữ \_\_\_ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

### **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

## **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH**

*[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

- (1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.
- (2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.
- (3) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.
- (4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

**JOINT VENTURE AGREEMENT<sup>(1)</sup>**

[Location and date] \_\_\_\_\_

Procurement: \_\_\_\_\_ [insert name of the procurement]

Project's name: \_\_\_\_\_ [insert the project's name]

Pursuant to<sup>(2)</sup> \_\_\_\_\_ [The Law on Bidding dated June 23, 2023, Amendments and supplements to the Law on Bidding No. 57/2024/QH15, the Law on Bidding No. 90/2025/QH15 of the National Assembly];Pursuant to<sup>(2)</sup> \_\_\_\_\_ [The Decree No. 214/2025/ND-CP dated August 04, 2025 of the Government on amendments to the Law on Bidding on selection of bidders];

In response to Bidding Documents for \_\_\_\_\_ [insert name of procurement] dated \_\_\_\_\_ [insert date written on the Bidding Documents];

**Representatives of signatories to the joint venture agreement include:**

Name of joint venture member \_\_\_\_\_ [insert name of each joint venture member]

Mr./Ms.

Position:

Address:

Phone number:

Fax:

Email:

Account:

TIN:

Power of Attorney No. \_\_\_\_\_ dated \_\_\_\_\_ (in case of authorization).

The members have reached a consensus on entering into a joint venture agreement with the following contents:

**Article 1. General rules**

1. Members voluntarily establish this joint venture to participate in the process of bidding for \_\_\_\_\_ [insert name of procurement] of \_\_\_\_\_ [insert name of project].

2. Official name of the joint venture used in every transaction related to the procurement: \_\_\_\_\_ [insert the agreed name of the joint venture].

3. Every member is committed not to unilaterally participate or establish a joint venture with another member to participate in this procurement. If awarded the contract, no member is entitled to refuse to fulfill the duties and obligations prescribed in the contract. Any member of the joint venture that refuses to perform their duties as agreed must:

- Pay damages to other parties in the joint venture;
- Pay damages to the Investor as prescribed by the contract;
- Incur other disciplinary actions \_\_\_\_\_ [specify the action].

**Article 2. Assignment of duties**

All members unanimously to undertake joint and separate responsibility to execute \_\_\_\_\_ [insert name of procurement] of \_\_\_\_\_ [insert name of project] as follows:

1. Head member of the joint venture:

All parties unanimously authorize \_\_\_\_\_ [insert name of a party] as the head member of the joint venture who represents the joint venture to perform the following tasks<sup>(3)</sup>:

- [- Sign the Bid Submission Form of Technical Proposal or Financial Proposal;
- Sign documents with the Investor during the short listing processing, including the request for Clarification of Bidding Documents and Bids; sign requests for bid withdrawal, modification or substitutions;
- Provide Bid Security for the joint venture;
- Participate in contract negotiation and conclusion;
- Sign complaint letter (if any);
- Perform other tasks except for contract conclusion: \_\_\_\_\_ [specify other tasks (if any)].

2. Tasks of joint venture members are specified in the table below<sup>(4)</sup>:

No.	Name	Tasks	Proportion of total bid
1	Name of head member	- ____ - ____	- ____% - ____%
2	Name of second member	- ____ - ____	- ____% - ____%
....	....	....	.....
Total		All tasks of the procurement	100%

### Article 3. Effect of Joint venture agreement

1. The Joint venture agreement takes effect from the day on which it is signed.
2. The Joint venture agreement expires in the following cases:
  - All parties have fulfilled their duties and finalize the contract;
  - The agreement is unanimously terminated by all parties;
  - The joint venture is not awarded the contract;
  - The bidding for \_\_\_\_\_ [insert name of the procurement] of \_\_\_\_\_ [insert name of the project] is cancelled as notified by the Purchaser.

The joint venture agreement is made into \_\_\_\_\_ copies with equal legal value, each party keeps \_\_\_\_\_ copies.

### LEGAL REPRESENTATIVE OF HEAD MEMBER

[Full name, signature, title]

### LEGAL REPRESENTATIVE OF JOINT VENTURE MEMBER

[Full name, signature, title of each member]

Notes:

- (1) According to the scope and nature of the procurement, this Joint venture agreement may be amended. If the procurement is divided into independent lots, the Joint venture agreement shall specify names and numbers of lots in which the joint venture participates, and clarify common and private responsibilities of every joint venture member.
- (2) Update legislative documents in force.
- (3) Area of authorization includes one or multiple tasks above.
- (4) The Bidder shall specify detailed tasks and estimate equivalent value of tasks performed by every joint venture member, common and private responsibilities of member, including the head member.

**BẢO LÃNH DỰ THẦU<sup>(1)</sup>**

(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

**Bên thụ hưởng:** \_\_\_[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư]

**Ngày phát hành bảo lãnh:** \_\_\_[ghi ngày phát hành bảo lãnh]

**BẢO LÃNH DỰ THẦU số:** \_\_\_[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

**Bên bảo lãnh:** \_\_\_[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu [ghi tên gói thầu] thuộc dự án [ghi tên dự án] theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là \_\_\_[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]. Bảo lãnh này có hiệu lực trong \_\_\_<sup>(2)</sup> ngày, kể từ ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_<sup>(3)</sup>.

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là [ghi bằng chữ] [ghi bằng số] khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;
2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 41.1 - Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;
3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;
5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 43 - Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự

thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được đến tới văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

**Đại diện hợp pháp của ngân hàng**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

- (1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.
- (2) Ghi theo quy định tại Mục 19.2 **BDL**.
- (3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 22.1 **BDL**.

**BID SECURITY<sup>(1)</sup>**

(applicable to independent bidder)

**Beneficiary:** \_\_\_[insert name and address of the Investor]

Date of issue: \_\_\_\_\_[insert date of issue]

**BID GUARANTEE No.** \_\_\_[insert number of the Bid Guarantee]

**Guarantor:** \_\_\_[insert name and address of issuing bank, if it is not written in the title]

We have been informed that \_\_\_\_\_ [name of the Bidder] (hereinafter called "the Bidder") has submitted to participate in the bid for the execution of \_\_\_\_\_ [name of procurement] of \_\_\_\_\_[name of project] under Invitation to Bid No. [number of the Invitation to Bid].

We hereby act as a guarantee for the Bidder to participate in the bid for this procurement with an amount of \_\_\_\_\_ [amount in figures, in words and currency].

This Guarantee takes effect within \_\_\_<sup>(2)</sup>days, from \_\_\_\_\_ [date]<sup>(3)</sup>.

At the request of the Bidder, we, as the Guarantor, hereby undertake to pay you any sum or sums not exceeding in total an amount of \_\_\_\_\_ [amount in figures] (\_\_\_\_\_) [amount in words] upon receipt by us of your first demand in writing accompanied by a written statement stating that the Bidder is in breach of its obligation(s), because the Bidder:

1. has withdrawn its Bid after the bid closing time and during the period of bid validity;
2. has violated law on bidding leading bid cancellation as prescribed in Point d of Section 41.1 – Instruction to Bidder of the Bidding Documents;
3. fails or refuses to negotiate the contract within 5 working days, from the date on which the notification of contract negotiation sent by the Purchaser is received, excluding force Majeure events;
4. fails or refuses to complete the contract within 20 working days, from the date on which the notification of bid acceptance sent by the Purchaser is received, or refuses to conclude the contract after the contract completion excluding force Majeure events;
5. fails to furnish the Performance Security as prescribed in Section 43 - Instructions to Bidders of the Bidding Documents.

If the Bidder has option: this Guarantee shall expire when the Bidder conclude the contract and furnish the Performance Security to the beneficiary as agreed.

If the Bidder has no option: this Guarantee shall expire upon our receipt of a photocopy of notification of bidder selection result sent by the beneficiary; within 30 days after the expiration of the Bidder's Bid.

Consequently, any demand for payment under this guarantee must be received by us at the office on or before that date.

**Legal representative of Bank**

[Full name, signature, title]

Notes:

- (1) Applicable to Bid Security in the form of Bid Guarantee issued by a credit institution or a branch of foreign bank established under Vietnamese law.
- (2) Insert as prescribed in Section 19.2 of the **BDS**.
- (3) Insert the deadline date as prescribed in Section 22.1 of the **BDS**.

**BẢO LÃNH DỰ THẦU<sup>(1)</sup>**

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

**Bên thụ hưởng:** \_\_\_ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư]

**Ngày phát hành bảo lãnh:** \_\_\_ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

**BẢO LÃNH DỰ THẦU số:** \_\_\_ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

**Bên bảo lãnh:** \_\_\_ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng [ghi tên nhà thầu]<sup>(2)</sup> (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu [ghi tên gói thầu] thuộc dự án [ghi tên dự án] theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là \_\_\_ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]. Bảo lãnh này có hiệu lực trong \_\_\_<sup>(3)</sup> ngày, kể từ ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_<sup>(4)</sup>.

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là [ghi bằng chữ] [ghi bằng số] khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;
2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 41.1 - Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;
3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;
5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 43 - Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh \_\_\_ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 19.5 - Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi

chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được đến tới văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

### **Đại diện hợp pháp của ngân hàng**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Khuyến khích các ngân hàng sử dụng theo Mẫu này, trường hợp sử dụng theo mẫu khác mà vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 19.2 CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu trong trường hợp này được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”;

trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định tại Mục 19.2 **BDL**.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 22.1 **BDL**.

**BID SECURITY<sup>(1)</sup>**

(applicable to joint venture)

**Beneficiary:** \_\_\_[insert name and address of the Investor]

**Date of issue:** \_\_\_\_\_[insert date of issue]

**BID GUARANTEE No.** \_\_\_[insert number of the Bid Guarantee]

Guarantor: \_\_\_[insert name and address of issuing bank, if it is not written in the title]

We have been informed that \_\_\_\_\_ [name of the Bidder]<sup>(2)</sup>

(hereinafter called "the Bidder") has submitted to participate in the bid for the execution of \_\_\_\_\_ [name of procurement] of \_\_\_\_\_ [name of project] under Invitation to Bid.

We hereby act as a guarantee for the Bidder to participate in the bid for this procurement with an amount of \_\_\_\_\_ [amount in figures, in words and currency].

This Guarantee takes effect within \_\_\_\_\_<sup>(3)</sup>days, from \_\_\_\_\_ [date]<sup>(4)</sup>.

At the request of the Bidder, we, as the Guarantor, hereby undertake to pay you any sum or sums not exceeding in total an amount of \_\_\_\_\_ [amount in figures] ( \_\_\_\_\_ ) [amount in words] upon receipt by us of your first demand in writing accompanied by a written statement stating that the Bidder is in breach of its obligation(s), because the Bidder:

1. has withdrawn its Bid after the bid closing time and during the period of bid validity;
2. has violated law on bidding leading bid cancellation as prescribed in Point d of Section 41.1 - Instruction to Bidder of the Bidding Documents;
3. fails or refuses to execute the contract within 5 working days, from the date on which the notification of contract negotiation sent by the Purchaser is received, excluding force Majeure events;
4. fails or refuses to complete the contract within 20 working days, from the date on which the notification of bid acceptance sent by the Purchaser is received, or refuses to conclude the contract after the contract completion excluding force Majeure events;
5. fails to furnish the Performance Security as prescribed in Section 43 - Instructions to Bidders of the Bidding Documents.

If any member in the \_\_\_\_\_ [insert complete name of the joint venture] violates regulations of law leading ineligible for Bid Security return as prescribed in Section 19.5 –Instructions to Bidder, the Bid Security of all joint venture members shall not be returned.

If the Bidder has option: this Guarantee shall expire when the Bidder conclude the contract and furnish the Performance Security to the beneficiary as agreed.

If the Bidder has no option: this Guarantee shall expire when the Bidder receives the photocopy of notification of bidder selection result sent by the beneficiary; within 30 days after the expiration date of the Bid.

Consequently, any demand for payment under this guarantee must be received by us at the office on or before that date.

**Legal representative of Bank**

[Full name, signature, title]

Notes:

(1) Applicable to Bid Security in the form of Bid Guarantee issued by a credit institution or a branch of foreign bank established under Vietnamese law. The bank is recommended to use this Form, if another form is used and the bank violates one of the following regulations: the Bid Security's value is lower and its validity period is shorter than the required Bid Security as prescribed in ITB Section 19.2, incorrect the Purchaser's name (the Beneficiary's name), non-original copy and no valid signature or accompanying of disadvantaged conditions for the Purchaser, the Bid Security shall be considered invalid.

(2) The Bidder may have one of the following names:

- Name of the joint venture, for example A bidder and B bidder enter into a joint venture to make a bid, their name shall be “Nhà thầu liên danh A + B” (“A + B joint venture”);
- Name of the member in charge of the Bid Security for the joint venture or another member in the joint venture, for example, A + B + C joint venture makes a bid, if their joint venture agreement assign A bidder to furnish Bid Security for the joint venture, the joint venture's name shall be “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, (“A bidder (on behalf of A + B + C joint venture)”);
- Name of every joint venture member separately furnishing the Bid Security.

(3) Insert as prescribed in Section 19.2 of the **BDS**.

(4) Insert the deadline date as prescribed in Section 22.1 of the **BDS**.

**BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU**

Ngày: \_\_\_\_\_

Số hiệu và tên gói thầu: \_\_\_\_\_

Trang \_\_\_\_\_ / \_\_\_\_\_ trang

Tên nhà thầu: ___[ghi tên nhà thầu]
<i>Trong trường hợp liên danh, ghi tên của từng thành viên trong liên danh</i>
Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động: ___[ghi tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]
Năm thành lập công ty: ___[ghi năm thành lập công ty]
Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu: ___[tại nơi đăng ký]
Thông tin về đại diện hợp pháp của nhà thầu Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____
1. Kèm theo là bản sao y chứng thực (của cơ quan có chức năng) một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức của nhà thầu.

**BIDDER INFORMATION FORM**

Date: \_\_\_\_\_

Number and name of procurement: \_\_\_\_\_

Page: \_\_\_\_\_

Bidder's name: ___[insert Bidder's name]
In case of joint venture, name of each party: ___
Place of business registration and operation: ___[insert province/city where the Bidder registers and operate business]
Year of establishment: ___[insert year of establishment]
Bidder's legal address: ___[insert the registered address]
Bidder's legal representative information Name: _____ Address: _____ Telephone/Fax: _____ Email Address: _____
1. Enclosed: one of the documents as follow authenticated copy by authorities: Certificate of Enterprise registration, Establishment Decision or equivalent documents issued by competent agencies in the country where the Bidder operates. 2. Diagram of organizational structure of the Bidder.

**BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN CỦA  
NHÀ THẦU LIÊN DANH<sup>(1)</sup>**

Ngày: \_\_\_\_\_

Số hiệu và tên gói thầu: \_\_\_\_\_

Trang \_\_\_\_\_ / \_\_\_\_\_ trang

Tên nhà thầu liên danh:
Tên thành viên của nhà thầu liên danh:
Quốc gia nơi đăng ký công ty của thành viên liên danh:
Năm thành lập công ty của thành viên liên danh:
Địa chỉ hợp pháp của thành viên liên danh tại quốc gia đăng ký:
Thông tin về đại diện hợp pháp của thành viên liên danh
Tên: _____
Địa chỉ: _____
Số điện thoại/fax: _____
Địa chỉ e-mail: _____
1. Kèm theo là bản sao y chứng thực (của cơ quan có chức năng) một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp.
2. Trình bày sơ đồ tổ chức.

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

**JOINT VENTURE PARTNER INFORMATION FORM<sup>(1)</sup>**

Date: \_\_\_\_\_

Number and name of procurement: \_\_\_\_\_

Page \_\_\_\_\_

Bidder's name:
JV's Party name:
JV's Party Country of Registration:
JV's Party Year of Establishment:
JV's Party Legal Address in Country of Registration:
JV's legal representative information
Name: _____
Address: _____
Telephone/Fax: _____
Email Address: _____
1. Enclosed: one of the documents as follow authenticated copy by authorities: Certificate of Enterprise registration, Establishment Decision or equivalent documents issued by competent agencies.
2. Diagram of organizational structure.

Notes:

(1) In case of joint venture, each JV's Party shall fill in this form.

**HỢP ĐỒNG KHÔNG HOÀN THÀNH TRONG QUÁ KHỨ<sup>(1)</sup>**

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_

Ngày: \_\_\_\_\_

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): \_\_\_\_\_

Các hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT

Không có hợp đồng nào đã ký nhưng không thực hiện kể từ ngày 1 tháng 1 năm \_\_ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

Có hợp đồng đã ký nhưng không hoàn thành tính từ ngày 1 tháng 1 năm \_\_ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị hiện tại, đơn vị tiền tệ, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng USD)
		Mô tả hợp đồng: Tên Chủ đầu tư: Địa chỉ: Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng:	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ; nếu Chủ đầu tư phát hiện bất cứ nhà thầu nào có hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ mà không kê khai thì được coi là hành vi “gian lận” và HSDT sẽ bị loại.

Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

**HISTORY OF UNFINISHED CONTRACTS<sup>(1)</sup>**

Bidder's name: \_\_\_\_\_

Date: \_\_\_\_\_

Name of joint venture member (if any): \_\_\_\_\_

Unfinished contracts prescribed in Section 2.1 of Chapter III - Evaluation and Qualification Criteria

No concluded contract without execution from January 1, \_\_\_[year] prescribed in criterion 1 in the Table of qualification criteria evaluation in Section 2.1 of Chapter III - Evaluation and Qualification Criteria.

No concluded contract without execution from January 1, \_\_\_[year] prescribed in criterion 1 in the Table of qualification criteria evaluation in Section 2.1 of Chapter III - Evaluation and Qualification Criteria.

Year	Unfinished tasks in the contract	Description of contract	Total value of contract (current value, currency unit, exchange rate, equivalent value in USD)
		Description of contract Investor's name: Address: Reasons for unfinished tasks in the contract	

Notes:

(1) The Bidder must declare accurately and truthfully history of unfinished contracts; any unfinished contract being not declared shall be considered "fraudulent" and rejected.

Regarding joint venture, each joint venture member shall declare information using this Form.

**HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN<sup>(1)</sup>**

\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Tên nhà thầu: \_\_\_\_ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>	
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>	
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>	
Giá hợp đồng	<i>[ghi tổng giá hợp đồng bằng số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương ____ USD
Trong trường hợp là thành viên trong liên danh hoặc nhà thầu phụ, ghi giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm	<i>[ghi phần trăm giá hợp đồng trong tổng giá hợp đồng]</i>	<i>[ghi số tiền và đồng tiền đã ký]</i> Tương đương ____ USD
Tên dự án:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án có hợp đồng đang kê khai]</i>	
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>	
Địa chỉ:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của chủ đầu tư]</i>	
Điện thoại/fax:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa chỉ e-mail]</i>	
E-mail:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa chỉ e-mail]</i>	
<b>Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III<sup>(2)</sup></b>		
1. Loại hàng hóa	<i>[ghi thông tin phù hợp]</i>	
2. Về giá trị	<i>[ghi số tiền bằng USD]</i>	
3. Về quy mô thực hiện	<i>[ghi quy mô theo hợp đồng]</i>	
4. Các đặc tính khác	<i>[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]</i>	

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản sao có xác nhận của nhà thầu (ký tên và đóng dấu) các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó (Hợp đồng hoặc đơn đặt hàng hoặc xác nhận của bên mua (trong hợp đồng tương tự) về hợp đồng đã hoàn thành theo các nội dung liên quan trong bảng trên và Biên bản nghiệm thu hoặc biên bản thanh lý hợp đồng).

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

**SIMILAR CONTRACTS PERFORMED BY BIDDER<sup>(1)</sup>**

[Location and date] \_\_\_\_\_

Bidder's name: \_\_\_\_\_ [insert name of the Bidder]

Required information of each contract: :

Name and number	[complete name and number of the contract]		
Date of signing	[insert date]		
Finish date	[insert date]		
Contract Price	[insert total Contract price in contractual amount and currency]		Equivalent ____ USD
Regarding joint venture member, insert value of contract in charge	[insert rate of contract price in the total contract price]	[insert contractual amount and currency]	Equivalent ____ USD
Project's name:	[complete name of the contract]		
Investor's name:	[complete name of the Investor]		
Address:	[complete address of the Investor]		
Phone number/Fax:	[insert phone number, fax including, zip code, email address]		
Email:			
Description of similar characteristics prescribed in Section 2.1 of Chapter III(2) - Evaluation and Qualification Criteria <sup>(2)</sup> .			
1. Type of Good	[suitable information]		
2. Value	[amount in USD]		
3. Scope	[scope of contract]		
4. Other characteristics	[insert other characteristics if necessary]		

The contractor must enclose the confirmed copy (signed and sealed) of the documents related to those contracts (contract or purchase order or buyer's confirmation ( in similar contracts) has finished with the relevant contents in the above table and the acceptance report or the minutes of contract liquidation.

Notes:

- (1) Regarding joint venture, each joint venture member shall declare information using this Form.
- (2) The Bidder only declare information similar to the procurement's requirements.

**TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU <sup>(1)</sup>**

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_

Ngày: \_\_\_\_\_

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): \_\_\_\_\_

Số liệu tài chính cho 3 năm gần đây (từ năm 2023 đến năm 2025 [USD] <sup>[2]</sup> )		
Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:

**Thông tin từ Bảng cân đối kế toán**

Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Tài sản ngắn hạn			
Nợ ngắn hạn			
Vốn lưu động			

**Thông tin từ Báo cáo kết quả kinh doanh**

Tổng doanh thu			
<b>Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Đính kèm là bản sao có xác nhận của nhà thầu (ký tên và đóng dấu) các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho 3 năm gần đây (từ năm 2023 đến năm 2025 như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.
2. Các báo cáo tài chính được kiểm toán theo quy định.
3. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.
4. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành và được kiểm toán.

Kèm theo là bản sao có xác nhận của nhà thầu (ký tên và đóng dấu) một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận

của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;

- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán;
- Các tài liệu khác.

Ghi chú:

- (1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.
- (2) Để xác định doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh, nhà thầu sẽ chia tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các năm cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.
- (3) Trường hợp đến thời điểm mở thầu, nhà thầu chưa có Báo cáo tài chính năm 2025 thì nhà thầu được phép nộp Báo cáo tài chính 03 năm gần đây (từ năm 2022 đến năm 2024) và các tiêu chí đánh giá tại mục 3.1 và mục 3.2 được ở trên sẽ đánh giá theo Báo cáo tài chính 03 năm gần đây (từ năm 2022 đến năm 2024).

**FINANCIAL SITUATION OF BIDDER<sup>(1)</sup>**

Bidder's name: \_\_\_\_\_

Date: \_\_\_\_\_

Name of joint venture member (if any): \_\_\_\_\_

Financial figures in the last 3 years (from 2023 to 2025) [USD] <sup>(2)</sup>		
First year:	Second year:	Third year:

## Information about the Balance sheet

Total assets			
Liabilities			
Net asset value			
Short-term assets			
Short-term liabilities			
Working capital			

## Information about income statement

Total revenues			
Annual average revenue from business			
Pre-tax profits			
Post-tax profits			

Attached the confirmed copy (signed and sealed) of financial statements (the Balance sheets including relevant description, income statements) in the last 3 years (from 2023 to 2025), which satisfy the following conditions:

1. The financial statement only includes financial situation of the Bidder or joint venture members (regarding joint venture) but not of an associate entity such as parent company or subsidiary companies or associate companies and the Bidder or joint venture members.
2. Financial statements shall be audited as prescribed.
3. Financial statements must be complete and adequate as prescribed.
4. Financial statements must be complete and audited corresponding to the accounting periods.

Attached the confirmed copy (signed and sealed) in one of the following documents:

- Inspection record of tax declaration;
- Tax self-declaration (VAT and enterprise income tax) whose time of submitting certified by tax authority;
- Documentary evidence on electronic tax declaration by the Bidder;
- Certification of tax liability issued by the tax authority (certifying amount paid in the whole year);
- Audit report;

- Other documents;

Notes:

- (1) Regarding joint venture, each joint venture member shall declare information using this Form.
- (2) Annual average revenues from business shall be determined by dividing total revenue from the mentioned years by the number of years.
- (3) In case, by the bid opening time, the Bidder does not yet have the Financial Statements for the year 2025, the Bidder is allowed to submit the Financial Statements for the most recent three (03) years (from 2022 to 2024). The evaluation criteria specified in Sections 3.1 and 3.2 above shall be assessed based on these Financial Statements for the three (03) most recent years (from 2022 to 2024).

**BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT**

- Đối với từng vị trí công việc quy định tại Mẫu này thì nhà thầu phải kê khai các thông tin chi tiết theo Mẫu số 10 và Mẫu số 11 Chương này.

- Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt có năng lực phù hợp đáp ứng các yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT và có thể sẵn sàng huy động cho gói thầu; không được kê khai những nhân sự đã huy động cho gói thầu khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này. Trường hợp kê khai không trung thực thì nhà thầu sẽ bị đánh giá là gian lận.

1	Vị trí công việc: <i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>
	Tên: <i>[ghi tên nhân sự chủ chốt]</i>
2	Vị trí công việc: <i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>
	Tên: <i>[ghi tên nhân sự chủ chốt]</i>
3	Vị trí công việc
	Tên
4	Vị trí công việc
	Tên
5	Vị trí công việc
	Tên
....	Vị trí công việc
	Tên

**TABLE OF PROPOSED KEY EMPLOYEES**

- Regarding every position prescribed in this Form, the Bidder shall declare detailed information according to Forms 10 and 11 of this Chapter.
- The Bidder shall declare key employees having qualifications satisfying requirements prescribed in Section 2.2 of Chapter III - Evaluation and Qualification Criteria and be ready to perform the procurement; no employee being in charge of another procurement with the same working time is declared in this Table. If the declaration is not truthful, the Bidder shall be considered fraudulent.

1	Position: [detailed position in the procurement in charge]
	Name: [insert name of key employee]
2	Position: [detailed position in the procurement in charge]
	Name: [insert name of key employee]
3	Position
	Name
4	Position
	Name
5	Position
	Name
....	Position
	Name

**BẢN LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT**

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu dưới đây và phải gửi kèm theo bản sao có xác nhận của nhà thầu (ký tên và đóng dấu) các văn bằng, chứng chỉ có liên quan.

Vị trí		
Thông tin nhân sự	Tên	Ngày, tháng, năm sinh:
	Trình độ chuyên môn	
Công việc hiện tại	Tên của người sử dụng lao động	
	Địa chỉ của người sử dụng lao động	
	Điện thoại	Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự)
	Fax	E-mail
	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại

**CURRICULUM VITAE OF KEY EMPLOYEES**

The Bidder shall provide adequate information required below and Attached the confirmed copy (signed and sealed) of financial statements of relevant qualifications.

Position		
Information of employee	Name	Date of birth:
	Qualifications	
Present position	Name of employer	
	Address of employer	
	Phone number:	Contact person (Chief/officer in charge of personnel)
	Fax	Email
	Position	Years of experience working for present employer

**BẢN KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN**

Tóm tắt kinh nghiệm chuyên môn theo trình tự thời gian từ hiện tại trở về trước. Nêu rõ các kinh nghiệm chuyên môn và kinh nghiệm quản lý cụ thể liên quan đến gói thầu.

<b>Từ</b>	<b>Đến</b>	<b>Công ty / Dự án / Chức vụ / Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan</b>

**WORK EXPERIENCE**

Summary of work experience in sequence from the current time backwards.

Detailed working experience in management of specific procurements

From	To	Company/Project/Position/Relevant work and management experience

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ<sup>(1)</sup>

STT	Tên nhà thầu phụ <sup>(2)</sup>	Phạm vi công việc <sup>(3)</sup>	Khối lượng công việc <sup>(4)</sup>	Giá trị % ước tính <sup>(5)</sup>	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ <sup>(6)</sup>
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

- (1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ thì kê khai theo Mẫu này.
- (2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.
- (3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.
- (4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.
- (5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.
- (6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận, nhà thầu phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản sao có dấu xác nhận của nhà thầu các tài liệu đó.

**SCOPE OF TASKS PERFORMED BY SUBCONTRACTOR<sup>(1)</sup>**

No.	Name of subcontractor <sup>(2)</sup>	Scope of tasks <sup>(3)</sup>	Quantity of tasks <sup>(4)</sup>	Estimated rate (%) <sup>(5)</sup>	Contract or agreement concluded with subcontractor <sup>(6)</sup>
1					
2					
3					
4					
...					

## Notes:

- (1) This Form is used in case of employment of subcontractors.
- (2) The Bidder specifies names of subcontractors. In case names of subcontractors are not determined, this column may be leaved blank and only the column “Scope of tasks” is filled. Any subcontractor who is selected to perform the tasks shall be approved by the Investor.
- (3) The Bidder specifies names of work items performed by subcontractors.
- (4) The Bidder specifies quantities of work items performed by subcontractors.
- (5) The Bidder specifies ratio of tasks performed by the subcontractor to the bid price.
- (6) The Bidder specifies number of contracts or agreements, enclose with original copies or certified true photocopies of those documents.

## B. CÁC BIỂU MẪU THUỘC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH

Mẫu số 13 (a)

### ĐƠN DỰ THẦU(1)

(thuộc HSDXTC)

*(áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng)*

Ngày: \_\_ [ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]

Tên gói thầu: \_\_ [ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]

Tên dự án: \_\_ [ghi tên dự án]

Thư mời thầu số: \_\_ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]

Kính gửi: \_\_ [ghi đầy đủ và chính xác tên của Chủ đầu tư]

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số \_\_\_\_ [ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, \_\_\_\_ [ghi tên nhà thầu], cam kết thực hiện gói thầu \_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Cùng với Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, chúng tôi xin gửi kèm đơn này đề xuất về tài chính với tổng số tiền là \_\_\_\_ [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]<sup>(2)</sup> cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Hồ sơ đề xuất về tài chính này có hiệu lực trong thời gian \_\_\_\_<sup>(3)</sup> ngày, kể từ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_<sup>(4)</sup>.

### Đại diện hợp pháp của nhà thầu<sup>(5)</sup>

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu<sup>(6)</sup>]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDXTC, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu; trường hợp trong HSMT cho phép chào theo một số đồng tiền khác nhau thì nhà thầu cần ghi rõ giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền do nhà thầu chào.

(3) Ghi số ngày có hiệu lực theo quy định tại Mục 18.1 **BDL**. Thời gian có hiệu lực của HSDXTC được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 22.1 **BDL**.

(5) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

(6) Trường hợp nhà thầu nước ngoài không có con dấu thì phải cung cấp xác nhận của tổ chức có thẩm quyền là chữ ký trong đơn dự thầu và các tài liệu khác trong HSDT là của người đại diện hợp pháp của nhà thầu.

## B. BIDDING FORMS OF FINANCIAL PROPOSAL

Form 13(a)

### BID SUBMISSION FORM<sup>(1)</sup> (of Financial Proposal)

(applicable to the Bidder who has no discount offer or has discount offer submitted in a separate Letter of Discount)

Date: \_\_\_[insert date of signing of Bid Submission Form]

Procurement's name: \_\_\_[insert the procurement's name according to the Invitation to Bid]

Project's name: \_\_\_[insert the project's name]

Invitation to Bid No. \_\_\_[insert the number of the Invitation to Bid regarding selective bidding]

To: \_\_\_[insert the complete and accurate name of the Investor]

After carefully studying the Bidding Documents and revisions thereof number \_\_\_[insert the number of the revisions (if any)], we, \_\_\_[insert the Bidder's name], pledge ourselves to perform \_\_\_[insert the procurement's name] in accordance with the Bidding Documents. In conjunction with Technical Proposal, we hereby enclose Financial Proposal with the total amount \_\_\_[insert the amount in figures, in words, and currency]<sup>(2)</sup> together with the Table of bid price.

This Financial Proposal takes effect within \_\_\_<sup>(3)</sup>days, from \_\_\_\_\_[date]<sup>(4)</sup>.

Legal representative of bidder<sup>(5)</sup>

[Full name, signature, title]<sup>(6)</sup>

Notes:

(1) Bidder must provide sufficient and accurate information including names of the Purchaser and the Bidder, effective period of the Financial Proposal, which bears the signature and seal (if any) and of the bidder's legal representative.

(2) The Bid Price mentioned in the Bid Submission Form must be specified in both number and words, and in conformity with the total Bid Price mentioned in the Table of Bid Price. There must be only one Bid Price which does not cause any disadvantage condition to the Investor. In case the procurement is divided into independent lots, the Bidder shall provide bid price for each lot and total bid price for the lots for which the Bidder make bids. If permitted, the Bidder may offer the Bid price in other currencies and clarify the price in words and figures in respect of each currency.

(3) Insert number of validity days prescribed in ITB Section 18.1. Effective period of the Bid is from the deadline for the submission of bids to its expiration date as prescribed in the Bidding Documents. The period of time from the deadline time for the submission of bids to 24:00 of the deadline date is considered 01 day.

(4) Insert the deadline date as prescribed in Section 22.1 of the **BDS**.

(5) If the bidder's legal representative authorizes his/her subordinate to sign the Bid Submission

Form, a Power of Attorney (Form 02 provided in this Chapter) must be enclosed. If the company's charter or another document permits such subordinate to sign the Bid Submission Form, such document shall be enclosed (In this case, the Power of Attorney is not required). Regarding joint venture, the Bid Submission Form shall be signed by legal representative of every joint venture member, unless the head of the joint venture may sign the Bid Submission Form according to the joint venture agreement as mentioned in Form 03 of this Chapter. Each venture member may give authorization similarly to an independent bidder. If the successful bidder must present certified true copies of these documents to the Investor before contract conclusion. If information provided is found inaccurate, the bidder will be considered fraudulent as prescribed in ITB Section 3.

(6) If a foreign bidder has no seal, a certification must be issued by a competent agency that the signature in the Bid Submission Form and any other documents of the Bid belongs to its legal representative.

**ĐƠN DỰ THẦU<sup>(1)</sup>**

**(thuộc HSDXTC)**

*(áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu)*

Ngày: \_\_ [ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu].

Tên gói thầu: \_\_ [ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu].

Tên dự án: \_\_ [ghi tên dự án].

Thư mời thầu số: \_\_ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế].

Kính gửi: [ghi đầy đủ và chính xác tên của Chủ đầu tư].

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số \_\_\_\_ [ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, \_\_\_\_ [ghi tên nhà thầu], cam kết thực hiện gói thầu \_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Cùng với Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, chúng tôi xin gửi kèm đơn này đề xuất về tài chính với tổng số tiền là \_\_\_\_ [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]<sup>(2)</sup> cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với số tiền giảm giá là: \_\_\_\_ [ghi giá trị giảm giá bằng số, bằng chữ và đồng tiền]<sup>(3)</sup>.

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: \_\_\_\_ [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền].

Hồ sơ đề xuất về tài chính này có hiệu lực trong thời gian \_\_\_\_<sup>(4)</sup> ngày, kể từ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_<sup>(5)</sup>.

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu<sup>(6)</sup>**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu<sup>(7)</sup>]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDXTC, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu; trường hợp trong HSMT cho phép chào theo một số đồng tiền khác nhau thì nhà thầu cần ghi rõ giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền do nhà thầu chào.

(3) Ghi rõ giảm giá cho toàn bộ gói thầu hay giảm giá cho một hoặc nhiều công việc, hạng mục nào đó (nêu rõ công việc, hạng mục được giảm giá).

(4) Ghi số ngày có hiệu lực theo quy định tại Mục 18.1 **BDL**. Thời gian có hiệu lực của

HSĐXTC được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.

(5) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 22.1 **BDL**.

(6) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

(7) Trường hợp nhà thầu nước ngoài không có con dấu thì phải cung cấp xác nhận của tổ chức có thẩm quyền là chữ ký trong đơn dự thầu và các tài liệu khác trong HSĐT là của người đại diện hợp pháp của nhà thầu.

**BID SUBMISSION FORM<sup>(1)</sup>**  
**(of Financial Proposal)**

(applicable to the Bidder who has discount offer in the Bid Submission Form)

Date: \_\_\_[insert date of signing of Bid Submission Form]

Procurement's name: \_\_\_[insert the procurement's name according to the Invitation to Bid]

Project's name: \_\_\_[insert the project's name]

Invitation to Bid No. \_\_\_[insert the number of the Invitation to Bid regarding selective bidding]

To: \_\_\_[insert the complete and accurate name of the Investor]

After carefully studying the Bidding Documents and revisions thereof number \_\_\_[insert the number of the revisions (if any)], we, \_\_\_[insert the Bidder's name], pledge ourselves to perform \_\_\_[insert the procurement's name] in accordance with the Bidding Documents. In conjunction with Technical Proposal, we hereby enclose Financial Proposal with the total amount \_\_\_[insert the amount in figures, in words, and currency]<sup>(2)</sup> together with the Table of bid price.

In addition, we voluntarily offer a discount of bid price with an amount \_\_\_[insert the discount amount in figures, in words and in currency].

The bid price after deducting discount is: \_\_\_\_\_[insert the amount in figures, in words and in currency]<sup>(3)</sup>.

This Financial Proposal takes effect within \_\_\_<sup>(4)</sup>days, from \_\_\_\_\_[date]<sup>(5)</sup>.

Legal representative of bidder<sup>(6)</sup>  
[Full name, signature, title]

Notes:

(1) Bidder must provide sufficient and accurate information including names of the Purchaser and the Bidder, effective period of the Bid, which bears the signature and seal (if any) and of the bidder's legal representative.

(2) The Bid Price mentioned in the Bid Submission Form must be specified in both number and words, and in conformity with the total Bid Price mentioned in the Table of Bid Price. There must be only one Bid Price which does not cause any disadvantage condition to the Investor. In case the procurement is divided into independent lots, the Bidder shall provide bid price for each lot and total bid price for the lots for which the Bidder make bids. If permitted, the Bidder may offer price in other currencies and clarify the price in words and figures in respect of each currency.

(3) The discount is whether applicable to the procurement or one or several work items (specifying the work items eligible for discounts).

(4) Insert number of validity days prescribed in ITB Section 18.1. Effective period of the Bid is from the deadline for the submission of bids to its expiration date as prescribed in the Bidding

Documents. The period of time from the deadline time for the submission of bids to 24:00 of the deadline date is considered 01 day.

(5) Insert the deadline date as prescribed in Section 22.1 of the **BDS**.

(6) If the bidder's legal representative authorizes his/her subordinate to sign the Bid Submission Form, a Power of Attorney (Form 02 provided in this Chapter) must be enclosed. If the company's charter or another document permits such subordinate to sign the Bid Submission Form, such document shall be enclosed (In this case, the Power of Attorney is not required). Regarding joint venture, the Bid Submission Form shall be signed by legal representative of every joint venture member, unless the head of the joint venture may sign the Bid Submission Form according to the joint venture agreement as mentioned in Form 03 of this Chapter. Each venture member may give authorization similarly to an independent bidder. If the successful bidder must present certified true copies of these documents to the Investor before contract conclusion. If information provided is found inaccurate, the bidder will be considered fraudulent as prescribed in ITB Section 3.

(6) If a foreign bidder has no seal, there must be a certification issued by a competent agency that the signature in the Bid Submission Form and any other documents of the Bid belongs to its legal representative.

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU***(áp dụng đối với đấu thầu quốc tế)*

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Giá dự thầu</b>
1	Hàng hóa sản xuất, gia công ngoài nước	(M1)
2	Dịch vụ liên quan	(M2)
	<b>Tổng cộng giá dự thầu</b> <i>(Kết chuyển sang đơn dự thầu)</i>	<b>(M1) + (M2)</b>

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu***[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**TABLE OF BID PRICE**  
(applicable to international bidding)

No.	Content	Bid Price
1	Overseas-produced Goods	(M1)
2	Related Services	(M2)
	<b>Total bid price</b> (Transfer to Bid Submission Form)	<b>(M1) + (M2)</b>

**Legal representative of Bidder**

[full name, signature, title]

**BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA SẢN XUẤT, GIA CÔNG NGOÀI NƯỚC**

1	2	3	4	5	6	7	8
Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Đơn giá dự thầu	Thành tiền (Cột 4x6)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có)
1	Máy sản xuất cây đầu lọc mới 100% tích hợp module capsule và kiểm tra chất lượng tự động bao gồm giá thiết bị, chi phí bảo hiểm, đóng gói, vận chuyển đến cảng TP. Hồ Chí Minh và các loại thuế phát sinh ngoài Việt Nam	Máy	01			A1	T1
<b>Tổng cộng giá dự thầu của hàng hóa chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)</b>						<b>A1</b>	
<b>Tổng cộng giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có)</b>							<b>T1</b>
<b>Tổng cộng giá dự thầu của hàng hóa đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)</b> <i>(Kết chuyển sang bảng tổng hợp giá dự thầu)</i>							<b>M1=A1+T1</b>

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**Ghi chú:**

Các cột (5), (6), (7), (8) nhà thầu chào. Nhà thầu chào đơn giá dự thầu tại cột (6) và phải có phân tích các nội dung cấu thành của đơn giá dự thầu theo quy định tại Mục 14.2 **BDL**, bao gồm:

- + Các hạng mục thiết bị theo phạm vi cung cấp và các đồ nghề, phụ tùng đồng bộ kèm theo;
- + Chi phí bảo hiểm, đóng gói, vận chuyển đến cảng Tp. Hồ Chí Minh (CIF – Cảng TPHCM - Việt Nam) và tất cả các khoản thuế xuất khẩu và thuế khác (nếu có) phát sinh tại nước xuất xứ (do nhà thầu chịu).
- + Toàn bộ nguyên vật liệu phục vụ cho công việc chạy thử như acetate tow, giấy vắn, các loại

keo, triacetin ... tại nơi chế tạo thiết bị thuộc phạm vi cung cấp của nhà thầu, đảm bảo thiết bị đáp ứng yêu cầu của HSMT.

+ Giá trị khuyến mãi (nếu có).

Đơn giá dự thầu tại cột (6), không bao gồm chi phí vận chuyển hàng hóa nội địa, tháo dỡ thiết bị, các chi phí thuế, phí, lệ phí (nếu có) tại cột (8) và không bao gồm chi phí của các dịch vụ liên quan tại Mẫu số 14 (a2).

Cột (8) bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

Tổng giá trị về thuế, phí, lệ phí (nếu có) sẽ không được xem xét trong quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu. Giá đề nghị trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm giá trị về thuế, phí, lệ phí (nếu có).

TABLE OF BID PRICE OF OVERSEAS-PRODUCED GOODS

1	2	3	4	5	6	7	8
No.	List of Goods	Physical unit	Quantity	Origin, symbol, label	Unit Price	Total price (Col. 4x6)	Taxes, fees and charges (if any)
1	<i>One 100% brand-new filter rod making machine with integrated capsule inserter module and automatic quality control system,</i> including equipment price, insurance, packaging, transport to Ho Chi Minh City and other taxes arising outside Vietnam	Machine	01			A1	T1
<b>Total bid price of Goods excluding taxes, fees and charges (if any)</b>						<b>A1</b>	
<b>Total value of taxes, fees and charges (if any)</b>							<b>T1</b>
<b>Total bid price of Goods including taxes, fees and charges (if any)</b> (Transfer to Table of bid price)							<b>M1=A1+T1</b>

**Legal representative of Bidder**

/Full name, signature, title/

Notes:

Columns (5), (6), (7), (8) are provided by the Bidder. The bidder shall provide the bidding unit price in column (6) and must analyze the components of the bidding unit price as prescribed in the section 14.2 of BDS, including:

- + Items of equipment according to the scope of supply and accompanied accessories and spare parts;
- + Costs of insurance, package and transport to Ho Chi Minh City port (CIF – Ho Chi Minh City port – Vietnam) and all other import-export duty (if any) incurred at the country of origin (paid by the Bidder).

+ All materials for trial run such as acetate tow, papers, glues, triacetin, etc. at the manufacturing place are within the scope of supply of contractor's, ensure the satisfaction of equipments to the requirements set out in the bidding documents.

+ Promotional value (if any).

+ The bidding unit price in column (6) does not include cost of domestic transportation of goods, unassembling equipments, taxes, charges and fees (if any) in column (8) and not include expenses of related services in Form 14 (a2).

Column (8) includes all taxes, charges and fees (if any). When participating in the bidding, the bidder is responsible for studying, calculating and offering prices including taxes, charges and fees (if any) at the tax rates, rates and fees applicable at 28 days before the date of bid-closing as required. In case where the bidder declares that the bidding price exclusive of taxes, fees and charges, the bidder's proposals will be rejected.

Total value of taxes, fees and charges (if any) will not be considered during the evaluation to compare and rank the bidder. The bid-winning price and the contract price must include the value of taxes, charges and fees (if any).

**BẢNG GIÁ DỰ THẦU CHO CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN**

1	2	3	4	5	6	7	8
STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Đơn giá dự thầu	Thành tiền (Cột 3x7)
<b>Giám sát việc lắp đặt vào vị trí, thực hiện việc lắp ráp, hiệu chỉnh, chạy thử (không bao gồm cung cấp nguyên vật liệu cho việc chạy thử tại nơi lắp đặt), hướng dẫn sử dụng, chuyển giao công nghệ.</b>							
1	Cho Máy sản xuất cây đầu lọc mới 100% tích hợp module capsule và kiểm tra chất lượng tự động: - Chuyên gia hướng dẫn và giám sát lắp đặt, hiệu chỉnh và chạy thử thiết bị; - Đào tạo, huấn luyện đội ngũ nhân viên vận hành tại Việt Nam; - Nghiệm thu, bàn giao, bắt đầu thực hiện chế độ bảo hành.	01	Trọn gói	934D2, Đường D, KCN Cát Lái (cụm 2), Phường Cát Lái, TpHCM, Việt Nam	Tối đa 40 ngày kể từ ngày giao hàng cho chủ đầu tư	M2	M2
<b>Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)</b> <i>(Kết chuyển sang bảng tổng hợp giá dự thầu)</i>							<b>(M2)</b>

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**Ghi chú:**

- Các cột (7) và cột (8) do nhà thầu chào, Nhà thầu phải phân tích các nội dung cấu thành của giá chào theo các yêu cầu sau:  
+ Chi phí chuyên gia, chi phí hướng dẫn và giám sát lắp đặt thiết bị; chi phí đào tạo, huấn luyện đội ngũ nhân viên vận hành thiết bị ban đầu tại nơi lắp đặt sản xuất; chi phí chạy thử thiết bị; chi phí nghiệm thu, bàn giao, bảo hành.

- + Giá trị khuyến mãi (nếu có).
- Đơn giá dự thầu tại các cột (7) và cột (8) không bao gồm các chi phí sau (các chi phí này sẽ do chủ đầu tư chịu):
  - + Chi phí nguyên vật liệu phục vụ cho công việc chạy thử như acetate tow, giấy ván, các loại keo, triacetin ....
  - + Chi phí ăn uống, xe chuyên chở đưa đón chuyên gia (của nhà thầu) đi lại (từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại) trong thời gian làm việc tại Công ty cổ phần Cát Lợi.
  - + Chi phí vận chuyển hàng hóa nội địa, bốc dỡ thiết bị.
  - + Các loại thuế (nếu có, kể cả thuế nhà thầu phát sinh tại Việt Nam), phí nhập khẩu và các lệ phí hải quan phát sinh tại Việt Nam.

Table of bid price for Related Services

1	2	3	4	5	6	7	8
No.	Description	Quantity	Physical unit	Place where Services are performed	Finish date	Unit Price	Total price (Col. 3x7)
	<i>Supervision on installation, assemble, calibration, trial operation (no inclusive of material supply for trial operation at installation place), use manual, technology transfer</i>						
1	<p><i>One 100% brand-new filter rod making machine with integrated capsule inserter module and automatic quality control system:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Specialists in guiding and supervising installation, adjustment and commissioning of equipment;</li> <li>- Train the operating team in Vietnam;</li> <li>- Acceptance, handover and implement the warranty.</li> </ul>	01	Lump-sum	934D2, D Street, Cat Lai Industrial Zone (cluster 2), Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam.	Maximum 40 days from delivering equipment to investor.	M2	M2
<b>Total bid price of Related Services including taxes, fees and charges (if any)</b> (Transfer to Table of bid price)							<b>(M2)</b>

**Legal representative of Bidder**

[full name, signature, title]

Notes:

- Columns (7) and (8) are provided by the bidder. The bidder must analyze the components of the bidding unit price according to the following requirements:

- + Expenses for experts, instructions and supervising the installation of equipment; expenses of training for the employees in terms of equipment operation at the place of installation; expenses of trial run; acceptance, hand-over and warranty.
- + Promotional value (if any).
- The bidding unit price in column (7) and (8) does not include the following expenses (these expenses are paid by the investor):
  - + Expenses of material used for trial run at the place of installation of equipment such *acetate tow, papers, glues, triacetin, etc.*
  - + Expenses for meals, transportation of specialists of the Contractor (from place of residence to workplace and vice versa) during working time at Cat Loi Joint Stock Company.
  - + Expenses of domestic transportation, loading and unloading equipment.
  - + Taxes (if any, including contractor tax incurring in Vietnam), import and customs charges incurred in Vietnam.

**YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP**  
**PART 2. SCHEDULE OF REQUIREMENTS**  
**CHƯƠNG V. PHẠM VI CUNG CẤP**  
**CHAPTER V: SCOPE OF SUPPLY**

**Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp hàng hóa**

*Section 1. Scope and delivery schedule*

**1. Phạm vi cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan**

*Scope of supply of Goods and Related Services*

**PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA**

**SCOPE OF SUPPLY**

Cung cấp và lắp đặt, hướng dẫn giám sát vận hành 01 máy sản xuất cây đầu lọc mới 100% tích hợp module capsule và kiểm tra chất lượng tự động, theo phạm vi yêu cầu cung cấp được liệt kê trong bảng sau:

*Supply and installation, operation monitoring guide one 100% brand-new filter rod making machine with integrated capsule inserter module and automatic quality control system with the scope of the offer is listed in the following table:*

<b>STT No.</b>	<b>Danh mục hàng hóa List of Goods</b>	<b>Đơn vị Unit</b>	<b>Khối lượng mời thầu Quantity</b>	<b>Mô tả hàng hóa Description of Goods</b>	<b>Ghi chú Notes</b>
1	01 Máy sản xuất cây đầu lọc mới 100% tích hợp module capsule và kiểm tra chất lượng tự động. <i>One 100% brand-new filter rod making machine with integrated capsule inserter module and automatic quality control system.</i> - Chế tạo mới 100%, được sản xuất từ 2025 trở về sau. <i>100% new, manufactured from 2025 onwards.</i> - Đồ nghề và phụ tùng dự trữ kèm theo máy. <i>Spare parts and accessories.</i>	Máy <i>Machine</i>	01	Các hạng mục thiết bị theo yêu cầu chi tiết xem mục 2.2 [Yêu cầu kỹ thuật], Chương này <i>Detail described in 2.2 [Technical Criteria], Chapter V</i>	

**CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN****RELATED SERVICES**

<b>STT No.</b>	<b>Mô tả dịch vụ Description of Service</b>	<b>Khối lượng mời thầu Quantity</b>	<b>Đơn vị tính Unit</b>	<b>Địa điểm thực hiện dịch vụ Place where Services shall be performed</b>	<b>Ngày hoàn thành dịch vụ Final Completion Date(s) of Services</b>
	<b>Giám sát việc lắp đặt vào vị trí, thực hiện việc lắp ráp, hiệu chỉnh, chạy thử (không bao gồm cung cấp nguyên vật liệu cho việc chạy thử tại nơi lắp đặt), hướng dẫn sử dụng, chuyển giao công nghệ.</b> <i>Supervision on installation, assembles, calibration, trial operation (no inclusive of material supply for trial operation at install), use manual, technology transfer</i>				
1	Cho Máy sản xuất cây đầu lọc mới 100% tích hợp module capsule và kiểm tra chất lượng tự động. <i>One 100% brand-new filter rod making machine with integrated capsule inserter module and automatic quality control system.</i>	01	<i>Trọn gói Package</i>	934D2, Đường D, KCN Cát Lái (cụm 2), Phường Cát Lái, Tp.HCM, Việt Nam <i>934D2, D Street, Cat Lai Industrial Zone (cluster 2), Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City, VietNam</i>	Dự kiến tháng 03/2027 <i>Expected March, 2027</i>

## 2. Biểu tiến độ cung cấp

### *Delivery Schedule*

### BIỂU TIẾN ĐỘ CUNG CẤP

### DELIVERY SCHEDULE

Stt No.	Danh mục hàng hóa <i>List of goods</i>	Đơn vị <i>Unit</i>	Khối lượng mời thầu <i>Proposed quantity</i>	Tiến độ cung cấp <sup>[1]</sup> <i>Delivery schedule <sup>[1]</sup></i>	Địa điểm cung cấp <i>Destination</i>
1	Cung cấp 01 Máy sản xuất cây đầu lọc mới 100% tích hợp module capsule và kiểm tra chất lượng tự động, gồm <i>Supply One 100% brand-new filter rod making machine with integrated capsule inserter module and automatic quality control system, include:</i>	Máy <i>Machine</i>	01	270 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực <i>270 days from the effective contract</i>	
	<p>- Các hạng mục thiết bị theo yêu cầu của HSMT (<b><i>Liệt kê các thành phần chính, theo mục 2, Chương V</i></b>); <i>Items of equipment required by bidding documents (List of main components, in accordance with Section 2, Chapter V);</i></p> <p>- Chạy thử tại nơi chế tạo thiết bị. <i>Test drive at the manufacturing facility.</i></p> <p>- Đóng gói, vận chuyển, bảo hiểm và giao hàng cho chủ đầu tư tại cảng TP. Hồ Chí Minh. <i>Packing, transportation, insurance and shipment to</i></p>			230 ngày <i>230 days</i>	Cảng TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam <i>City Port Ho Chi Minh City, Vietnam</i>

<b>Stt No.</b>	<b>Danh mục hàng hóa <i>List of goods</i></b>	<b>Đơn vị <i>Unit</i></b>	<b>Khối lượng mời thầu <i>Proposed quantity</i></b>	<b>Tiến độ cung cấp <sup>[1]</sup> <i>Delivery schedule <sup>[1]</sup></i></b>	<b>Địa điểm cung cấp <i>Destination</i></b>
	<i>the investor in the port of Ho Chi Minh.</i>				
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hướng dẫn và giám sát lắp đặt, hiệu chỉnh, chạy thử thiết bị; <i>Guidance and supervision of installation, adjustment, testing of equipment;</i></li> <li>- Đào tạo, huấn luyện đội ngũ nhân viên vận hành tại Việt Nam; <i>Train the operating team in Vietnam;</i></li> <li>- Nghiệm thu, bàn giao, bắt đầu thực hiện chế độ bảo hành. <i>Acceptance, handover and implement the warranty.</i></li> </ul>			<p>Tối đa 40 ngày kể từ ngày giao hàng cho chủ đầu tư <i>Maximum 40 days from delivering equipment to investor.</i></p>	<p>Công ty cổ phần Cát Lợi Đ/c: 934D2, Đường D, KCN Cát Lái (cụm 2), Phường Cát Lái, Tp.HCM, Việt Nam <i>Cat Loi Joint Stock Company Address: 934D2, D Street, Cat Lai Industrial Zone (cluster 2), Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.</i></p>

(1) Tính từ khi hợp đồng có hiệu lực, bao gồm các dịch vụ liên quan nêu trên.

*Starting from the effective date of the contract, including the above services.*

## **Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật**

### **Section 2. Technical Criteria**

#### **2.1. Giới thiệu chung về dự án và gói thầu**

##### ***General information about the project and the procurement***

##### **2.1.1. Giới thiệu chung về dự án**

###### ***General information about the project***

- Tên dự án: Đầu tư 01 máy sản xuất cây đầu lọc mới 100% tích hợp module capsule và kiểm tra chất lượng tự động.

*Project name: One 100% brand-new filter rod making machine with integrated capsule inserter module and automatic quality control system.*

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cát Lợi.

*Owner: Cat Loi Joint Stock Company*

- Địa điểm: 934D2, Đường D, KCN Cát Lái (cụm 2), Phường Cát Lái, TpHCM, Việt Nam.

*Address: 934D2, D Street, Cat Lai Industrial Zone (cluster 2), Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam.*

- Quy mô dự án: Đầu tư 01 máy sản xuất cây đầu lọc mới 100% tích hợp module capsule và kiểm tra chất lượng tự động.

*Project scale: One 100% brand-new filter rod making machine with integrated capsule inserter module and automatic quality control system.*

##### **2.1.2. Gói thầu chung về gói thầu**

###### ***General information about the procurement***

- Tên gói thầu: Cung cấp và lắp đặt máy sản xuất cây đầu lọc mới 100% tích hợp module capsule và kiểm tra chất lượng tự động.

*Project name: Supply and install one 100% brand-new filter rod making machine with integrated capsule inserter module and automatic quality control system.*

- Phương thức lựa chọn nhà thầu: 1 giai đoạn, 2 túi hồ sơ;

*Selection of bidder: One stage, Two-envelope bidding;*

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: đấu thầu rộng rãi quốc tế;

*Form of selection: international bidding;*

- Thời gian bắt đầu lựa chọn nhà thầu: tháng 06/2026;

*Time for selection: June 2026;*

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 270 ngày;

*Time for executing the contract: 270 days;*

- Loại hợp đồng: Trọn gói.

*Type of contract: Lump sum.*

#### **2.2. Yêu cầu về kỹ thuật:**

##### ***Technical Criteria:***

- ❖ **Chức năng chính của thiết bị:**

### **Main Functions of device:**

- Thiết bị chuyên dụng để sản xuất cây đầu lọc thuốc lá, là loại phụ liệu sử dụng trong ngành công nghiệp sản xuất thuốc lá điếu.  
*This specialized equipment is designed for manufacturing cigarette filter rods, an auxiliary material used in the cigarette manufacturing industry.*
- Thiết bị có thể kết nối với module capsule để sản xuất cây đầu lọc chứa viên capsule và được tích hợp bộ kiểm soát chất lượng cây đầu lọc capsule.  
*The machine can be connected to a capsule insertion module to produce capsule filter rods and is integrated with a capsule filter rod quality control unit.*
- Thiết bị có thể kết nối với hệ thống máy đo các thông số cơ bản của cây đầu lọc (như chu vi, độ giảm áp, trọng lượng), được tích hợp cánh tay robot lấy mẫu đo tự động theo thời gian thực và kết quả đo tự động trong quá trình giám sát này sẽ được kết nối vào máy sản xuất cây đầu lọc để có thể điều chỉnh tự động các thông số máy của máy sản xuất cây đầu lọc.  
*It can also connect to a measurement system for basic filter rod parameters (such as circumference, pressure drop, and weight), integrated with an automatic sampling robot arm that takes samples in real time. The measurement results are automatically fed back to the filter rod making machine, allowing automatic adjustment of its operational parameters.*
- Trong trường hợp không sử dụng các module chức năng sản xuất cây đầu lọc capsule thì máy vẫn có thể sản xuất đầu lọc mono acetate.  
*When the capsule production module is not in use, the machine can still produce mono acetate filter rods.*

### **❖ Cấu hình của thiết bị:**

#### **1. Thiết bị bao gồm các cụm sau:**

**Equipment includes units as follow:**

##### **1.1. Xử lý Tow / Tow Processing Unit:**

- Có 03 (ba) phễu thổi khí hình dẹt, được sử dụng để thổi bung tow bằng quạt thổi – tạo khí nén áp lực cao; kết hợp với hệ thống khí nén để nâng hạ các rulo cán tow.  
*There are three (3) flat air jet nozzles, used to fluff the tow with high-pressure air blowers, combined with a pneumatic system to lift and lower the tow rollers.*
- Hệ thống kéo tow bao gồm:  
***The tow feeding system includes:***
  - + Một bộ rulo không truyền động (pre-tension roller) để giữ ổn định và định hướng đường đi dải tow tới vùng làm căng tow, áp lực ép bằng khí nén.  
*A non-driven pre-tension roller to stabilize and guide the tow band into the tow tensioning zone, with pneumatic pressure control.*
  - + Các bộ rulo cấp và kéo tow (Feeding and tension rollers), có tốc độ được điều khiển

thông qua các motor servo độc lập với nhau. Tốc độ các cặp rulo được cài đặt, hiển thị theo đơn vị m/phút (m/min) hoặc vòng/phút và tương thích với tốc độ máy.

- + *Feeding and tension rollers, each driven by independent servo motors. The roller speeds can be set and displayed in meters per minute (m/min) or revolutions per minute (rpm), synchronized with the machine speed.*
- + Hệ thống khử tĩnh điện để xử lý bụi tow phát sinh khi sản xuất.  
*An anti-static system to handle tow dust generated during production.*
- + Yêu cầu sử dụng loại rulo có bề mặt tráng phủ đặc biệt để làm tăng khả năng chống tĩnh điện và có thời gian sử dụng được lâu hơn loại thông thường.  
*Rollers must have a special surface coating to enhance anti-static properties and provide longer service life compared to standard rollers.*
- + Bộ xử lý tow được thiết kế theo nguyên lý hình chữ U hữu ích trong việc kéo căng dải tow và ổn định độ giảm áp (PD).  
***The tow processing unit is designed in a U-shaped configuration, which is effective for tow tensioning and stabilizing the pressure drop (PD).***
- Hệ thống phun chất hóa dẻo (triacetin) bao gồm:  
***The plasticizer (triacetin) application system includes:***
  - + Hệ thống phun sương triacetin bằng vòi phun áp lực cao (spray nozzles) đảm bảo triacetin khi phun đồng nhất và đều đặn vào dải tow để ổn định giá trị độ giảm áp và tăng độ cứng của cây đầu lọc.  
*A high-pressure spray nozzle system for misting triacetin evenly and consistently onto the tow band, ensuring stable pressure drop values and improving filter rod hardness.*
  - + Hệ thống bơm định lượng cung cấp triacetin, được điều khiển độc lập và tương thích với tốc độ máy, kết nối với chức năng dừng máy.  
*A metering pump system for triacetin supply, independently controlled and synchronized with machine speed, connected to the machine stop function.*
  - + Hệ thống buồng chứa triacetin phải dễ dàng quan sát và vệ sinh.  
*The triacetin tank must be easily observable and cleanable.*
  - + Bố trí thiết bị điện an toàn để hệ thống điện hoạt động ổn định, đề xuất thiết bị điện phải đặt ở vị trí cao hơn buồng phun triacetin để an toàn khi vận hành  
*Electrical components must be positioned safely to ensure stable operation, preferably placed above the triacetin spray chamber for operational safety.*

### **1.2. Tạo hình cây đầu lọc / Rod Forming Unit:**

- Tốc độ khai thác: 500 mét/phút (5000 cây đầu lọc / phút).  
***Operating speed: 500 meters/minute (5,000 filter rods/minute).***
- Phù hợp với các loại cây đầu lọc có kích thước sau:  
*Compatible with filter rods of the following dimensions:*

- + Đường kính: 5 – 9 mm.  
*Diameter: 5 – 9 mm.*
- + Chiều dài: 60 – 150 mm.  
*Length: 60 – 150 mm.*
- Khung chính của máy được đúc từ nhôm / thép không gỉ (Inox).  
***The main machine frame is cast from aluminum or stainless steel (Inox).***
- Hệ thống truyền động và hệ thống đầu dao:  
***Drive system and cutting head system:***
  - + Hệ thống truyền động chính sử dụng động cơ servo truyền động trực tiếp (không sử dụng hộp giảm tốc) để giảm tiếng ồn, kết nối với hệ thống đầu dao (gồm 02 dao cắt cây đầu lọc) cũng là động cơ servo độc lập, cho phép chỉnh chiều dài trên màn hình điều khiển, vận hành có thể quan sát phần chuyển động cụm đầu dao một cách an toàn, rõ ràng.  
*The main drive system uses a direct-drive servo motor (without a gearbox) to reduce noise, connected to the cutting head system (including two filter rod cutting knives), each powered by an independent servo motor. This allows length adjustment via the control screen, and the knife movement section can be safely and clearly observed during operation.*
  - + Vật liệu dao cắt cây đầu lọc là loại thông dụng, dễ mua trên thị trường.  
*The filter rod cutting knife material is standard and easily available on the market.*
  - + Không sử dụng dầu bôi trơn máy.  
*No lubricating oil is used for the machine.*
- Ống thổi áp lực khí nén giúp tow di chuyển từ cụm xử lý tow vào cụm tạo hình cây đầu lọc tốt hơn.  
***A pneumatic air-blowing tube assists in transferring the tow from the tow processing unit to the rod forming unit.***
- Cụm gắn dây băng cuốn cây đầu lọc và khoang lạnh của cụm tạo hình cây đầu lọc được làm kín, và bằng thép không gỉ. Hệ thống làm lạnh, bàn ủi nóng được thiết kế thân thiện với môi trường.  
*The garniture tape assembly and cooling section of the rod forming unit are enclosed and made of stainless steel. The cooling system and hot ironing plate are designed to be environmentally friendly.*
- Cụm tạo hình cây đầu lọc được làm bằng vật liệu không gỉ, thanh bàn ủi lạnh được mạ crom với hình dáng lõm lòng chảo, chống ma sát.  
*The rod forming garniture is made of non-corrosive material, and the cold garniture tongue is chrome-plated with a concave shape for anti-friction performance.*
- Dao cắt cây đầu lọc, và cơ cấu tiến dao tự động bằng cơ khí.  
***Filter rod cutting knife and mechanical auto-feed mechanism:***

- + Máy có cơ cấu tiến dao tự động cùng với chức năng hiển thị cảnh báo khi dao cần thay thế, tự động dừng máy cho đến khi lỗi này được tiến hành khắc phục.  
*The machine is equipped with an automatic knife feed mechanism, with an alert function when the knife needs replacement. The machine automatically stops until this issue is resolved.*
- + Dao có kích cỡ tiêu chuẩn chiều rộng 44mm.  
*Knife size: standard 44 mm width.*
- + Đá mài dao.  
*Knife grinding wheel.*
- + Công tắc an toàn ở cụm đầu dao gắn ở vị trí nắp che đầu dao.  
*Safety switch on the cutting head assembly, mounted at the knife cover position.*
- Các tang trống nhận – chuyển cây đầu lọc: Sau khi các cây đầu lọc được cắt, sẽ được định hướng - dẫn vào khe lõm trên tang trống và chuyển đến cụm vô khay.  
*Filter rod receiving and transfer drums: After cutting, the filter rods are guided into the recesses on the transfer drum and conveyed to the tray loading unit.*
- Cây đầu lọc sẽ được vận chuyển qua băng tải và được chuyển xuống các khay trống nằm ở phía trong của máy. Có hệ thống khử tĩnh điện (mục đích để giữ các cây đầu lọc trên các tang trống nhận – chuyển cây đầu lọc).  
*The filter rods are transported via conveyor and deposited into empty trays inside the machine. Equipped with an anti-static system to ensure filter rods remain on the transfer drums.*
- Số lượng các sản phẩm và phế phẩm được phân tích và hiển thị trên màn hình cảm ứng.  
*The quantity of products and rejects is analyzed and displayed on the touchscreen.*
- Dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật từ xa để yêu cầu hỗ trợ kỹ thuật trực tuyến bằng cách sử dụng hệ thống điều khiển máy và đường dây kết nối internet. Dữ liệu được chuyển được bảo vệ bởi mật khẩu và quyền truy cập ủy quyền.  
*Remote technical support service is available to request online technical assistance using the machine control system and an internet connection. Transferred data is protected by password and authorized access rights.*
- Hệ thống điện điều khiển chính.  
*Main electrical control system:*
  - + Được điều khiển bởi biến tần (inverter) và các bộ lập trình điều khiển hoặc máy tính ( PLC/PC) ưu tiên các chuẩn kết nối công nghiệp hiện nay.  
*Controlled by an inverter and programmable logic controller or computer (PLC/PC), with priority given to current industrial communication standards.*
  - + Sử dụng màn hình cảm ứng để cài đặt thông số và chuẩn đoán lỗi.  
*Equipped with a touchscreen for parameter setting and fault diagnosis.*

- + Sử dụng các motor servo được điều khiển độc lập tạo sự linh hoạt cho máy khi kết nối với các module.  
*Independent servo motors are used for flexibility when connecting the machine to additional modules.*
  - Hệ thống nối giấy hoạt động ở tốc độ cao, đảm bảo chất lượng của cây đầu lọc không bị thay đổi trong quá trình nối giấy.  
*The high-speed paper splicing system ensures that filter rod quality remains unaffected during splicing.*
  - Hệ thống bơm keo để dán mí giấy và dán bên trong.  
Adhesive pumping system for plug wrap seam gluing and inner gluing:
    - + Dán mí giấy: được sử dụng cho keo sáp (hot melt) thông qua một vòi phun keo nóng chảy và được điều khiển bằng bơm định lượng tương thích với tốc độ máy.  
*Seam gluing: hot melt adhesive is applied via a heated glue nozzle, controlled by a metering pump synchronized with the machine speed.*
    - + Dán keo trong: được sử dụng cho keo sữa (PVA), được điều khiển bằng bơm định lượng tương thích với tốc độ máy.  
*Inner gluing: PVA adhesive is applied using a metering pump synchronized with the machine speed.*
  - Kéo cắt cây đầu lọc trước khi vào cụm đầu dao được điều khiển bằng khí nén. Hệ thống được lập trình tự động loại bỏ các sản phẩm chưa đạt yêu cầu kỹ thuật trong lúc máy bắt đầu khởi động.  
*The pre-cutting section before the cutting head is pneumatically driven. The system is programmed to automatically reject any products that do not meet technical specifications during machine startup.*
  - Module tự động đo và điều chỉnh đường kính cây đầu lọc gắn cố định trên máy sản xuất cây đầu lọc, có thể kiểm soát đường kính các loại cây đầu lọc sử dụng giấy ván loại thường và loại có độ thấm khí cao.  
*An automatic diameter measurement and adjustment module, fixed on the filter rod making machine, can control the diameter of filter rods using non-porosity and high-porosity plug wrap paper.*
  - Thiết bị đáp ứng quy trình lấy mẫu cây đầu lọc lọc để kiểm tra chất lượng trên các cây đầu lọc có và không có triacetin (phục vụ cho việc test % triacetin).  
*The equipment meets sampling standards for quality inspection of both triacetin-treated and untreated filter rods (for triacetin percentage testing).*
  - Hệ thống làm lạnh cho cụm tạo hình cây đầu lọc thân thiện với môi trường.  
*The cooling system for the rod forming unit is environmentally friendly.*
- 1.3. Cánh tay robot lấy mẫu và thiết bị đo PD, chu vi, trọng lượng / Robot arm take samples and PD, Circumference, Weight Measurement Equipment:**

- Được tích hợp cánh tay robot lấy mẫu cây đầu lọc tự động theo chu kỳ cài đặt và tự động đưa mẫu về thiết bị đo để đo các thông số cơ bản như chu vi, PD, trọng lượng và gửi tín hiệu ngược trở lại trên màn hình điều khiển chính, định hướng vận hành máy để điều chỉnh thông số phù hợp cho cụm xử lý tow và cụm tạo hình cây đầu lọc, mục đích để kiểm soát tự động khép kín hoặc khuyến cáo việc điều chỉnh các thông số máy, với mục đích đảm bảo chất lượng sản phẩm trong quá trình sản xuất.

*An integrated robotic arm automatically samples filter rods at preset intervals and delivers them to the measurement device to check basic parameters such as circumference, PD, and weight. The measurement results are sent back to the main control screen to guide machine operation, adjusting settings for the tow processing unit and rod forming unit. This enables closed-loop automatic control or provides adjustment recommendations to ensure consistent product quality during production.*

- Cần lưu ý rằng thiết bị đo các thông số cây đầu lọc (Chu vi, PD, trọng lượng) là một thiết bị tích hợp bên ngoài được kết nối với cánh tay robot lấy mẫu. Trong trường hợp ngưng chế độ kiểm soát đo tự động thì vẫn phải sử dụng thiết bị đo này cho các sản phẩm cây đầu lọc từ các máy sản xuất khác. Tiêu chuẩn về thiết bị đo, bao gồm đo được chu vi, PD và trọng lượng, cụ thể như sau:

*Note: The filter rod parameter measurement device (circumference, PD, weight) is an external integrated unit connected to the sampling robotic arm. Even if the automatic measurement control mode is disabled, this measurement device must still be used for filter rod products from other production machines. Measurement equipment specifications, including circumference, PD, and weight measurements, are as follows:*

+ **Trọng lượng:**

**Weight:**

- Dãy đo: 0 ~ 200 gram.  
*Measuring range: 0 ~ 200g.*
- Độ phân giải: 0.001 gram.  
*Resolution: 0.001 g.*
- Cấp chính xác:  $\pm 0.001$  gram.  
*Accuracy:  $\pm 0.001$  g.*

+ **Chu vi:**

**Circumference:**

- Dãy đo: 15.5 ~ 28.5 mm.  
*Measuring range: 15.5 ~ 28.5 mm.*
- Độ phân giải: 0.001 mm.  
*Resolution: 0.001 mm.*
- Cấp chính xác:  $\pm 0.002$  mm

Accuracy:  $\pm 0.002$  mm.

+ **PD:**

**PD (Pressure Drop):**

- Dãy đo: 0~10 KPa (hoặc 0~15 KPa nếu cần cấu hình riêng) với tỉ lệ thông thoáng từ 0 ~ 100%.

*Measuring range: 0 ~ 10 KPa (or 0 ~ 15 KPa with special configuration) with ventilation ratio from 0 ~ 100%.*

- Độ phân giải / tỉ lệ thông thoáng: 1 Pa / 0.1%.

*Resolution / ventilation ratio: 1 Pa / 0.1%.*

- Cấp chính xác / tỉ lệ thông thoáng:  $\pm 0.5\%$  FS /  $\pm 1.0\%$  FS.

*Accuracy / ventilation ratio:  $\pm 0.5\%$  FS /  $\pm 1.0\%$  FS.*

- Tốc độ khí nén đo là hằng số ổn định:  $17.5 \pm 0.1$  ml/s

*Test airflow rate is constant at  $17.5 \pm 0.1$  ml/s.*

#### **1.4. Mô-đun Capsule (Dùng để chèn Capsule vào tow acetate) / Capsule Module (Used for inserting capsules into acetate tow):**

Module chèn viên capsule được gắn tích hợp vào máy sản xuất cây đầu lọc để sản xuất các sản phẩm cây đầu lọc có chứa viên capsule, hệ thống bao gồm:

***The capsule insertion module is integrated into the filter rod making machine to produce filter rods containing capsules. The system includes:***

- Cụm chèn viên capsule theo tiêu chuẩn kỹ thuật cây đầu lọc cụ thể. Trong trường hợp phát sinh các tiêu chuẩn cây đầu lọc khác thì chỉ cần thay đổi tối thiểu một vài chi tiết trên bộ đĩa (ưu tiên sử dụng bộ máng định hình chu vi và cơ cấu điều chỉnh chiều dài có sẵn) để tiết kiệm chi phí.

*Capsule insertion assembly designed according to specific filter rod technical standards. In case new filter rod specifications arise, only minimal part changes are required on the insertion disc (preferably using the existing forming channel and length adjustment mechanism) to reduce costs.*

- Một hệ thống đo online các lỗi cây đầu lọc capsule như: lệch viên, thiếu / thừa viên, viên bể... và sẽ tự động loại bỏ các cây đầu lọc bị lỗi.

*An online inspection system for capsule filter rod defects such as misaligned capsules, missing/excess capsules, or broken capsules, with automatic rejection of defective rods.*

- Tích hợp các màn hình cài đặt thông số sản xuất cây đầu lọc capsule và màn hình đo online trạng thái vận hành khi kiểm soát lỗi cây đầu lọc với chức năng thống kê các số liệu sản xuất.

*Integrated production parameter setting screen for capsule filter rods, and an online monitoring display for defect control, with production statistics functions.*

Tương ứng với chiều dài cây đầu lọc: 60 - 150 mm và đường kính cây đầu lọc 5 mm - 9

mm .

***Compatible with filter rods of length 60 – 150 mm and diameter 5 – 9 mm .***

- + Được sử dụng để sản xuất đầu lọc acetate với viên nang được chèn vào trung tâm dải tow.

***Used for producing acetate filter rods with capsules inserted into the center of the tow band.***

- + Hệ thống điều khiển cho phép cài đặt các thông số kỹ thuật và đảm bảo vị trí chính xác của capsule theo yêu cầu.

***The control system allows setting of technical parameters and ensures accurate capsule positioning as required.***

- + Có thể tắt chức năng sản xuất viên nang để sản xuất đầu lọc mono bình thường

***The capsule production function can be disabled for normal mono acetate filter rod production.***

#### **1.5. Vô khay / Tray loading unit:**

- Cụm vô khay hoạt động tự động với chức năng điền đầy các cây đầu lọc vào khay trống và được kết nối với cụm tạo hình cây đầu lọc một cách chính xác.

***The tray loading unit operates automatically to fill empty trays with filter rods and is precisely synchronized with the rod forming unit.***

- Cụm vô khay có thể được sử dụng cho các loại sản phẩm khác nhau:

***The tray loader can be used for different product types:***

- + Đường kính cây đầu lọc: 5 – 9 mm.

***Filter rod diameter: 5 – 9 mm***

- + Chiều dài cây đầu lọc: 60 – 150 mm.

***Filter rod length: 60 – 150 mm***

- + Kích cỡ của khay: phù hợp theo cụm vô khay.

***Tray size: compatible with the tray loader specifications***

- + Tốc độ tiếp nhận cây đầu lọc của cụm vô khay tương thích với tốc độ cao nhất của cụm tạo hình cây đầu lọc.

***Tray loader receiving speed is synchronized with the maximum output speed of the rod forming unit.***

#### **1.6. Thiết bị điện:**

##### **Electrical equipment**

Dây chuyền thiết bị hoạt động phù hợp với nguồn điện và áp suất khí nén hiện hữu có trong Công ty:

***The equipment is suitable to existing power and compressed air in Catloi JSC as below:***

- Nguồn điện: 3 Pha x  $380 \pm 5\%$  VAC/50Hz (hệ thống điện đấu theo kiểu trung tính nối đất TN-TN).

*Power supply: 3 phase x 380 ± 5% VAC/50Hz (TN with earthed center)*

- Áp suất khí nén: 8bar.

*Compressed air pressure: 8 bar.*

## **2. Các yêu cầu kèm theo khi giao máy:**

### ***Attached requirements when delivering the machine:***

Tài liệu kèm theo thiết bị gồm:

Documents supplied with the equipment include:

- File điện tử và 01 bản in bộ tài liệu hướng dẫn vận hành máy.  
Digital file and one (01) set of machine operation manual.
- File điện tử và 01 bản in bộ tài liệu sơ đồ điện có ghi chú đầy đủ.  
Digital file and one (01) set of fully annotated electrical diagrams.
- File điện tử và 01 bản in bộ tài liệu bản vẽ lắp ráp.  
Digital file and one (01) set of assembly drawings.
- File điện tử và 01 bản in bộ tài liệu danh mục các chi tiết máy theo quy ước của nhà sản xuất.  
Digital file and one (01) set of parts lists as per manufacturer's standards.
- 02 đĩa CD hoặc 02 thẻ nhớ USB có chứa dữ liệu chương trình của máy dùng cho việc thay thế thiết bị khi sửa chữa (bao gồm chương trình PLC/PC, màn hình, biến tần), sơ đồ điện, bản vẽ kỹ thuật. .  
Two (02) CDs or two (02) USB memory sticks containing the machine's program data for equipment replacement during maintenance (including PLC/PC program, HMI settings, inverter settings), electrical diagrams, technical drawings, etc.
- Nhà cung cấp phải cung cấp toàn bộ các thông số của các Drive, chương trình gốc của màn hình hiển thị HMI và của bộ điều khiển lập trình PLC.  
The supplier must provide all drive parameters, the original HMI display program, and the PLC control program.

Tất cả các tài liệu, ghi chú trong bản vẽ và trong các màn hình điều khiển trên thiết bị đều phải bằng tiếng Anh. Nhà cung cấp phải cung cấp ít nhất 01 bản in bộ tài liệu (và các file tài liệu hướng dẫn, bản vẽ chi tiết về máy bằng tiếng Anh).

All documents, drawing annotations, and control screen interfaces must be in English.

The supplier must provide at least one (01) set of documents and digital files containing detailed machine manuals and drawings in English.

## **Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm.**

### ***Section 3. Inspections and Tests***

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có:

*The following inspections and tests shall be performed:*

- Kiểm tra CQ, vận đơn và các giấy tờ khác có liên quan;

*Inspection of CQ, packing list and other documentaries;*

- Các kiểm tra, thử nghiệm cần thiết khác (nếu có).

*And other necessary tests (if).*

**Ghi chú:** Việc kiểm tra, kiểm định được tiến hành tại Công ty Cổ phần Cát Lợi, địa chỉ: 934D2, Đường D, KCN Cát Lái (cụm 2), Phường Cát Lái, Tp.HCM, Việt Nam.

*Note: Inspection will be conducted at Cat Loi Joint Stock Company, Address: 934D2, D Street, Cat Lai Industrial Zone (cluster 2), Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam.*

**PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**  
**Part 3. CONDITIONS OF CONTRACT AND CONTRACT FORMS**  
**CHƯƠNG VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG**  
**CHAPTER VI. GENERAL CONDITIONS OF CONTRACT**

<b>1. Định nghĩa</b> <i>Definitions</i>	<p>Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p><i>The following words and expressions shall have the meanings hereby assigned to them:</i></p> <p>1.1. “Chủ đầu tư” là tổ chức được quy định tại <b>ĐKCT</b>; <i>“Purchaser” means the organization specified in the special conditions of contract (SCC);</i></p> <p>1.2. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; <i>“Contract” means the Contract Agreement entered into between the Purchaser and the Supplier, together with the Contract Documents referred to therein, including all attachments, appendices, and all documents incorporated by reference therein;</i></p> <p>1.3. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại <b>ĐKCT</b>; <i>“Supplier” means the successful Bidder (independent bidder or bidder in a joint venture), as specified in the SCC;</i></p> <p>1.4. “Nhà thầu phụ” là một cá nhân hay tổ chức có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do nhà thầu chính đề xuất trong HSDT hoặc nhà thầu thực hiện các phần công việc mà nhà thầu chính đề xuất trong HSDT; ký Hợp đồng với nhà thầu chính để thực hiện một phần công việc trong Hợp đồng theo nội dung đã kê khai trong HSDT được Chủ đầu tư chấp thuận; <i>“Subcontractor” means any natural person or organization mentioned in the list of subcontractor proposed by the Supplier in the Bidding Documents or who perform tasks as required by the Supplier in the Bidding Documents; or to whom any part or tasks mentioned in the Bidding Documents is subcontracted by the Supplier and approved by the Purchaser;</i></p> <p>1.5. “Tài liệu Hợp đồng” nghĩa là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng; <i>“Contract Documents” means the documents listed in the Contract Agreement, including any amendments thereto;</i></p>
--	--

	<p>1.6. "Giá hợp đồng" là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có);</p> <p><i>“Contract Price” means the price as specified in the Contract in terms of supply of Goods and Related services. The Contract Price includes expenses incurred from taxes, fees and charges (if any);</i></p> <p>1.7. “Ngày” là ngày dương lịch; tháng là tháng dương lịch;</p> <p><i>“Day” means calendar day; month means calendar month;</i></p> <p>1.8. "Hàng hóa" bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phụ tùng; hàng tiêu dùng; vật tư y tế dùng cho các cơ sở y tế;</p> <p><i>“Goods” means all of the machinery and equipment, raw material, , components; commodities; medical supplies;</i></p> <p>1.9. "Dịch vụ liên quan" bao gồm các dịch vụ như Giám sát việc lắp đặt vào vị trí, thực hiện việc lắp ráp, hiệu chỉnh, chạy thử (bao gồm cung cấp nguyên vật liệu cho việc chạy thử), hướng dẫn sử dụng, chuyển giao công nghệ;</p> <p><i>“Related Services” means the services such as warranty, maintenance, repair and supply of components or spare parts as well as other relevant after-sale services, including training and technology transfers;</i></p> <p>1.10. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng;</p> <p><i>“Completion” means the fulfillment of the Related Services by the Supplier in accordance with the terms and conditions set forth in the Contract;</i></p> <p>1.11. "Địa điểm dự án" là địa điểm được quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p> <p><i>“The Project Site,” means the place named in the SCC.</i></p>
<p><b>2. Thứ tự ưu tiên</b> <i>Order of precedence</i></p>	<p>Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:</p> <p><i>All documents forming the Contract shall be arranged according to the following order of precedence:</i></p> <p>2.1. Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; <i>Contract Agreement, and Appendices thereof;</i></p> <p>2.2. Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng; <i>Notification of contract award;</i></p> <p>2.3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; <i>Decision on approval for Bidder selection result;</i></p> <p>2.4. ĐKCT;</p>

	<p>SCC;</p> <p>2.5. ĐKC;</p> <p>GCC;</p> <p>2.6. HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của Nhà thầu; <i>Bidding Documents and guidelines for Bidding Documents of the Supplier;</i></p> <p>2.7. HSMT và các tài liệu sửa đổi HSMT (nếu có); <i>Invitation for Bid and amendments to Invitation for Bid (if any);</i></p> <p>2.8. Các tài liệu khác quy định tại ĐKCT. <i>Other documents specified in the SCC.</i></p>
<b>3. Luật và ngôn ngữ</b> <i>Governing Law and language</i>	<p>Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt và tiếng Anh. <i>The Contract shall be governed by the laws of Vietnam, the language of the Contract shall be Vietnamese and English.</i></p>
<b>4. Ủy quyền</b> <i>Authorization</i>	<p>Trừ khi có quy định khác trong ĐKCT, Chủ đầu tư có thể ủy quyền thực hiện bất kỳ trách nhiệm nào của mình cho người khác, sau khi thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu và có thể rút lại quyết định ủy quyền sau khi đã thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu. <i>Unless otherwise prescribed by SCC, the Purchaser may give or revoke authorization to any person upon the Notice sent to the Supplier.</i></p>
<b>5. Thông báo</b> <i>Notices</i>	<p>5.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại ĐKCT. <i>Any notice given by one party to the other pursuant to the Contract shall be in writing to the address specified in the SCC.</i></p> <p>5.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn. <i>A notice shall be effective when received or on the notice's effective date, whichever is later.</i></p>
<b>6. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</b> <i>Performance Security</i>	<p>6.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được áp dụng theo hình thức, giá trị và hiệu lực quy định tại ĐKCT. <i>The Supplier shall, before the deadline specified in the Notification of contract award, provide a performance security for the Purchaser. The performance security shall apply format, value and effect as</i></p>

	<p><i>specified in the SCC.</i></p> <p>6.2. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p> <p><i>The time limit for which the performance security is returned shall be specified in the SCC.</i></p>
<p><b>7. Nhà thầu phụ</b> <i>Subcontractor</i></p>	<p>7.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại <b>ĐKCT</b> để thực hiện một phần công việc nêu trong HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện.</p> <p><i>The Supplier is entitled to conclude agreements with subcontractors mentioned in the list of subcontractors as prescribed in SCC to perform part of tasks as specified in the Bidding Documents. The employment of subcontractors shall not change any duty or obligation of the Supplier. The Supplier shall be accountable to the Purchaser for quantity, quality, schedule and other obligations performed by the subcontractors.</i></p> <p>Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã được nêu tại Mục này chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p><i>Replacement and addition of subcontractors beyond the list mentioned in this Section is subject to permission by the Purchaser with appropriate reasons.</i></p> <p>7.2. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT.</p> <p><i>The Supplier may not employ the subcontractors for any task other than those tasks performed by the subcontractors as mentioned in the Invitation for Bid.</i></p> <p>7.3. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p> <p><i>Other requirements pertaining to the subcontractors specified in the SCC.</i></p>
<p><b>8. Giải quyết tranh chấp</b> <i>Settlement of Disputes.</i></p>	<p>8.1. Chủ đầu tư và nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.</p> <p><i>The Purchaser and the Supplier shall make every effort to resolve by direct informal negotiation or conciliation any disagreement or dispute arising between them.</i></p> <p>8.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa</p>

	<p>giải trong thời gian quy định tại <b>ĐKCT</b> kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p> <p><i>If the disagreement or dispute cannot be settled by direct informal negotiation or conciliation within the time limit prescribed in the SCC from the date on which the disagreement or dispute arise, any party may request the regime for dispute settlement specified in the SCC.</i></p>
<p><b>9. Phạm vi cung cấp</b> <i>Scope of supply</i></p>	<p>Hàng hóa và các dịch vụ liên quan phải được cung cấp theo quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp và được đính kèm thành Phụ lục bảng giá hợp đồng và là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các loại hàng hóa, dịch vụ mà nhà thầu phải cung cấp cùng với đơn giá của các loại hàng hóa, dịch vụ đó.</p> <p><i>The Goods and Related Services to be supplied as specified in the Chapter V – Scope of Supply shall be prescribed in Appendix Price schedules and be an integral part of the Contract, including goods and services to be supplied by the Supplier and prices thereof.</i></p>
<p><b>10. Tiến độ cung cấp hàng hóa, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ</b> <i>Delivery of Goods and Completion of Related Services (if any) and Documents</i></p>	<p>Tiến độ cung cấp hàng hóa và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) phải được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương V - Phạm vi cung cấp. Nhà thầu phải cung cấp các hoá đơn và/hoặc các chứng từ tài liệu khác theo quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p> <p><i>The Delivery of the Goods and Completion of the Related Services (if any) shall be in accordance with Section 1 Chapter V – Scope of supply The Supplier shall provide invoices and/or other documents prescribed in the SCC.</i></p>
<p><b>11. Trách nhiệm của Nhà thầu</b> <i>Supplier's Responsibilities</i></p>	<p>Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ Hàng hóa và các Dịch vụ liên quan (nếu có) trong Phạm vi cung cấp quy định tại Mục 9 ĐKC và theo tiến độ cung cấp hàng hóa, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 10 ĐKC.</p> <p><i>The Supplier shall supply all the Goods and Related Services (if any) included in the Scope of Supply in accordance with GCC Section 9, and the Delivery and Completion Schedule, as per GCC Section 10.</i></p>
<p><b>12. Loại hợp đồng và giá hợp đồng</b> <i>Type of Contract and Contract Price</i></p>	<p>12.1. Loại hợp đồng theo quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p> <p><i>Type of contract: specified in SCC.</i></p> <p>12.2. Giá hợp đồng quy định tại <b>ĐKCT</b> là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng</p>

	<p>theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có).</p> <p><i>The Contract price specified in the SCC is the total expenses incurred from fulfillment of provision of Goods and Related services of the procurement mentioned in the Price Schedules according to requirements pertaining to schedule and quality of the procurement</i></p> <p><i>The Contract price includes total expense incurred from taxes, fees and charge (if any).</i></p> <p>12.3. Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm phạm vi cung cấp và thành tiền của các hạng mục.</p> <p><i>The Price Schedules specified in the Appendix of Price Schedules is an integral part of this Contract, including scope of supply and amounts of items.</i></p>
<p><b>13. Điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng</b> <i>Adjustment of Contract Price and Contract Quantity</i></p>	<p>Việc điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng thực hiện theo quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p> <p><i>The adjustment of contract price and contract quantity shall be specified in the SCC.</i></p>
<p><b>14. Điều chỉnh thuế</b> <i>Tax Adjustment</i></p>	<p>Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p> <p><i>The tax adjustment shall be specified in the SCC.</i></p>
<p><b>15. Tạm ứng</b> <i>Advance payment</i></p>	<p>15.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại <b>ĐKCT</b>, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của bảo lãnh tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng.</p> <p><i>The Purchaser shall provide the Supplier with an Advance Payment as specified in the SCC against a Bank Guarantee for equivalent advance payment. The Bank Guarantee for advance payment must be issued by a bank or a credit institution lawfully operating in Vietnam and remain valid until the advanced payment is totally refunded; the value of the Bank Guarantee for advance payment shall gradually decrease equivalent to the refunded amount of advance payment by the Supplier. The advance payment shall not be charged interest.</i></p>

	<p>15.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư. Nhà thầu sẽ bị thu bảo lãnh tạm ứng trong trường hợp sử dụng tiền tạm ứng không đúng mục đích.</p> <p><i>The Supplier may only use the advance payment for the Contract execution. The Supplier is required to justify the proper use of such advance by submitting copies of invoice and relevant documents to the Purchaser. The Bank Guarantee for advance payment shall be revoked from the Supplier upon their failure to use the advance properly.</i></p> <p>15.3. Tiền tạm ứng phải được hoàn trả bằng cách khấu trừ một tỷ lệ nhất định trong các khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu, theo bảng kê tỷ lệ phần trăm công việc đã hoàn thành làm cơ sở thanh toán.</p> <p><i>The amount of advance shall be refunded by deducting an amount from the due payments with a given rate according to the rate of task completion.</i></p>
<p><b>16. Thanh toán</b> <i>Terms of Payment</i></p>	<p>16.1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại <b>ĐKCT</b>. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày mà lẽ ra phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng USD hoặc VND.</p> <p><i>The payment shall be specified in the SCC. In the event that the Purchaser fails to pay the Supplier any payment by its due date, the Purchaser shall pay to the Supplier interest on the amount of such delayed payment at the next payment. The rate, for the period of delay until payment has been made in full, shall apply the rate in force in terms of commercial loans in USD or VND.</i></p> <p>16.2. Đồng tiền thanh toán là: VND, USD. <i>Payment currency: VND, USD.</i></p>
<p><b>17. Bản quyền</b> <i>Copyright</i></p>	<p>Nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba về việc vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến hàng hóa mà nhà thầu đã cung cấp cho Chủ đầu tư.</p> <p><i>The Supplier shall totally take responsibility for any damage incurring by complaints of a third party in terms of violations against intellectual property copyright of goods furnished to the Purchaser by</i></p>

	<i>the Supplier.</i>
<b>18. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng</b> <i>Confidential Information</i>	<p>18.1. Nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được tiết lộ nội dung của hợp đồng cũng như đặc tính kỹ thuật, sơ đồ, bản vẽ, kiểu dáng, mẫu mã, thông tin do Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư đưa ra cho bất cứ ai không phải là người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. Việc nhà thầu cung cấp các thông tin cho người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng được thực hiện theo chế độ bảo mật và trong phạm vi cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng này.</p> <p><i>18.1. The Supplier shall keep confidential and shall not, without the written consent of the Purchaser hereto, divulge to any third party unrelated to the performance of the Contract any content of the Contract as well as an technical specifications, diagram, drawings, model, or other information furnished the Purchaser or the Purchaser's representative. The Supplier may only provide information for persons related to the performance of the Contract in conformity with the confidential regime and necessary scope for the performance of the Contract.</i></p> <p>18.2. Nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Chủ đầu tư, nhà thầu không được sử dụng bất cứ thông tin hoặc tài liệu nào quy định tại Mục 18.1 ĐKC này vào mục đích khác trừ khi vì mục đích thực hiện hợp đồng.</p> <p><i>18.2. The Purchaser shall not, without the written consent of the Purchaser, use any document or other information specified in GCC Section 18.1 for any purpose other than the performance of the Contract.</i></p> <p>18.3. Các tài liệu quy định tại Mục 18.1 ĐKC thuộc quyền sở hữu của Chủ đầu tư. Khi Chủ đầu tư có yêu cầu, nhà thầu phải trả lại cho Chủ đầu tư các tài liệu này (bao gồm cả các bản chụp) sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.</p> <p><i>18.3. All documents prescribed in GCC Section 18.1 are under ownership of the Purchaser. The Supplier shall, at the request of the Purchaser, return above documents (including copies thereof) upon the completion of the performance of the Contract.</i></p>
<b>19. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn</b> <i>Specifications and Standards</i>	<p>Hàng hóa và các dịch vụ liên quan được cung cấp theo Hợp đồng này sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đề cập tại Mục 2 Chương V - Phạm vi cung cấp; nếu tại Mục 2 Chương V không đề cập đến một thông số hay tiêu chuẩn nào có thể áp dụng thì phải tuân thủ</p>

	<p>theo thông số và tiêu chuẩn tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn hiện hành tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ.</p> <p><i>The Goods and Related Services supplied under this Contract shall conform to the technical specifications and standards mentioned in Section 2 of Chapter V – Scope of supply; when no applicable standard is mentioned, the standard shall be equivalent or superior to the official standards whose application is appropriate to the Goods’ country of origin.</i></p>
<p><b>20. Đóng gói hàng hóa</b> <b>Packing</b></p>	<p>Nhà thầu sẽ phải đóng gói hàng hóa đúng yêu cầu quy định tại <b>ĐKCT</b> phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển hàng hóa từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định. Việc đóng gói phải bảo đảm hàng hóa không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định.</p> <p><i>The Supplier shall provide such packing of the Goods during transit to their final destination in conformity with each type of vehicle as indicated in the SCC. The packing is required to prevent their damage due to collision during material handling or shipment process and other environmental factors. Packing case size and weights shall take into consideration, where appropriate, the remoteness, vehicles, infrastructure, etc. from the good’s departure point to the goods’ final destination.</i></p>
<p><b>21. Bảo hiểm</b> <b>Insurance</b></p>	<p>Hàng hóa cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ để bù đắp những mất mát, tổn thất bất thường trong quá trình sản xuất, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo những nội dung được quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p> <p><i>The Goods supplied under the Contract shall be fully insured against loss or damage incidental to manufacture, transportation, storage, and delivery as specified in the SCC.</i></p>
<p><b>22. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh</b> <b>Delivery and services</b></p>	<p>Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa và các yêu cầu khác được quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p> <p><i>Requirements pertaining to shipment and other requirements as specified in the SCC.</i></p>
<p><b>23. Kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa</b></p>	<p>23.1. Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được cung cấp để khẳng định hàng hóa đó có đặc</p>

<p><b><i>Inspections and Tests</i></b></p>	<p>tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng. Nội dung, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm được quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p> <p><i>23.1. The Supplier or its designated representative shall be entitled to attend the tests and/or inspections to justify that the Goods meet the specifications required by the Contract. Contents, place and methods for tests and inspections shall be specified in the SCC.</i></p> <p>23.2. Bất kỳ hàng hóa nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Chủ đầu tư có quyền từ chối và nhà thầu phải có trách nhiệm thay thế bằng hàng hóa khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để đáp ứng đúng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật. Trường hợp nhà thầu không có khả năng thay thế hay điều chỉnh các hàng hóa không phù hợp, Chủ đầu tư có quyền tổ chức việc thay thế hay điều chỉnh đó nếu thấy cần thiết, mọi rủi ro và chi phí liên quan do nhà thầu chịu.</p> <p><i>23.2. The Purchaser may reject any Goods or any part thereof that fail to pass any test and/or inspection. The Supplier shall either rectify or replace such rejected Goods or parts thereof or make alterations necessary to meet the specifications. If the Supplier fails to make alternations or rectify such rejected Goods or parts thereof, the Purchaser shall be entitled to rectify or make alternations when necessary at no cost and risk to the Purchaser.</i></p> <p>23.3. Khi thực hiện các nội dung quy định tại Mục 23.1 và Mục 23.2 ĐKC, nhà thầu không được miễn trừ nghĩa vụ bảo hành hay các nghĩa vụ khác theo hợp đồng.</p> <p><i>23.3. Subject to regulations in GCC Section 23.1 and Section 23.2, the Supplier is not exempt from obligation to warranty or other obligations under this Contract.</i></p>
<p><b>24. Bồi thường thiệt hại</b> <b><i>Liquidated Damages</i></b></p>	<p>Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 26 ĐKC, nếu nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền bồi thường tương ứng với % giá trị công việc chậm thực hiện như quy định tại <b>ĐKCT</b> tính cho mỗi tuần chậm thực hiện hoặc khoảng thời gian khác như thỏa thuận cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến % tối đa như quy định tại <b>ĐKCT</b>. Khi đạt đến mức tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 29 ĐKC.</p> <p><i>Except for force majeure events provided under GCC Section 26, if</i></p>

	<p><i>the Supplier fails to deliver any or all of the Goods by the Date(s) of delivery or perform the Related Services within the period specified in the Contract, the Purchaser may deduct from the Contract Price, as liquidated damages, a sum equivalent to the percentage specified in the SCC of the delivered price of the delayed Goods or unperformed Services for each week or part thereof of delay until actual delivery or performance. The Purchaser shall deduct up to a maximum deduction of the percentage specified in those SCC. Once the maximum is reached, the Purchaser may terminate the Contract pursuant to GCC Section 29.</i></p>
<p><b>25. Bảo hành</b> <i>Warranty</i></p>	<p>25.1. Nhà thầu bảo đảm rằng hàng hóa được cung cấp theo hợp đồng là mới, chưa sử dụng, bảo đảm chất lượng theo tiêu chuẩn chế tạo, trừ khi có quy định khác nêu tại <b>ĐKCT</b>. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải bảo đảm rằng hàng hóa được cung cấp theo hợp đồng sẽ không có các khuyết tật nảy sinh có thể dẫn đến những bất lợi trong quá trình sử dụng bình thường của hàng hóa.</p> <p><i>25.1. The Supplier warrants that all the Goods are new, unused, and that they incorporate all recent improvements in design and materials, unless provided otherwise in the Contract. The Supplier further warrants that the Goods shall be free from defects under normal use in the conditions.</i></p> <p>25.2. Yêu cầu về bảo hành đối với hàng hóa quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p> <p><i>25.2. The requirements pertaining to warranty of goods shall be specified in the SCC.</i></p>
<p><b>26. Bất khả kháng</b> <i>Force Majeure</i></p>	<p>26.1. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các bên, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch.</p> <p><i>26.1. For purposes of this Contract, “Force Majeure” means an event or situation beyond the control of the Supplier that is not foreseeable, is unavoidable. Such events may include wars or disturbances, strikes, fires, floods, epidemics, quarantine restrictions.</i></p> <p>26.2. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.</p> <p><i>26.2. If a Force Majeure situation arises, the suffering party shall</i></p>

	<p>promptly notify the other in writing of such condition and the cause thereof. Concurrently, a certification of such Force Majeure situation issued by a competent agency where the Force Majeure situation arises shall be sent to the other party.</p> <p>Trong khoảng thời gian không thể thực hiện hợp đồng do điều kiện bất khả kháng, Nhà thầu theo hướng dẫn của Chủ đầu tư vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư phải xem xét để bồi hoàn cho Nhà thầu các khoản phụ phí cần thiết và hợp lý mà họ phải gánh chịu.</p> <p><i>During the period of failure to perform obligations due to the Force Majeure event, the Supplier shall, under instructions of the Purchaser, continue to perform its obligations under the Contract as far as is reasonably practical, and shall seek all reasonable alternative means for performance not prevented by the Force Majeure event. In this event, the Purchaser shall consider refunding to the Supplier necessary and reasonable additional fees borne by the Supplier.</i></p> <p>26.3. Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng.</p> <p><i>The suffering party shall not be liable for forfeiture of its Performance Security, liquidated damages, or termination for default if the failure to perform its obligations under the Contract is the result of an event of Force Majeure.</i></p> <p>Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Mục 8 ĐKC.</p> <p><i>In the event that any dispute between contracting parties due to the occurrence or extent of the force Majeure event, the dispute shall be settled as prescribed in GCC Section 8.</i></p>
<p><b>27. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng</b> <b>Contract Amendments</b></p>	<p>27.1. Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau:</p> <p><i>The contract amendments may be made if there is any the following change or supplement:</i></p> <p>a) Thay đổi bản vẽ, thiết kế công nghệ hoặc yêu cầu kỹ thuật đối với trường hợp hàng hóa cung cấp theo hợp đồng mang tính đặc chủng được đặt hàng sản xuất cho riêng Chủ đầu tư;</p>

	<p><i>Changes in drawings, designs, or specifications, where Goods to be furnished under the Contract are to be specifically manufactured for the Purchaser;</i></p> <p>b) Bổ sung hạng mục công việc, hàng hóa hoặc dịch vụ cần thiết ngoài phạm vi công việc quy định trong hợp đồng; <i>Supplement to work items, goods or service beyond the work scope as prescribed in the Contract;</i></p> <p>c) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói; <i>The method of shipment or packing;</i></p> <p>d) Thay đổi địa điểm giao hàng; <i>The place of delivery;</i></p> <p>đ) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng; <i>Time for performance of the Contract;</i></p> <p>e) Các nội dung khác quy định tại <b>ĐKCT</b>. <i>Other contents specified in the SCC.</i></p> <p>27.2. Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng. <i>Subject to the above, no variation in or modification of the terms of the Contract shall be made except by written amendment signed by the parties.</i></p>
<p><b>28. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng</b> <i>Extensions of Time</i></p>	<p>Tiến độ thực hiện hợp đồng chỉ được điều chỉnh trong trường hợp sau đây: <i>The time for performance may only be adjusted in the following cases:</i></p> <p>28.1. Trường hợp bất khả kháng, không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng; <i>In the event of force Majeure events, without any violation or mistake committed by any contracting party;</i></p> <p>28.2. Thay đổi phạm vi cung cấp, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng; <i>In case of changes to scope of supply, methods of supply upon objective requirements that affect the time of performance;</i></p> <p>28.3. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì các bên tham gia hợp đồng thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì phải báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định. <i>In the event that the time for performance is adjusted not resulting in</i></p>

	<p><i>extension of the project schedule, the contracting parties shall agree the adjustment. In the event that the time for performance is adjusted resulting in extension of the project schedule, and it shall be reported to the competent persons for consideration;</i></p> <p>28.4. Các trường hợp khác quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p> <p><i>Other cases prescribed in the SCC.</i></p>
<p><b>29. Chấm dứt hợp đồng</b> <b>Termination</b></p>	<p>29.1. Chủ đầu tư hoặc nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về hợp đồng như sau:</p> <p><i>The Purchaser or the Supplier may, in the event that any party commit basic violations against the Contract, terminate the Contract in whole or in part:</i></p> <p>a) Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn;</p> <p><i>If the Supplier fails to perform any or all of obligations of the Contract within the period specified in the Contract, or within any extension thereof granted by the Purchaser;</i></p> <p>b) Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập;</p> <p><i>If the Purchaser or the Supplier goes bankrupt or liquidate assets for restructure or acquisition;</i></p> <p>c) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng;</p> <p><i>If the Supplier has engaged in fraud and corruption, as defined in Article 89 of the Law on Bidding No. 22/2023/QH15 in competing for or in executing the Contract;</i></p> <p>d) Các hành vi khác quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p> <p><i>Other cases prescribed in the SCC.</i></p> <p>29.2. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục 29.1 ĐKC thì nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm bảo hành phần hợp đồng do mình thực hiện.</p> <p><i>In the event the Purchaser terminates the Contract in whole or in part, pursuant to GCC Section 29.1(a), the Supplier shall be liable to the Purchaser for any additional costs for such similar Goods or Related</i></p>

*Services. However, the Supplier shall continue performance of the Contract to the extent not terminated and be held accountable for warranty on such performance.*

29.3. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt hợp đồng theo quy định tại điểm b Mục 29.1 ĐKC, Chủ đầu tư không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Chủ đầu tư được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật.

*In the event that the Purchaser terminate a the Contract as specified in GCC Section 29.1 (b), the Purchaser shall not be liable to any damage. All the rights of the Purchaser prescribed in the Contract and regulations of law shall be reserved regardless of the termination of the Contract.*

**CHƯƠNG VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG**  
**CHAPTER VII. SPECIAL CONDITIONS OF CONTRACT**

<b>ĐKC 1.1</b> <i>GCC 1.1</i>	Chủ đầu tư là: Công ty Cổ phần Cát Lợi. <i>The Purchaser is: Cat Loi Joint Stock Company</i>
<b>ĐKC 1.3</b> <i>GCC 1.3</i>	Nhà thầu: ___[ghi tên Nhà thầu trúng thầu]. <i>The Supplier is: _____[Insert name of the successful Bidder]</i>
<b>ĐKC 1.11</b> <i>GCC 1.11</i>	Địa điểm Dự án/Điểm lắp đặt cuối cùng là Số 934D2, Đường D, KCN Cát Lái (cụm 2), Phường Cát Lái, Tp.HCM, Việt Nam <i>The Project Site(s)/Final Destination(s) is/are: 934D2, D Street, Cat Lai Industrial Zone (cluster 2), Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam.</i>
<b>ĐKC 2.8</b> <i>GCC 2.8</i>	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: <i>Catalogue; lý lịch thiết bị; tài liệu kỹ thuật hướng dẫn vận hành, bảo trì bảo dưỡng.</i> <i>The following documents are integral parts of the Contract: Catalogue; device history; Technical documents for operation, maintenance and maintenance.</i>
<b>ĐKC 4</b> <i>GCC 4</i>	Chủ đầu tư có thể ủy quyền các nghĩa vụ và trách nhiệm của mình cho người khác. <i>The Purchaser may assign their obligations to other entities.</i>
<b>ĐKC 5.1</b> <i>GCC 5.1</i>	Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: <i>For notices, the Purchaser's address shall be:</i> Người nhận: Công ty Cổ phần Cát Lợi. <i>Attention: Công ty Cổ phần Cát Lợi.</i> Địa chỉ: Số 934D2, Đường D, KCN Cát Lái (cụm 2), Phường Cát Lái, Tp.HCM, Việt Nam. <i>Address: 934D2, D Street, Cat Lai Industrial Zone (cluster 2), Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam</i> Số điện thoại: (028) 37 421 118. <i>Tel: (028) 37 421 118.</i> Số fax: (028) 37 420 923. <i>Fax: (028) 37 420 923.</i> Email: <a href="mailto:clco@catloi.com.vn">clco@catloi.com.vn</a>
<b>ĐKC 6.1</b> <i>GCC 6.1</i>	- Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: nhà thầu cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc theo hình thức đặt cọc bằng Séc. Trường hợp Nhà thầu nộp Thư bảo lãnh của Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành thì phải là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu, theo Mẫu số 21 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng).

	<p><i>Method for Performance Security: The Bidder shall, upon the scope, nature and requirements of the procurement, be required to provide a Performance Security in the form of a Bank Guarantee issued by a bank or a financial institution legally operating in Vietnam or a Deposit in cheque. In the event that the Supplier submit the Bank Guarantee issued by a bank or a financial institution legally operating in Vietnam without any condition (payment at the request, using the Form 21 of Chapter VIII - Contract Forms)].</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 5% Giá trị hợp đồng.</li> <li>- <i>The amount of the Performance Security: 5% of the Contract Price.</i></li> <li>- Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi toàn bộ hàng hóa được bàn giao, hai bên ký biên bản nghiệm thu và Nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định.</li> <li>- <i>Effect of the Performance Security: The Performance Security shall be valid until all Goods are transferred, the acceptance report have signatures of the Purchaser and the Supplier, and the Supplier is going to perform warranty obligation as prescribed.</i></li> </ul>
<b>ĐKC 6.2</b> GCC 6.2	<p>Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: 20 ngày <i>Deadline for refunding Performance Security: 20days.</i></p>
<b>ĐKC 7.1</b> GCC 7.1	<p>Danh sách nhà thầu phụ: không áp dụng. <i>List of subcontractors: none</i></p>
<b>ĐKC 7.3</b> GCC 7.3	<p>Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ: không áp dụng. <i>Other requirements applied to subcontractors: none</i></p>
<b>ĐKC 8.2</b> GCC 8.2	<p>Thời gian để tiến hành hòa giải: 45 ngày. <i>Time for conciliation: 45 days.</i></p> <p>Giải quyết tranh chấp: 30 ngày <i>Dispute settlement: 30 days</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian gửi yêu cầu giải quyết tranh chấp: 30 ngày <i>Time for sending request for dispute settlement: 30 days</i></li> <li>- Tổ chức giải quyết tranh chấp: Trung tâm trọng tài quốc tế cạnh phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VIAC). <i>Agency in charge of dispute settlement: Vietnam International Arbitration Center (VIAC).</i></li> <li>- Chi phí cho việc giải quyết tranh chấp: Theo kết quả phán quyết của Trung tâm trọng tài quốc tế cạnh phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VIAC) bên thua kiện phải chịu toàn bộ chi phí liên quan cho việc giải quyết tranh chấp. <i>The dispute settlement cost: according to the judgment of Vietnam</i></li> </ul>

	<i>International Arbitration Center next to the Chamber of Commerce and Industry of Vietnam, all costs relating to the dispute settlement shall be on faulty party.</i>
<b>ĐKC 10</b> GCC 10	<p>Nhà thầu phải cung cấp các thông tin và chứng từ sau đây về việc vận chuyển hàng hóa:</p> <p><i>The Supplier must provide following information and documents on shipment:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Hoá đơn thương mại. <i>Commercial invoice</i></li> <li>+ Vận đơn. <i>Bill of lading.</i></li> <li>+ Giấy chứng nhận xuất xứ (CO) hoặc Giấy chứng nhận của một (01) bên giám định độc lập quốc tế chứng nhận thiết bị đạt yêu cầu TCKT. <i>Certificate of Origin (CO) or A certificate of conformity issued by one (01) independent international third-party inspection agency, confirming that the equipment complies with the specified technical requirements.</i></li> <li>+ Giấy chứng nhận số lượng và chất lượng do nhà sản xuất cấp (CQ). <i>Certificate of quantity and quality provided by the manufacturers (CQ).</i></li> <li>+ Hợp đồng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm theo điều kiện mọi rủi ro. <i>Contract or Certificate of Insurance cover all risks.</i></li> <li>+ Phiếu đóng gói chi tiết. <i>Detailed Packing list.</i></li> <li>+ Các giấy tờ có liên quan khác. <i>And other documentaries.</i></li> </ul> <p>Chủ đầu tư phải nhận được các tài liệu chứng từ nói trên trước khi hàng hóa đến nơi, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ chi phí nào phát sinh do việc này.</p> <p><i>The Owner must receive above documents before the receiving date of the Goods, if not, the Supplier shall be liable to any cost incurred from the late receipt.</i></p>
<b>ĐKC 12.1</b> GCC 12.1	<p>Loại hợp đồng: Trọn gói.</p> <p><i>Type of contract: Lump sum / whole package contract</i></p>
<b>ĐKC 12.2</b> GCC 12.2	<p>Giá hợp đồng: ___[ghi giá hợp đồng theo giá trị nêu trong Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng].</p> <p><i>The Contract Price: _____[insert the Contract Price specified in the Notification of contract award].</i></p>
<b>ĐKC 13</b> GCC 13	<p>Điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng: không được phép</p> <p><i>Adjustment to contract price and quantity of contract: not applicable</i></p>
<b>ĐKC 14</b>	<p>Điều chỉnh thuế: không được phép.</p>

GCC 14	<i>Tax adjustments: not permitted</i>
<b>ĐKC 16.1</b>	<p>- Hình thức thanh toán:</p> <p><i>Payment method:</i></p> <p>➤ Thanh toán 100% giá trị hợp đồng bằng thanh toán chuyển khoản (TTR) trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ khi nhận được đầy đủ các chứng từ sau;</p> <p><i>Bank transfer (TTR) 100% of the contract value within 30 days since the date of fully receiving the following documents:</i></p> <p>a. Hoá đơn thương mại đã ký, có giá trị tương ứng 100% giá trị hợp đồng. <i>Signed commercial invoices, equivalent to 100% contractual values.</i></p> <p>b. Vận đơn đường biển sạch, ghi “cước trả trước”. <i>Bill of lading is cleared and noted “prepaid freight”.</i></p> <p>c. Giấy chứng nhận xuất xứ do cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại nhà sản xuất cấp hoặc Giấy chứng nhận kiểm tra hoặc chứng thư thử nghiệm máy trước khi xếp hàng của cơ quan giám định độc lập xác nhận tình trạng chất lượng thiết bị và xác nhận máy được chế tạo phù hợp với qui định trong hợp đồng, các thiết bị kể cả linh kiện phụ tùng kèm theo máy đều hoàn toàn mới 100%. <i>Certificate of Origin granted by the competent authority of the manufacturer’s home country or Inspection certificate or machine test certificate prior to loading of the independent inspecting agencies approving the quality of the equipment and certifying the machine is manufactured in accordance with the contract’s regulations, the equipment including spare parts attached to the machine are 100% new.</i></p> <p>d. Giấy chứng nhận số lượng và chất lượng do nhà sản xuất cấp. <i>Certificate of quantity and quality provided by the manufacturers.</i></p> <p>e. Phiếu đóng gói chi tiết nêu rõ nội dung của từng kiện hàng, mã kiện hàng. <i>Detailed packing list specifying the content of each package and package code.</i></p> <p>f. Hợp đồng hoặc chứng thư bảo hiểm hàng hóa theo điều kiện mọi rủi ro cho 110% trị giá hóa đơn thương mại, có ghi rõ việc thanh toán bồi thường được thực hiện tại Tp.HCM, Việt Nam. <i>Contract or Certificate of Insurance cover all risks at rate of 110% total value of commercial invoice, clearly noted the that compensation shall be made in Ho Chi Minh City, Vietnam.</i></p> <p>g. Thông báo giao hàng. <i>Delivery notification.</i></p>

	<p>h. Biên bản nghiệm thu thiết bị đưa vào sử dụng. <i>Acceptance minutes of equipment and hand-over of equipment for use;</i></p> <p>i. Phiếu bảo hành thiết bị. <i>Equipment warranty card.</i></p> <p>k. Thư bảo lãnh ngân hàng trị giá 3% giá hợp đồng để thực hiện nghĩa vụ bảo hành của Bên bán, có giá trị đến 30 ngày sau khi hết hạn thời gian bảo hành. <i>The bank guarantee letter of 3% of the contract value to fulfill the seller's warranty obligation, valid for up to 30 days after the expiry of the warranty period.</i></p> <p>l. Tất cả các phí ngân hàng phát sinh bên ngoài lãnh thổ Việt Nam do bên bán chịu. <i>All bank fees incurred outside Vietnam shall be paid by the seller.</i></p> <p>Đồng tiền thanh toán: VND, USD. <i>Payment currency: VND, USD</i></p>
<b>ĐKC 20</b>	<p>Đóng gói hàng hóa: Bên bán chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc đóng gói hàng hóa phục vụ cho việc vận chuyển bốc dỡ. <i>Packing: The seller takes full obligations for packing goods for the purposes of stevedoring and transportation.</i></p> <p>Bên bán sẽ phải đóng gói hàng hóa phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển hàng hóa từ nơi xuất hàng tới địa điểm giao hàng quy định. Việc đóng gói phải đảm bảo hàng hóa không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng tới địa điểm giao hàng quy định. Khi đóng gói bên bán cần nêu rõ quy định về cách thức đóng gói, vật liệu đóng gói, thông tin về hàng hóa ghi trên bao kiện đóng gói, các chỉ dẫn cho việc bốc dỡ, vận chuyển... với vật liệu đóng gói không thấm nước, phù hợp theo tiêu chuẩn xuất khẩu đường biển, phù hợp với từng loại thiết bị đặc biệt và điều kiện thời tiết tại Việt Nam. Bảo đảm thiết bị an toàn không bị hư hỏng hoặc bị ăn mòn trong lúc vận chuyển và lưu kho tại Việt Nam. <i>The seller shall provide such packing of the goods during transit to their indicated destination in conformity with each type of vehicle. The packing is required to prevent their damage due to collision during shipment process and other environmental factors. Packing case size and weights shall take into consideration, where appropriate, the remoteness, vehicles, infrastructure, etc. from the good's departure point to the goods' final</i></p>

	<p><i>destination. When packing the seller should specify the packing method, packing materials, information of goods on the package, the instructions for loading and unloading, transportation, etc. with waterproof packaging material, suitable to sea export standards, suitable for each type of special equipment and weather conditions in Vietnam. Ensuring that safety equipment is not damaged or corroded during transportation and storage in Vietnam.</i></p>
<p><b>ĐKC 21</b> <i>GCC 21</i></p>	<p>Nội dung bảo hiểm: <i>Insurance:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bên bán chịu trách nhiệm mua bảo hiểm trong quá trình vận chuyển từ nơi xuất hàng tới địa điểm giao hàng quy định. <i>The seller takes full obligations for insuring the goods during transportation from the good's departure point to the goods' delivery destination.</i></li> <li>- Bên mua tự mua bảo hiểm vận chuyển từ cảng về lưu kho bãi và lắp đặt vào công trình. <i>The buyer buys the transportation insurance from the dispatching port to the delivery storage and installing into the construction.</i></li> </ul>
<p><b>ĐKC 22</b> <i>GCC 22</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa: hàng hóa được giao tại Cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và lắp đặt tại Nhà máy Số 934D2, Đường D, KCN Cát Lái (cụm 2), Phường Cát Lái, Tp.HCM.</li> <li>- <i>Shipment requirements: goods are delivered at ports in Ho Chi Minh City, Vietnam and installed at the Factory No. 934D2, D Street, Cat Lai Industrial Park (Cluster 2), Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City.</i></li> </ul> <p>Toàn bộ chứng từ xếp hàng sẽ được gửi bằng email hoặc fax, sau đó nhà thầu phải gửi cho chủ đầu tư qua hệ thống chuyển phát nhanh DHL Express trong vòng 7 ngày kể từ ngày ký vận đơn. <i>All goods loading documents will be sent via email or fax, the Contractor must send these documents to the Investor by DHL Express within 7 days from the date of signing the bill of lading.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chủ đầu tư sẽ thực hiện việc vận chuyển hàng hóa từ cảng về địa điểm lắp đặt và tiến hành tháo dỡ, kiểm tra hàng hóa. <i>- Investor implements the transportation of goods from the port to the place of installation and then performing the unloading and inspecting goods.</i></li> <li>- Trong vòng 10 ngày sau khi nhận được thông báo của chủ đầu tư, nhà thầu phải thu xếp và cử chuyên gia kỹ thuật đến nơi lắp đặt để hướng dẫn và giám sát công việc lắp đặt thiết bị, huấn luyện căn bản về vận hành thiết bị.</li> <li>- <i>Within 10 days after the receipt of the notice from the Investor, the</i></li> </ul>

*Contractor must arrange and send a technical expert to the installation site to guide and supervise the installation of the equipment and give the basic training of the equipment operation.*

- Nhà thầu phải bảo đảm chuyên gia kỹ thuật của mình tuân thủ các luật lệ qui định, phong tục tập quán của Việt Nam, cũng như nội qui qui định tại nơi lắp đặt máy. Trường hợp chuyên gia của nhà thầu vì bệnh hay bất cứ lý do gì ngưng làm việc quá 03 ngày, nhà thầu phải thay thế chuyên gia khác trong thời gian sớm nhất để bảo đảm đúng tiến độ lắp đặt thiết bị.

*- The Contractors must ensure that their technical specialists comply with the laws, customs of Vietnam, as well as the regulations at the place of machine installation. If the Contractor's specialist is ill or has any reason for termination of work for more than 3 days, the contractor must replace the other expert as soon as possible to ensure installation schedule.*

- Các yêu cầu khác:

- *Other requirements:*

+ Dịch vụ kỹ thuật:

+ *Technical services:*

a) Giám sát việc lắp đặt vào vị trí, thực hiện việc lắp ráp, hiệu chỉnh, chạy thử (không bao gồm cung cấp nguyên vật liệu cho việc chạy thử tại nơi lắp đặt), hướng dẫn sử dụng, chuyển giao công nghệ;

*a) Supervising the installation, assembly, adjusting, trial run (excluding the provision of material for trial run at install), instruction and technology transfer;*

b) Cung cấp các dụng cụ cần thiết để lắp ráp, bảo dưỡng máy móc, thiết bị được cung cấp;

*b) Providing necessary tools for assembly and maintenance supplied machines and equipments;*

c) Cung cấp các tài liệu chỉ dẫn chi tiết về vận hành và bảo dưỡng cho mỗi loại thiết bị được cung cấp;

*c) Providing detailed operating and maintenance instructions for each type of supplied equipment;*

d) Thực hiện hoặc giám sát việc bảo dưỡng, sửa chữa các máy móc, thiết bị đã cung cấp;

*d) Performing or supervising the maintenance and repair of the supplied machinery and equipment;*

đ) Đào tạo nhân sự cho chủ đầu tư về việc lắp đặt, chạy thử, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các máy móc, thiết bị được cung cấp.

*d) Training Investor's employees for the installation, trial run, operation,*

	<p><i>maintenance and repair of the machines and equipment provided.</i></p> <p>+ Tài liệu kỹ thuật:</p> <p>+ <i>Technical documents:</i></p> <p>- Nhà thầu cung cấp miễn phí cho chủ đầu tư toàn bộ các tài liệu kỹ thuật liên quan đến việc lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, danh mục các chi tiết máy theo quy ước của nhà sản xuất, danh sách đồ nghề và phụ tùng dự trữ và các tài liệu hướng dẫn khác như thiết kế, bản vẽ mặt bằng bố trí thiết bị, sơ đồ điện, bản vẽ hướng dẫn lắp đặt các nguồn phụ trợ cho thiết bị như điện, khí nén, chân không, chương trình điều khiển máy, các tài liệu kỹ thuật khác có liên quan (nếu có).</p> <p>- <i>The Contractors shall provide the investor all technical documents related to the installation, operation, maintenance, repair, the list of machine parts according to the manufacturer's convention, the list of reserved tools and spare parts and other instructional documents such as design, layout drawing of equipment, electrical diagrams, drawings guiding the installation of auxiliary sources for equipment such as electric, pneumatic, vacuum, machine control program, other relevant technical documents (if any).</i></p> <p>- Số bộ tài liệu kỹ thuật mà nhà thầu cung cấp cho chủ đầu tư: 02 bộ bằng tiếng Anh.</p> <p>- <i>Number of technical documents provided to investor: 02 sets in English.</i></p> <p>- Thời gian cung cấp tài liệu kỹ thuật: phải được cung cấp trước 15 ngày so với ngày giao hàng.</p> <p>- <i>Time of technical provision: technical documents must be provided 15 days prior to the delivery date.</i></p>
<p><b>ĐKC 23.1</b> <i>GCC 23.1</i></p>	<p>Kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa:</p> <p><i>Inspection and tests:</i></p> <p>- Trước khi xếp hàng lên tàu tại nước sản xuất:</p> <p>- <i>Before loading cargo on board in the country of origin:</i></p> <p>Nhà thầu bằng kinh phí của mình phải mời một cơ quan giám định độc lập có thẩm quyền giám định chất lượng và tình trạng hàng hóa tại xưởng sản xuất và xác nhận hàng đã được chế tạo phù hợp với qui định trong hợp đồng này và lập chứng thư thử nghiệm máy. Chứng thư này không giải phóng nhà thầu khỏi bất kỳ trách nhiệm nào về chất lượng sản phẩm và nghĩa vụ bảo hành của hợp đồng này.</p> <p><i>By their own expenses, the Contractors shall invite an independent assessment unit competent to inspect the quality and condition of the goods at the factory and certify that the goods have been manufactured in accordance with the provisions of this contract and set up test certificate</i></p>

*machine. This letter does not release the contractor from any liability for product quality or warranty obligations of this contract.*

- Khi hàng đến tại Cảng Tp.Hồ Chí Minh - Việt Nam: Tuỳ theo các tình huống thực tế sau đây:

*- When arriving at the Port in Ho Chi Minh City – Vietnam: depending on the following actual situations:*

+ Hàng hoá được miễn kiểm tra hải quan: khi đó các container còn nguyên niêm phong gốc được đưa về địa điểm lắp đặt của chủ đầu tư, tất cả bao bì của thiết bị sẽ được mở với sự hiện diện của đại diện nhà thầu và chủ đầu tư để xác định tình trạng của thiết bị và lập biên bản kiểm tra thiết bị.

*+ Goods are exempt from customs inspection: in this case, the original containers have original seal and shall be returned to the place of installation of the Investor, all packages of the equipment shall be opened in the presence of the Contractor representative and Investor to determine the status of the equipment and make a report of equipment inspection.*

+ Hàng hoá được kiểm tra hải quan theo tỉ lệ hoặc kiểm tra toàn bộ: Trước khi tiến hành lắp đặt tại địa điểm lắp đặt của chủ đầu tư, hai bên sẽ lập biên bản xác định tình trạng của thiết bị, trong đó ghi rõ xác nhận niêm phong của container và kiện hàng đã được mở kiểm tra theo yêu cầu của hải quan.

*+ Goods are under proportional inspection or full inspection: Prior to installation at the installation site of the investor, the two parties will make a written report of the equipment condition, clearly confirming container seals and packages have been opened for inspection at the request of customs.*

- Chủ đầu tư bằng kinh phí của mình có quyền mời VINACONTROL và/hoặc BAO VIET và/hoặc QUATEST 3 và/hoặc ISOCERT hoặc cơ quan giám định độc lập khác hoạt động hợp pháp tại Việt Nam giám định hàng và lập chứng thư giám định. Biên bản kiểm tra thiết bị hoặc chứng thư giám định là cơ sở khiếu nại và bồi thường về sau này.

*- Investors with their own funds may invite VINACONTROL and/or BAO VIET and/or QUATEST 3 and/or ISOCERT or other independent inspecting agencies lawfully operating in Vietnam to inspect goods and make assessment certificates. Equipment inspection report or assessment certificate is the basis for complaints and compensation later.*

Nếu theo biên bản kiểm tra hàng hoặc chứng thư giám định nói trên phát hiện có các bộ phận máy bị thiếu hoặc hư hỏng trong khi bao bì vẫn còn nguyên đai, nguyên kiện, thì nhà thầu phải tiến hành khắc phục sửa chữa hoặc giao bổ sung những phần thay thế miễn phí tại địa điểm lắp đặt trong thời hạn sớm nhất có thể.

	<p><i>If the above-mentioned goods inspection report or inspection certificate contains the missing or damaged machine parts while the packages are still intact, the Contractor shall have to carry out the free repair or replacing parts at the installation place as soon as possible.</i></p> <p>Ngoài ra, còn các chứng từ liên quan:</p> <p><i>In addition, there are following relevant documents:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các CQ, vận đơn và các giấy tờ khác có liên quan;</li> <li>- <i>CQ, bill of lading and other related documents;</i></li> <li>- Các kiểm tra, thử nghiệm cần thiết khác.</li> <li>- <i>Applying other necessary examination and testing procedures.</i></li> </ul> <p>Ghi chú:</p> <p><i>Notes:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các hàng hóa không đáp ứng yêu cầu về kiểm tra, kiểm định sẽ được hoàn trả lại Nhà thầu và Nhà thầu phải chịu mọi chi phí cho các hàng hóa không đáp ứng yêu cầu này.</li> <li>- <i>The goods that do not meet the inspection requirements shall be returned to the Contractor and the Contractor shall incur all expenses on these poor-quality products.</i></li> </ul>
<p><b>ĐKC 24</b> GCC 24</p>	<p>Tổng giá trị bồi thường thiệt hại tối đa là: 100%.</p> <p><i>Maximum compensation for damages: 100%.</i></p> <p>Mức khấu trừ: 0,3%/ngày.</p> <p><i>Deduction: 0,3% per day.</i></p> <p>Mức khấu trừ tối đa: 12% giá trị hợp đồng.</p> <p><i>Maximum deduction: 12% of the contract value.</i></p>
<p><b>ĐKC 25.1</b> GCC 25.1</p>	<p>Nội dung yêu cầu bảo đảm khác đối với hàng hóa: hàng hóa mới 100%, chưa qua sử dụng.</p> <p><i>Other goods guarantee requirements: 100% Brand new, not yet used.</i></p>
<p><b>ĐKC 25.2</b> GCC 25.2</p>	<p>Yêu cầu về bảo hành:</p> <p><i>Warranty requirements:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn bảo hành: Thời gian, điều kiện bảo hành do nhà thầu đề nghị, nhưng tối thiểu là 12 tháng kể từ khi toàn bộ hàng hóa được nghiệm thu, bàn giao. Tùy theo tính chất, yêu cầu của hàng hóa mà có thể quy định thời hạn bảo hành cho toàn bộ hàng hóa hoặc quy định riêng cho từng loại hàng hóa.</li> <li>- <i>Warranty period: warranty period and condition are suggested by the bidder but 12 months at least, counting from the day on which all the goods or a part of goods are accepted and handed-over. Depending on nature and requirement of goods, the warranty period is set for all goods or each type of goods.</i></li> </ul>

- Bảo hành:

- *Warranty:*

+ Mức tiền bảo lãnh bảo hành thiết bị: 3% giá trị hợp đồng.

+ *Warranty value of equipment: 3% of the contract value.*

+ Bảo lãnh bảo hành được thực hiện bằng hình thức chứng thư bảo lãnh do ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam của Nhà thầu phát hành.

+ *Warranty is made by a letter of guarantee issued by the duly operated bank of the Contractor in Vietnam*

+ Bảo lãnh bảo hành có giá trị đến 30 ngày sau khi hết thời gian bảo hành.

+ *The warranty guarantee is valid up to 30 days after the expiration of the warranty period.*

- Cơ chế giải quyết các hư hỏng, khuyết tật phát sinh trong quá trình sử dụng hàng hóa trong thời hạn bảo hành:

- *Solutions for damages or impairment incurred during the warranty period:*

Trong thời gian bảo hành, nếu có những khuyết tật, hư hỏng của thiết bị do lỗi của Nhà thầu, bằng kinh phí của mình Nhà thầu phải có biện pháp sửa chữa khắc phục: Trong vòng 48 giờ sau khi nhận được văn bản thông báo của Chủ đầu tư, nhà thầu phải có văn bản phản hồi kèm bảng chi tiết kế hoạch thực hiện để khắc phục khuyết tật, hư hỏng của thiết bị do lỗi của Nhà thầu. Nếu Nhà thầu chậm trễ trong việc tiến hành sửa chữa hoặc không sửa chữa sau thời gian quy định nói trên thì Chủ đầu tư có quyền mời đơn vị khác sửa chữa, mọi chi phí phát sinh sẽ được trừ vào tiền bảo lãnh bảo hành của Nhà thầu mà không giải trừ bất cứ nghĩa vụ bảo hành nào của Nhà thầu. Nếu chi phí sửa chữa vượt quá giá trị chứng thư bảo lãnh bảo hành thì Nhà thầu phải thanh toán khoản chênh lệch này cho Chủ đầu tư trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày Chủ đầu tư giao đủ hồ sơ liên quan.

*During the warranty period, in case of damages or impairment caused by the faults of the Contractor, the Contractor must resolve such damages or impairment by their own funds: within 48 hours after having written notification of the Investor, the Contractor must respond in writing enclosed with the detailed schedule to fix defect or damage caused by the Contractor's fault. In case the Contractor fails to meet the said schedule or does not resolve the damages or impairment, the Investor has the right to hire another repairer, and the repair expenses shall be offset against the warranty guarantee amount of the Contractor yet not waiving any obligation of the Contractor. If the repair expenses exceed the guaranteed amount, the Contractor is obliged to settle this difference within 05 working days, counting from the day on which the Investor provides the Contractor with full*

	<i>documents.</i>
<b>ĐKC 27.1 (e)</b> <i>GCC 27.1 (e)</i>	Các nội dung khác về hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng: Không <i>Other contents in terms of Contract revisions: none</i>
<b>ĐKC 28.4</b> <i>GCC 28.4</i>	Các trường hợp khác: Không. <i>Other cases: none.</i>
<b>ĐKC 29.1 (d)</b> <i>GCC 29.1(d)</i>	Các hành vi khác: Không. <i>Other acts: none</i>

## **CHƯƠNG VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**

### **CHAPTER VIII. CONTRACT FORMS**

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

*This Chapter includes the forms that are integral parts of the Contract upon completion. Forms of Performance Security and Bank guarantee for Advance payment shall be filled by the successful Bidder after it awards the Contract.*

Mẫu số 19. Thư chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng

*Form 19. Notification of contract award*

Mẫu số 20. Hợp đồng

*Form 20. Contract Agreement*

Mẫu số 21. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng

*Form 21. Performance Security*

Mẫu số 22. Bảo lãnh tiền tạm ứng

*Form 22. Bank guarantee for Advance payment*

**THƯ CHẤP THUẬN HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ TRAO HỢP ĐỒNG**

\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”]*

Về việc: *Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ của Chủ đầu tư *[ghi tên chủ đầu tư, sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”]* về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu]*, Chủ đầu tư thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu]* với giá hợp đồng là ..... *[ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện hợp đồng là \_\_\_\_ *[ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]*.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

Thời gian hoàn thiện hợp đồng: \_\_\_\_ *[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng]*, tại địa điểm *[ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng]*;

Thời gian ký kết hợp đồng: \_\_\_\_ *[ghi thời gian ký kết hợp đồng]*; tại địa điểm *[ghi địa điểm ký kết hợp đồng]*, gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 21 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng của hồ sơ mời thầu với số tiền \_\_\_\_ và thời gian hiệu lực \_\_\_\_ *[ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 6.1 ĐKCT của HSMT]*.

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_<sup>(1)</sup> mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

**Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Tài liệu đính kèm: Dự thảo hợp đồng

Ghi chú: (1) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu thư bảo lãnh dự thầu.

**NOTIFICATION OF CONTRACT AWARD**

[Location] \_\_\_\_\_,[date] \_\_\_\_\_

To: \_\_\_\_\_[insert name and address of the successful Bidder, hereinafter referred to as “the Supplier”]

Re: Notification of contract award

Pursuant to Decision No. \_\_\_\_\_ dated \_\_\_\_\_ of the Purchaser [insert the Purchaser’ name], (hereinafter referred to as “the Purchaser”) in terms of approval for result of selection of contractor for \_\_\_\_\_[insert name of procurement], the Purchaser accept the bidding documents and award the Contract to the Supplier for \_\_\_\_\_[insert name and number of procurement. If the procurement is divided into several parts, name and number of the selected part by the Supplier shall be stated] with the Contract Price: \_\_\_\_\_insert the successful bid as specified in the Decision of approval for the contract selection] and within: \_\_\_\_\_[insert the Contract duration as specified in the Decision of approval for the contract selection].

Request the legal representative of the Supplier to complete and enter into the Contract with the Purchaser according to the following plan:

- Time for the Contract completion: \_\_\_\_\_, in/at \_\_\_\_\_;
- Time for the Contract conclusion: \_\_\_\_\_, in/at \_\_\_\_\_; enclosed with the Draft Contract.

Request the Supplier to carry out the Performance Security as prescribed in form 21 of Chapter VIII - Contract Forms included in the invitation for bid with an amount of \_\_\_\_\_and valid time \_\_\_\_\_[as specified in SCC Section 6.1 of the Invitation for Bid].

This Notification is an integral part of the Contract. Upon the receipt of this Notification, the Supplier must send us a Notification of acceptance of the Contract conclusion and carry out the Performance Security as required at the current capacity of the Supplier. The Purchaser shall reject the Contract conclusion with the Supplier if the capacity of the Supplier fails to satisfy the requirements of the procurement.

If you will become date \_\_\_ month \_\_\_ years \_\_\_ (1) which the Supplier fails to conclude or refuse to conclude the Contract or carry out the Performance Security in conformity with the above requirements, the Supplier shall be rejected and returned the bid security.

Attachment: Draft contract

Note: (1) Record the time in accordance with the time specified in the Bidding Letter.

**Legal representative of the purchaser**  
[full name, signature, title]

Enclosed: Draft Contract.

**HỢP ĐỒNG (1)**

\_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Hợp đồng số: \_\_\_\_\_

Gói thầu: \_\_\_\_\_ [ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: \_\_\_\_\_ [ghi tên dự án]

- Căn cứ <sup>(2)</sup> \_\_\_\_ (Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội);
- Căn cứ <sup>(2)</sup> \_\_\_\_ (Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 06 năm 2023, được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15 của Quốc hội);
- Căn cứ <sup>(2)</sup> \_\_\_\_ (Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu);
- Căn cứ Quyết định số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ của \_\_\_\_ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu \_\_\_\_ [Ghi tên gói thầu] và thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ của Bên mời thầu;
- Căn cứ biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng đã được Bên mời thầu và nhà thầu trúng thầu ký ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

**Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)**

Tên Chủ đầu tư [ghi tên chủ đầu tư]: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_

Fax: \_\_\_\_\_

E-mail: \_\_\_\_\_

Tài khoản: \_\_\_\_\_

Mã số thuế: \_\_\_\_\_

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_

Chức vụ: \_\_\_\_\_

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ (trường hợp được ủy quyền).

**Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)**

Tên nhà thầu [ghi tên nhà thầu trúng thầu]: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_

Fax: \_\_\_\_\_

E-mail: \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

<sup>(1)</sup> Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi thương thảo có sự khác biệt so với **ĐKCT**.

<sup>(2)</sup> Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

Tài khoản: \_\_\_\_\_

Mã số thuế: \_\_\_\_\_

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_

Chức vụ: \_\_\_\_\_

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số \_\_ ngày \_\_ tháng \_\_ năm \_\_\_\_ (*trường hợp được ủy quyền*).

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa với các nội dung sau:

### **Điều 1. Đối tượng hợp đồng**

Đối tượng của hợp đồng là các hàng hóa được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

### **Điều 2. Thành phần hợp đồng**

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác);
2. Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
4. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;
5. Điều kiện chung của hợp đồng;
6. Hồ sơ dự thầu và các văn bản làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà thầu trúng thầu (nếu có);
7. Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi hồ sơ mời thầu (nếu có);
8. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

### **Điều 3. Trách nhiệm của Bên A**

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

### **Điều 4. Trách nhiệm của Bên B**

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại hàng hóa như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

### **Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán**

1. Giá hợp đồng: \_\_\_\_ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng*].
2. Phương thức thanh toán: Thanh toán theo phương thức quy định tại Mục 16.1 **ĐKCT**.

**Điều 6. Loại hợp đồng:** \_\_\_\_ [*ghi loại hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 12.1 ĐKCT*].

**Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng:** \_\_\_\_ [*ghi thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 1.3 BDL, HSĐT và kết quả thương thảo, hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên*].

### **Điều 8. Hiệu lực hợp đồng**

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ \_\_\_\_ [*ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng*].
2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành \_\_ bộ, Chủ đầu tư giữ \_\_ bộ, nhà thầu giữ \_\_ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ  
THẦU**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU  
TU**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

## PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số \_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_)

Phụ lục này được lập trên cơ sở yêu cầu nêu trong HSMT, HSĐT và những thỏa thuận đã đạt được trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, bao gồm giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc. Giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc đã bao gồm các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định

### BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

STT	Nội dung giá hợp đồng	Thành tiền
1	Giá hàng hóa	(M1)
2	Giá dịch vụ liên quan	(M2)
<b>Tổng cộng giá hợp đồng</b> ( <i>Kết chuyển sang Điều 5 hợp đồng</i> )		<b>(M1) + (M2)</b>

### BẢNG GIÁ CỦA HÀNG HÓA

1	2	3	4	5	6	7
STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Đơn giá	Thành tiền (Cột 4x6)
1	Máy sản xuất cây đầu lọc mới 100% tích hợp module capsule và kiểm tra chất lượng tự động	Máy	01			M1
<b>Tổng cộng giá hàng hóa đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)</b> <i>(Kết chuyển sang bảng giá hợp đồng)</i>						<b>(M1)</b>

### BẢNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN

1	2	3	4	5	6
Mô tả dịch vụ	Khối lượng	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Đơn giá	Thành tiền (Cột 2x5)
<i>Giám sát việc lắp đặt vào vị trí, thực hiện việc lắp ráp, hiệu chỉnh, chạy thử (không bao gồm cung cấp nguyên vật liệu cho việc chạy thử tại nơi lắp đặt), hướng dẫn sử dụng, chuyển giao công nghệ</i>					
Máy sản xuất cây đầu lọc mới 100% tích hợp module capsule và kiểm tra chất lượng tự động	01	Dây chuyên	Công ty cổ phần Cát Lợi		M2

<b>Tổng giá các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)</b> <i>(Kết chuyển sang bảng giá hợp đồng)</i>	<b>(M2)</b>
---	-------------

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU**    **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ**  
*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*      *[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**CONTRACT AGREEMENT**

[Location]\_\_\_\_\_,[Date]\_\_\_\_\_

Contract Agreement No. \_\_\_\_\_

Procurement: \_\_\_\_\_ [insert name of procurement]

Under Project: \_\_\_\_\_ [insert name of project]

Pursuant to \_\_\_\_\_ (The Civil Code No. 91/2015/QH13 dated November 24, 2015 of the National Assembly);

Pursuant to \_\_\_\_\_ ( The Law on Bidding dated June 23, 2023, Amendments and supplements to the Law on Bidding No. 57/2024/QH15, the Law on Bidding No. 90/2025/QH15 of the National Assembly);

Pursuant to \_\_\_\_\_ (The Decree No. 214/2025/ND-CP dated August 04, 2025 of the Government on amendments to the Law on Bidding on selection of bidders);

Pursuant to Decision No. \_\_\_\_ dated \_\_\_\_\_ of \_\_\_\_\_ on approval for successful Bidders with the procurement \_\_\_\_\_ [insert name of the procurement] and the Contract Award No. \_\_\_\_\_ dated \_\_\_\_\_ of the Bid Solicitor;

Pursuant to the Contract Negotiation Record entered into between the Bid Solicitor and the successful Bidder dated \_\_\_\_\_;

Representatives for the parties to which contract include:

Purchaser (hereinafter referred to as A party)

Purchaser's name: \_\_\_\_\_

Address: \_\_\_\_\_

Phone number: \_\_\_\_\_

Fax: \_\_\_\_\_

Email: \_\_\_\_\_

Account number: \_\_\_\_\_

TIN: \_\_\_\_\_

Representative: Mr./Mrs. \_\_\_\_\_

Position: \_\_\_\_\_

Letter of authorization No. \_\_\_\_\_ dated [in case of authorization].

Supplier (hereinafter referred to as B party)

Supplier's name: \_\_\_\_\_ [insert name of the successful Bidder]:

Address: \_\_\_\_\_

Phone number: \_\_\_\_\_

Fax: \_\_\_\_\_

Email: \_\_\_\_\_

Account number: \_\_\_\_\_

TIN: \_\_\_\_\_

Representative: Mr./Mrs. \_\_\_\_\_

Position: \_\_\_\_\_

Letter of authorization No. \_\_\_\_\_ dated [in case of authorization].

Both parties agree to conclude a Good supply contract with the following contents:

**Article 1. Subjects of contract**

Subjects of this Contract are the Goods enumerated in the Appendix referred to.

**Article 2. Contract documents**

Contract documents and order of precedence:

The written Contract (Scope of supply, Price Schedule and other Appendices are enclosed);

Contract Conclusion Record;

Decision on approval for Bidder selection result;

Special Conditions of contract;

General Conditions of contract;

Bidding documents and clarifying documents thereof provide by the successful Bidder (if any);

Bidding documents and amending documents thereof (if any);

Other enclosed documents (if any).

**Article 3. Responsibilities of the A party**

Pay the B party according to the Contract Price prescribed in Article 5 of this Contract with the method of payment specified in the SCC; fulfill all duties and obligations mentioned in the GCC and SCC.

**Article 4. Responsibilities of the B party**

Provide the A party with all Goods prescribed in Article 1 of this Contract, and fulfill all duties and obligations mentioned in the GCC and SCC.

**Article 5. Contract Price and method of payment**

Contract Price: \_\_\_\_\_ [insert a value in number, in words, and currency].

Method of Payment: \_\_\_\_\_ [insert method of payment specified in SCC Section 16.1].

**Article 6. Type of contract:** \_\_\_\_\_ [insert type of contract in accordance with SCC Section 12.1].

**Article 7. Contract duration:** \_\_\_\_\_ [specify the contract duration that is conformable with BDS Section 1.3, bidding documents and the result of contract completion process].

**Article 8. Effect of contract**

This Contract comes into force from \_\_\_\_\_ [insert effective date of the Contract].

The contract expires when it is finalized by both parties as prescribed by law.

This Contract is made into \_\_\_\_\_ sets with equal value. The Purchaser shall keep \_\_\_\_\_ set(s) and the Supplier shall keep \_\_\_\_\_ set(s).

**LEGAL REPRESENTATIVE OF  
SUPPLIER**

[Full name, signature, title]

**LEGAL REPRESENTATIVE OF  
PURCHASER**

[Full name, signature, title]

## APPENDIX OF PRICE SCHEDULE

(Issued together with the Contract No. \_\_\_\_\_ dated \_\_\_\_\_)

This Appendix is made according to Invitation for Bid, Bidding Documents and other agreement during the contract completion process, including the Price (in amount) for each item or work. The Price (in amount) for each item or work includes costs of taxes, fees and charges (if any) according to the tax rates, fees and charges levels at 28 days prior to the bid's closing date as prescribed.

### PRICE SCHEDULE OF CONTRACT

No.	Contract Price	Amount
1	Good Price	(M1)
2	Related Service Price	(M2)
<b>Total Contract Price (Transferred to Article 5 of the Contract)</b>		<b>(M1) + (M2)</b>

### PRICE SCHEDULE OF GOODS

1	2	3	4	5	6	7
No.	List of Goods	Unit	Quantity	Country of origin, symbol, label	Unit price	Amount (Col. 4x6)
1	<i>One 100% brand-new filter rod making machine with integrated capsule inserter module and automatic quality control system</i>	Set	01			M1
Total Good Price including taxes, fees and charges (if any) (Transferred to the Price Schedule of Contract)						<b>M1</b>

**PRICE SCHEDULE OF RELATED SERVICES**

1	2	3	4	5	6
Description of Related Services	Quantity	Unit	Place	Unit price	Amount (Col. 2x5)
<i>Supervision on placement, assemble, calibration, trial operation (no inclusive of material supply for trial operationat install), use manual, technology transfer</i>					
<i>One 100% brand-new filter rod making machine with integrated capsule inserter module and automatic quality control system</i>	01	Set	Cat Loi Joint Stock Company		M2
Total Related Service Price including taxes, fees and charges (if any) (Transferred to the Price Schedule of Contract)					<b>(M2)</b>

**LEGAL REPRESENTATIVE OF  
SUPPLIER**

[Full name, signature, title]

**LEGAL REPRESENTATIVE OF  
PURCHASER**

[Full name, signature, title]

**BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG<sup>(1)</sup>**

\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: \_\_\_\_ [ghi tên Chủ đầu tư]

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của \_\_\_\_ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu \_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng); <sup>(2)</sup>

Theo quy định trong HSMT (hoặc hợp đồng), nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, \_\_\_\_ [ghi tên của ngân hàng] ở \_\_\_\_ [ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ] có trụ sở đăng ký tại \_\_\_\_ [ghi địa chỉ của ngân hàng<sup>(3)</sup>] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là \_\_\_\_ [ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 6.1 ĐKCT của HSMT]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn \_\_\_\_ [ghi số tiền bảo lãnh] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng. Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ <sup>(4)</sup>.

**Đại diện hợp pháp của ngân hàng**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của \_\_\_\_ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu \_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số \_\_\_\_ [ghi số hợp đồng] ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ (sau đây gọi là Hợp đồng).”

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 6.1 ĐKCT.

**PERFORMANCE SECURITY(1)**

[Location]\_\_\_\_\_,[Date]\_\_\_\_\_

To: \_\_\_\_\_[insert the Purchaser's name]

(hereinafter referred to as the Purchaser)

At the request of the Supplier [insert name of Supplier] (hereinafter referred to as Supplier) has been the successful Bidder of the procurement \_\_\_\_\_[the procurement's name] and commit to enter into contract of good supply for the aforesaid procurement (hereinafter referred to as contract)(2);

According to the Invitation for Bid (or contract), the Bidder must give a Performance Guarantee issued by a bank with a given amount to ensure the their duties and obligations in the performance of the contract;

We, \_\_\_\_\_[insert name of the bank], locates in \_\_\_\_\_[insert name of country or territory], have registered headquarters at \_\_\_\_\_[the bank's address](3) (hereinafter referred to as "Bank"), to undertake to guarantee the performance of the contract by the Supplier with an amount of \_\_\_\_\_[insert equivalent value in figures and words and currency as specified in GCC Section 6.1 of the Invitation for Bid]. We hereby unconditionally and irrevocably under take to pay you any sum(s) not exceeding \_\_\_\_\_[insert amount(s) in figures and words] upon receipt by us of your first demand in writing declaring the Supplier to be in default within the valid term of the performance security.

This guarantee comes into effect from the issue date until \_\_\_\_\_[date](4).

Legal representative of the Bank

[Full name, signature, title]

Notes:

- (1) Only applicable if the performance security is issued by a bank or a financial institution.
- (2) If the Bank, as a Guarantor, requests the Contract to be submitted as a prerequisite for furnishing of the Performance Bond, the Investor will consider and decision. In this event, the aforesaid paragraph may be revised as follows:  
 "At the request of the Supplier [insert name of Supplier] (hereinafter referred to as Supplier) has been the successful Bidder of the procurement \_\_\_\_\_[the procurement's name] and has signed the contract number \_\_\_\_\_[number of the contract]\_\_\_\_\_ [date] (hereinafter referred to as Contract)."
- (3) Address of bank: specifying address, phone number, fax, and email address.
- (4) Time limit in conformity with SCC 6.1.

**BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG <sup>(1)</sup>**

\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: \_\_\_\_*[ghi tên Chủ đầu tư]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

*[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]*

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, \_\_\_\_*[ghi tên và địa chỉ của nhà thầu]* (sau đây gọi là nhà thầu) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng \_\_\_\_*[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, \_\_\_\_*[ghi tên của ngân hàng]* ở \_\_\_\_*[ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ]* có trụ sở đăng ký tại \_\_\_\_*[ghi địa chỉ của ngân hàng<sup>(2)</sup>]* (sau đây gọi là “ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá \_\_\_\_*[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 15.1 ĐKCT của HSMT]*.

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan tới hợp đồng được ký giữa nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Giá trị của bảo lãnh này sẽ được giảm dần tương ứng với số tiền tạm ứng mà Chủ đầu tư thu hồi qua các kỳ thanh toán quy định tại Điều 5 của Hợp đồng sau khi nhà thầu xuất trình văn bản xác nhận của Chủ đầu tư về số tiền đã thu hồi trong các kỳ thanh toán.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ <sup>(3)</sup> hoặc khi Chủ đầu tư thu hồi hết số tiền tạm ứng, tùy theo ngày nào đến sớm hơn.

**Đại diện hợp pháp của ngân hàng**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 15.1 ĐKCT.

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày giao hàng quy định trong hợp đồng. Nếu giao hàng theo từng phần thì có thể quy định bảo lãnh tiền tạm ứng hết hiệu lực khi giá trị hàng hóa được giao và nghiệm thu lớn hơn hoặc bằng số tiền được tạm ứng. Trong trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng thì yêu cầu gia hạn thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tiền tạm ứng.

**BANK GUARANTEE FOR ADVANCE PAYMENT1**

[Location]\_\_\_\_\_,[Date]\_\_\_\_\_

To: \_\_\_\_\_[insert the Purchaser's name]

(hereinafter referred to as the Purchaser)

[The name and number of the Contract Agreement]

According to conditions of SCC in the Contract, \_\_\_\_\_[insert name and address of the Supplier] (hereinafter referred to as the Supplier) is required a Bank Guarantee for advance payment to ensure the proper use of an advance of \_\_\_\_\_ [insert amount(s) in figures and numbers and currency) by the Supplier;

We, \_\_\_\_\_[insert name of the bank], locates in \_\_\_\_\_[insert name of country or territory], have registered headquarters at \_\_\_\_\_[the bank's address](2) (hereinafter referred to as "Bank"), at the request of the Purchaser, hereby unconditionally and irrevocably to pay you any sum or sums not exceeding in total an amount of \_\_\_\_\_[insert amount(s) in figures and words as specified in SCC Section 15.1 of the Invitation for Bid].

In addition, we hereby agree that any change, supplement or adjustment to the conditions of the Contract or any relevant document entered into between the Supplier and the Purchaser shall not change any our duty or obligation under this guarantee.

The value of this guarantee shall gradually decrease in proportion to the advance that the Purchaser recovers through payment periods prescribed in Article 5 of the Contract together with the certification of advance recovery issued by the Purchaser.

This Guarantee shall remain valid and in full effect from the date of the advance payment received by the Supplier under the Contract until \_\_\_\_\_[insert date](3) or upon the full recovery of the advance, whichever is sooner.

Legal representative of the Bank

[Full name, signature, title]

Notes:

(1) According to specific requirements of the procurement and in accordance with SCC Section 15.1.

(2) Address of bank: specifying address, phone number, fax, and email address.

(3) Delivery date as specified in the contract. In case of partial delivery, the Bank guarantee for advance payment may be invalid when the total value of delivered and accepted goods  $\geq$  the amount of advance payment. If the contract duration needs extending, the duration of the Bank guarantee for advance payment must also be extended.